



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

VỞ BÀI TẬP DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 5

1. Vở bài tập Tiếng Việt 5 (tập một, tập hai)
2. Vở bài tập Toán 5 (tập một, tập hai)
3. Vở bài tập Khoa học 5
4. Vở bài tập Lịch sử 5
5. Vở bài tập Địa lí 5
6. Vở bài tập Đạo đức 5
7. Vở Tập vẽ 5
8. Thực hành Kỹ thuật 5
9. Let's Learn English - Book 3 - Workbook

Bạn đọc có thể mua sách tại :

- Các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương.
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội, 187B Giảng Võ, TP. Hà Nội.
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam, 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. HCM.
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng, 15 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng.

hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ; 232 Tây Sơn; F5 Trung Kính; 116 Cầu Diễn; 51 Lò Đúc; 45 Hàng Chuối; 25 Hàn Thuyên; 42 Cầu Bươu; 45 Phố Vọng; Ngõ 385 Hoàng Quốc Việt; 7 Xã Đàn; 96 Định Công.
- Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur; 247 Hải Phòng; 71 Lý Thường Kiệt.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1; 63 Vĩnh Viễn, Quận 10; 231 Nguyễn Văn Cừ; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5; 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh.
- Tại TP. Cần Thơ : 162D Đường 3 tháng 2, Quận Ninh Kiều.
- Tại Website bán hàng trực tuyến : www.sach24.vn

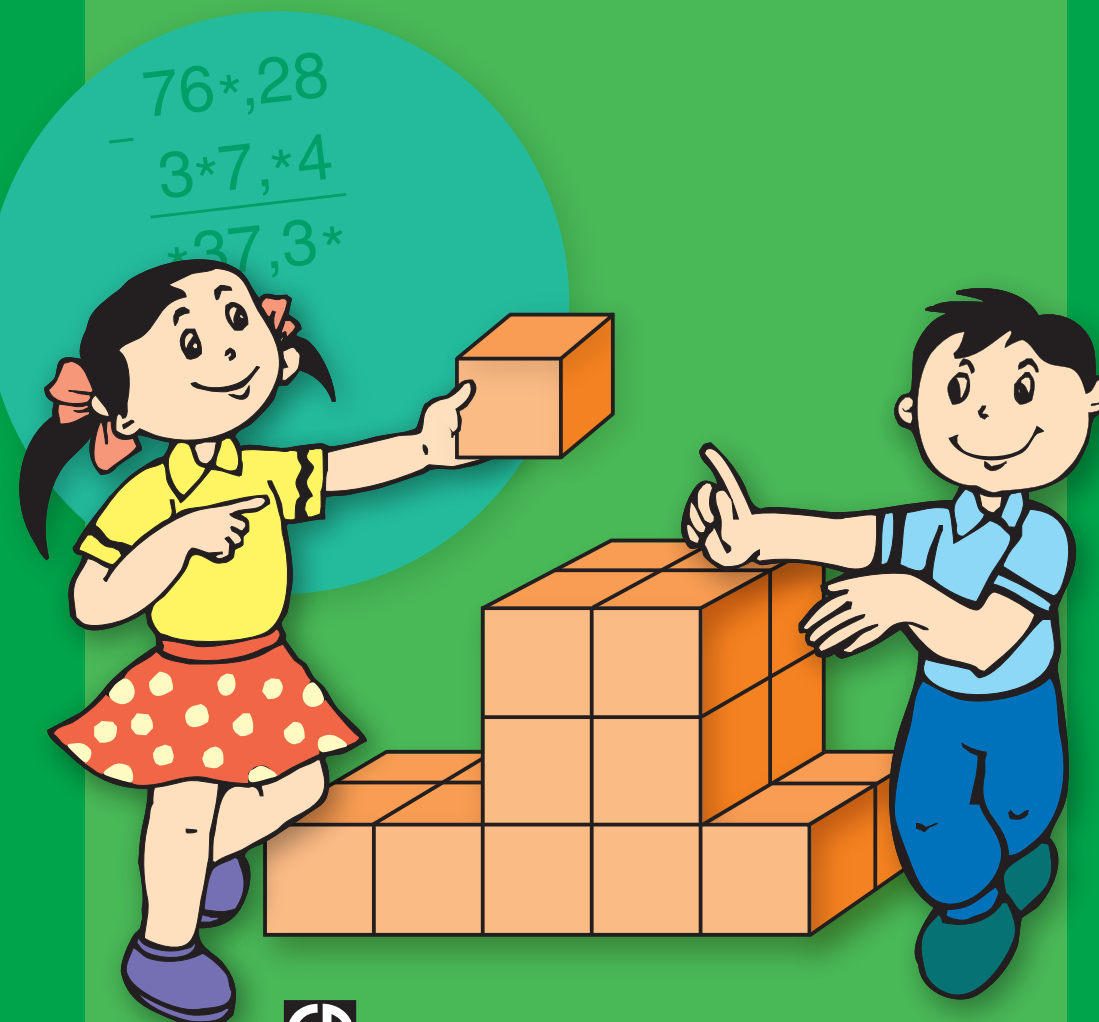
Website: www.nxbgd.vn

BÀI TẬP TOÁN

5

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT - PHẠM THANH TÂM

BÀI TẬP TOÁN 5



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG – ĐỖ TIẾN ĐẠT – PHẠM THANH TÂM

Bài tập 
Toán 5

(Tái bản lần thứ mười ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

01-2012/CXB/...../GD

Mã số :

Phần thứ nhất

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Chương một

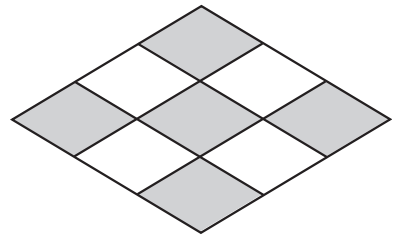
ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ. GIẢI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ LỆ. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

ÔN TẬP : KHÁI NIỆM VỀ PHÂN SỐ

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Phân số chỉ phần đã tô đậm của hình bên là :

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{5}{4}$
C. $\frac{4}{9}$ D. $\frac{5}{9}$



2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết	Đọc	Tử số	Mẫu số
$\frac{9}{10}$	chín phần mười	9	10
		5	9
$\frac{11}{100}$			
	hai mươi bảy phần mười ba		
	sáu mươi lăm phần một nghìn		
$\frac{8}{21}$			
		30	17

3. Viết các thương sau dưới dạng phân số :

$$8 : 15 ; \quad 7 : 3 ; \quad 45 : 100 ; \quad 11 : 26.$$

4. Viết các số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số là 1 :

$$7 ; \quad 26 ; \quad 130 ; \quad 500.$$

5. Viết số thích hợp vào ô trống :

$$\text{a) } 1 = \frac{5}{\square} = \frac{\square}{12} ; \quad \text{b) } 0 = \frac{\square}{7} = \frac{\square}{85}.$$

ÔN TẬP : TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Phân số $\frac{4}{7}$ bằng phân số nào dưới đây ?

A. $\frac{12}{28}$

B. $\frac{20}{28}$

C. $\frac{12}{21}$

D. $\frac{16}{21}$

7. Rút gọn các phân số :

$$\frac{15}{40} ; \quad \frac{21}{39} ; \quad \frac{16}{24} ; \quad \frac{36}{72} ; \quad \frac{24}{1000}.$$

8. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{8}$; b) $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{12}$; c) $\frac{1}{6}$ và $\frac{5}{8}$;

d) $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$; e) $\frac{1}{4}$; $\frac{3}{5}$ và $\frac{17}{20}$; g) $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{5}{6}$.

9. Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số dưới đây :

$$\frac{3}{5} ; \quad \frac{6}{7} ; \quad \frac{12}{20} ; \quad \frac{12}{14} ; \quad \frac{18}{21} ; \quad \frac{60}{100}.$$

ÔN TẬP : SO SÁNH HAI PHÂN SỐ

10. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

$\frac{8}{13} \dots \frac{11}{13}$	$1 \dots \frac{4}{4}$
$\frac{9}{10} \dots \frac{9}{14}$	$\frac{3}{8} \dots 1$
$\frac{4}{5} \dots \frac{3}{4}$	$\frac{7}{5} \dots 1$
$\frac{4}{9} \dots \frac{12}{18}$	$\frac{5}{15} \dots \frac{7}{21}$

11. So sánh các phân số sau bằng hai cách khác nhau :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{3}$; b) $\frac{11}{8}$ và $\frac{7}{10}$.

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Phân số bé nhất trong các phân số $\frac{5}{8}$; $\frac{8}{5}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{6}{6}$ là :

A. $\frac{5}{8}$ B. $\frac{8}{5}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{6}{6}$

13. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{80}{29}$; $\frac{13}{29}$; $\frac{15}{29}$; $\frac{21}{29}$.

b) $\frac{7}{8}$; $\frac{7}{12}$; $\frac{7}{13}$; $\frac{7}{10}$.

c) $\frac{1}{4}$; $\frac{3}{10}$; $\frac{9}{40}$; $\frac{3}{8}$.

14. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Dãy phân số nào dưới đây được viết theo thứ tự từ lớn đến bé ?

A. $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{8}$ B. $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{8}$

C. $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{8}$; $\frac{1}{2}$ D. $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{8}$; $\frac{1}{3}$

15. Tìm các số tự nhiên x khác 0 để có :

a) $\frac{x}{7} < \frac{2}{7}$ b) $\frac{3}{5} > \frac{x}{5}$

16. Tìm các số tự nhiên x khác 0 để có :

$$1 < \frac{x}{5} < \frac{8}{5}$$

17. Khoanh vào phân số không bằng các phân số còn lại :

$$\frac{7}{42} ; \quad \frac{12}{18} ; \quad \frac{9}{54} ; \quad \frac{5}{30} .$$

18. Em ăn $\frac{1}{2}$ cái bánh, chị ăn $\frac{2}{3}$ cái bánh như thế. Hỏi ai ăn nhiều bánh hơn ?

PHÂN SỐ THẬP PHÂN

19. a) Đọc các phân số thập phân sau :

$$\frac{7}{10} ; \quad \frac{31}{100} ; \quad \frac{254}{1000} ; \quad \frac{2006}{1000000} .$$

b) Viết các phân số thập phân sau :

Tám phần mười ; hai mươi lăm phần trăm ; một trăm chín mươi tư phần nghìn ; hai trăm linh năm phần triệu.

20. Trong các phân số dưới đây, phân số nào là phân số thập phân ?

$$\frac{3}{8} ; \quad \frac{2}{10} ; \quad \frac{16}{120} ; \quad \frac{100}{85} ; \quad \frac{85}{100} ; \quad \frac{27}{1000} ; \quad \frac{34}{200} ; \quad \frac{5}{100000} .$$

21. a) Viết ba phân số thập phân khác nhau và có cùng mẫu số.

b) Viết ba phân số thập phân khác nhau và có cùng tử số.

c) Viết ba phân số thập phân bằng nhau và có mẫu số khác nhau.

22. Viết các phân số sau thành phân số thập phân :

$$\frac{1}{2} ; \quad \frac{7}{4} ; \quad \frac{9}{5} ; \quad \frac{11}{25} .$$

23. Viết các phân số sau thành phân số thập phân có mẫu số là 100 :

$$\frac{3}{20} ; \quad \frac{27}{300} ; \quad \frac{400}{1000} .$$

24. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $\frac{3}{10} = \frac{300}{10000}$

b) $\frac{7}{10} < \frac{39}{100}$

c) $\frac{150}{100} > \frac{11}{10}$

ÔN TẬP : PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ HAI PHÂN SỐ

25. Tính :

a) $\frac{3}{4} + \frac{2}{3}$; $\frac{3}{5} + \frac{7}{10}$; $\frac{1}{4} + \frac{7}{6}$;

$\frac{2}{3} - \frac{2}{7}$; $\frac{3}{4} - \frac{5}{12}$; $\frac{5}{6} - \frac{2}{9}$.

b) $2 + \frac{5}{7}$; $\frac{13}{5} - 2$; $3 - \frac{3}{8}$.

c) $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{6}$; $\frac{5}{12} + \frac{5}{6} - \frac{3}{4}$; $1 - \left(\frac{1}{5} + \frac{1}{2}\right)$.

26. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{2}{9} + \frac{1}{5} + \frac{7}{9} + \frac{4}{5}$;

b) $\frac{1}{12} + \frac{3}{16} + \frac{5}{12} + \frac{5}{16}$.

27. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho : $\frac{1}{4} + \frac{1}{12} = \frac{\square}{3}$.

Số thích hợp để viết vào ô trống là :

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

28. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Bớt $\frac{1}{6}$ từ 1 sẽ được :

- A. 1 B. $\frac{5}{6}$
C. $\frac{1}{3}$ D. $\frac{1}{6}$

29. Một chai đựng nước cân nặng $\frac{5}{6}$ kg. Vỏ chai cân nặng $\frac{1}{4}$ kg. Hỏi lượng nước trong chai cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

30. Bạn Hà ngày đầu đọc được $\frac{2}{5}$ quyển sách, ngày thứ hai đọc được $\frac{1}{3}$ quyển sách. Hỏi còn bao nhiêu phần quyển sách bạn Hà chưa đọc ?

ÔN TẬP : PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI PHÂN SỐ

31. Tính :

a) $\frac{2}{5} \times \frac{3}{7}$; $\frac{4}{7} \times \frac{3}{4}$; $\frac{4}{9} \times \frac{3}{10}$; $2 \times \frac{5}{18}$.

b) $\frac{3}{8} : \frac{7}{5}$; $\frac{3}{4} : \frac{9}{10}$; $\frac{7}{8} : 2$; $6 : \frac{2}{3}$.

c) $\frac{1}{3} \times \frac{3}{5} \times \frac{5}{9}$; $\frac{15}{16} : \frac{3}{8} \times \frac{3}{4}$.

32. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Thương của $\frac{5}{6}$ và $\frac{1}{2}$ là :

- A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{5}{3}$
C. $\frac{12}{5}$ D. $\frac{6}{8}$

33. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{3}{5} \times \frac{8}{27} \times \frac{5}{3}$; b) $\frac{7}{19} \times \frac{1}{3} + \frac{7}{19} \times \frac{2}{3}$.

34. Tìm x :

a) $x \times \frac{1}{2} = \frac{1}{3}$;

b) $x : \frac{4}{5} = \frac{5}{2}$;

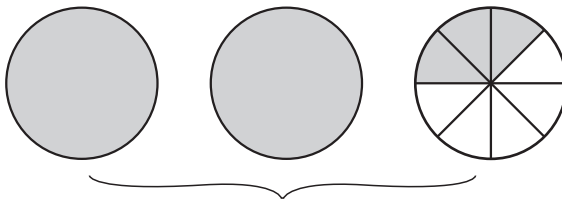
c) $\frac{2}{9} : x = \frac{2}{3}$.

35. Một tấm kính hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$ m, chiều rộng $\frac{1}{2}$ m. Tính diện tích tấm kính đó.

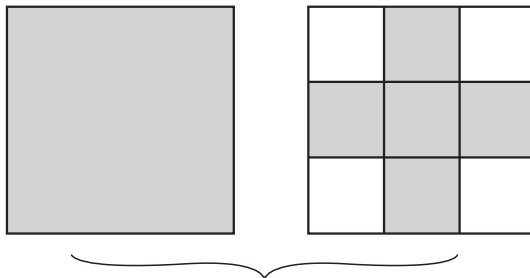
36. Người ta hoà $\frac{1}{2}$ l si-rô nho vào $\frac{7}{4}$ l nước lọc để pha nước nho. Rót đều nước nho đó vào các cốc, mỗi cốc chứa $\frac{1}{4}$ l. Hỏi rót được mấy cốc nước nho ?

37. Dựa vào hình vẽ để viết rồi đọc hỗn số thích hợp :

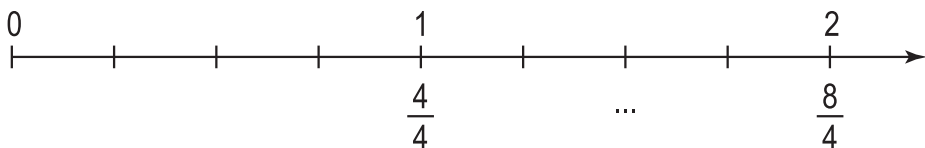
a)



b)



38. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Hỗn số thích hợp để viết vào chỗ chấm dưới vạch của tia số trên là :

A. $1\frac{3}{4}$

B. $\frac{3}{2}$

C. $1\frac{1}{2}$

D. $1\frac{1}{4}$

39. Chuyển các hỗn số sau thành phân số :

$$3\frac{2}{5} ; 2\frac{4}{9} ; 7\frac{3}{8} ; 15\frac{1}{10}.$$

40. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $3\frac{5}{9} < 2\frac{7}{9}$

b) $5\frac{4}{10} = 5\frac{2}{5}$

c) $1\frac{2}{3} > 1\frac{3}{5}$

d) $4\frac{1}{8} < 3\frac{3}{4}$

41. Tính :

a) $1\frac{1}{3} + 2\frac{1}{2}$;

b) $3\frac{2}{5} - 1\frac{1}{10}$;

c) $3\frac{1}{2} \times 1\frac{1}{7}$;

d) $4\frac{1}{6} : 2\frac{1}{3}$.

42. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho $\frac{21}{\square} \times 3 = 2\frac{1}{3}$.

Số thích hợp để viết vào ô trống là :

A. 28

B. 27

C. 18

D. 9

43. Viết các số đo độ dài (theo mẫu) :

8m 5dm ; 9m 7dm ; 11cm 3mm ; 1m 85cm ; 6m 6cm.

Mẫu : $8\text{m } 5\text{dm} = 8\text{m} + \frac{5}{10}\text{m} = 8\frac{5}{10}\text{m}$.

44. Một bánh xe trung bình một giây quay được $1\frac{1}{3}$ vòng. Hỏi trong $7\frac{1}{2}$ giây, bánh xe ấy quay được bao nhiêu vòng ?

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN

45. a) Tổng của hai số là 90. Số thứ nhất bằng $\frac{7}{8}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.
b) Hiệu của hai số là 33. Số thứ nhất bằng $\frac{8}{5}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.
46. Trong vườn có 64 cây cam và chanh. Số cây cam bằng $\frac{1}{3}$ số cây chanh. Tính số cây chanh trong vườn.
47. Một sân vận động hình chữ nhật có chu vi là 400m, chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.
a) Tính chiều dài, chiều rộng của sân vận động đó.
b) Tính diện tích của sân vận động đó.
48. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được số đường bằng $\frac{3}{5}$ số đường bán được trong ngày thứ hai. Tính số đường bán được trong mỗi ngày, biết rằng trong hai ngày đó, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 40kg đường.
49. Có tất cả 18 quả táo, cam và xoài. Số quả cam bằng $\frac{1}{2}$ số quả táo. Số quả xoài gấp 3 lần số quả cam. Tính số quả táo.
50. Một lớp học có số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ là 4 em, số học sinh nữ bằng $\frac{7}{9}$ số học sinh nam. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ ?

51. Tỷ số giữa cân nặng của bố và cân nặng của con là 5 : 3. Con nhẹ hơn bố 26kg. Hỏi bố cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?
52. Một vườn hoa hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 20m, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi, diện tích vườn hoa đó.
53. Hiện nay, mẹ hơn con 24 tuổi. Cách đây 3 năm, tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.
54. May 15 bộ quần áo như nhau hết 45m vải. Hỏi may 25 bộ quần áo cùng loại cần bao nhiêu mét vải ?
55. Mua 4 hộp sữa hết 14 000 đồng. Hỏi mua hai chục hộp sữa như thế hết bao nhiêu tiền ?
56. Mẹ mua một tá khăn mặt hết 96 000 đồng. Hỏi cô Lan muốn mua 6 cái khăn mặt như thế thì phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền ?
57. Một ô tô cứ đi 100km thì tiêu thụ hết 13l xăng. Nếu ô tô đó đi quãng đường 300km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng ?
58. Cứ 5 ô tô vận tải như nhau chở được 15 tấn hàng. Hai đoàn xe vận tải có sức chở như thế : đoàn thứ nhất có 12 xe, đoàn thứ hai có 18 xe. Hỏi cả hai đoàn xe đó chở được tất cả bao nhiêu tấn hàng ?
59. 12 người làm xong một công việc trong 4 ngày. Hỏi 16 người làm xong công việc đó trong bao nhiêu ngày ? (Mức làm của mỗi người như nhau).
60. Một người đi xe lửa từ A đến B mất 4 giờ, mỗi giờ xe lửa đi được 25km. Nếu người đó đi ô tô từ A đến B sẽ mất mấy giờ, biết rằng mỗi giờ ô tô đi được 50km ?
61. Một bếp ăn dự trữ gạo đủ cho 120 người ăn trong 18 ngày. Nay có 80 người được chuyển đi nơi khác. Hỏi số gạo đó đủ cho những người còn lại ăn trong bao nhiêu ngày ? (Mức ăn của mỗi người như nhau).
62. Một đội công nhân có 63 người nhận sửa xong một quãng đường trong 11 ngày. Hỏi muốn làm xong quãng đường đó trong 7 ngày thì cần thêm bao nhiêu người nữa ? (Mức làm của mỗi người như nhau).
63. Mẹ mua 20kg gạo thường, giá 4500 đồng một ki-lô-gam thì vừa hết số tiền đang có. Cũng với số tiền ấy, nếu mua gạo ngon thì sẽ được bao nhiêu ki-lô-gam gạo, biết rằng giá một ki-lô-gam gạo ngon hơn giá một ki-lô-gam gạo thường là 4500 đồng ?

ÔN TẬP : BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

64. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $28\text{cm} = \dots \text{mm}$

$105\text{dm} = \dots \text{cm}$

$312\text{m} = \dots \text{dm}$

$15\text{km} = \dots \text{m}$

b) $730\text{m} = \dots \text{dam}$

$4500\text{m} = \dots \text{hm}$

$3000\text{cm} = \dots \text{m}$

$18\ 000\text{m} = \dots \text{km}$

c) $7\text{m } 25\text{cm} = \dots \text{cm}$

$2\text{km } 58\text{m} = \dots \text{m}$

d) $165\text{dm} = \dots \text{m } \dots \text{dm}$

$2080\text{m} = \dots \text{km } \dots \text{m}$

65. $2\text{km } 50\text{m} \dots 2500\text{m}$

>
<
=

 ?

$\frac{1}{5}\text{km} \dots 250\text{m}$

$10\text{m } 6\text{dm} \dots 16\text{dm}$

$12\frac{7}{100}\text{m} \dots 12\text{m } 7\text{cm}$

66. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$20\text{m } 6\text{cm} > \dots \text{cm}$.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 206

B. 2006

C. 2060

D. 20 006

67. Núi Phan-xi-păng (ở Việt Nam) cao $3\text{km } 143\text{m}$. Núi Ê-vơ-rét (ở Nê-pan) cao hơn núi Phan-xi-păng 5705m . Hỏi núi Ê-vơ-rét cao bao nhiêu mét ?

ÔN TẬP : BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

68. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $21\text{ yến} = \dots \text{kg}$

$130\text{ tạ} = \dots \text{kg}$

$44\text{ tấn} = \dots \text{kg}$

c) $3\text{kg } 125\text{g} = \dots \text{g}$

$2\text{kg } 50\text{g} = \dots \text{g}$

b) $320\text{kg} = \dots \text{yến}$

$4600\text{kg} = \dots \text{tạ}$

$19\ 000\text{kg} = \dots \text{tấn}$

d) $1256\text{g} = \dots \text{kg } \dots \text{g}$

$6005\text{g} = \dots \text{kg } \dots \text{g}$

69. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $2\text{kg } 60\text{g} = 260\text{g}$

b) $7030\text{kg} > 7\text{ tấn } 3\text{kg}$

c) $21\text{kg } 65\text{g} < 21\text{kg } 605\text{g}$

d) $\frac{1}{4}$ tấn $< 30\text{kg}$

70. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$7\text{kg } 5\text{g} = \dots \text{g.}$$

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 75

B. 705

C. 7005

D. 750

71. Một cửa hàng có 2 tấn đường. Ngày đầu bán được 400kg. Ngày thứ hai bán được số đường bằng $\frac{3}{5}$ số đường bán được trong ngày đầu. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

72. Đọc các số đo diện tích sau :

295dam² ; 2006hm² ; 180 200mm² ; 6780ha.

73. Viết các số đo diện tích sau :

a) Bốn trăm linh năm đề-ca-mét vuông.

b) Mười hai nghìn sáu trăm héc-tô-mét vuông.

c) Năm nghìn ba trăm hai mươi mốt mi-li-mét vuông.

d) Mười chín nghìn không trăm hai mươi héc-ta.

74. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $8\text{dam}^2 = \dots \text{m}^2$

$20\text{hm}^2 = \dots \text{dam}^2$

$5\text{cm}^2 = \dots \text{mm}^2$

$3\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$

$7\text{ha} = \dots \text{m}^2$

$13\text{km}^2 = \dots \text{ha}$

b) $300\text{m}^2 = \dots \text{dam}^2$

$2100\text{dam}^2 = \dots \text{hm}^2$

$900\text{mm}^2 = \dots \text{cm}^2$

$8000\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$

$50\ 000\text{m}^2 = \dots \text{ha}$

$34\ 000\text{ha} = \dots \text{km}^2$

$$c) \frac{1}{10} \text{ ha} = \dots \text{ m}^2$$

$$\frac{1}{10} \text{ km}^2 = \dots \text{ ha}$$

$$\frac{3}{5} \text{ ha} = \dots \text{ m}^2$$

$$\frac{1}{2} \text{ km}^2 = \dots \text{ ha}$$

75. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$a) 38\text{m}^2 25\text{dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$$

$$b) 198\text{cm}^2 = \dots \text{ dm}^2 \dots \text{ cm}^2$$

$$15\text{dm}^2 9\text{cm}^2 = \dots \text{ cm}^2$$

$$2080\text{dm}^2 = \dots \text{ m}^2 \dots \text{ dm}^2$$

$$10\text{cm}^2 6\text{mm}^2 = \dots \text{ mm}^2$$

$$3107\text{mm}^2 = \dots \text{ cm}^2 \dots \text{ mm}^2.$$

76. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$2\text{m}^2 85\text{cm}^2 = \dots \text{ cm}^2.$$

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 285

B. 28 500

C. 2085

D. 20 085

77. a) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông (theo mẫu) :

$$4\text{m}^2 26\text{dm}^2 ; 9\text{m}^2 15\text{dm}^2 ; 21\text{m}^2 8\text{dm}^2 ; 73\text{dm}^2.$$

$$\text{Mẫu} : 4\text{m}^2 26\text{dm}^2 = 4\text{m}^2 + \frac{26}{100} \text{m}^2 = 4 \frac{26}{100} \text{m}^2.$$

b) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-xi-mét vuông :

$$7\text{dm}^2 25\text{cm}^2 ; 33\text{cm}^2 ; 105\text{dm}^2 7\text{cm}^2.$$

78. $5\text{m}^2 8\text{dm}^2 \dots 58\text{dm}^2$ $910\text{ha} \dots 91\text{km}^2$

>
<
=

? $7\text{dm}^2 5\text{cm}^2 \dots 710\text{cm}^2$

$8\text{cm}^2 4\text{mm}^2 \dots 8 \frac{4}{100} \text{cm}^2$

79. Hồ La-đô-ga (châu Âu) có diện tích 1 830 000ha, hồ Ca-xpi (châu Á) có diện tích 371 000km². Hỏi hồ nào có diện tích lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

80. Người ta lát sàn một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4m bằng những mảnh gỗ hình chữ nhật có chiều dài 1m 20cm, chiều rộng 20cm. Hỏi cần bao nhiêu mảnh gỗ để lát kín sàn căn phòng đó ?

81. Người ta trồng ngô trên một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 60m, chiều dài bằng $\frac{5}{3}$ chiều rộng.

a) Tính diện tích thửa ruộng đó.

b) Biết rằng, trung bình cứ 100m² thu hoạch được 30kg ngô. Hỏi trên cả thửa ruộng đó, người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ ngô ?

82. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một mảnh đất hình chữ nhật được vẽ theo tỉ lệ và kích thước như hình dưới đây :



Tỉ lệ 1 : 1000

Diện tích của mảnh đất đó là :

- A. 4ha
- B. 40ha
- C. 4000m²
- D. 400m²

Chương hai
SỐ THẬP PHẦN.
CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHẦN

SỐ THẬP PHẦN

83. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{1}{10}$; $\frac{1}{100}$; $\frac{1}{1000}$; $\frac{1}{10000}$.

b) $\frac{84}{10}$; $\frac{225}{100}$; $\frac{6453}{1000}$; $\frac{25789}{10000}$.

84. Viết các hỗn số sau dưới dạng số thập phân :

a) $1\frac{9}{10}$; $2\frac{66}{100}$; $3\frac{72}{100}$; $4\frac{999}{1000}$.

b) $8\frac{2}{10}$; $36\frac{23}{100}$; $54\frac{7}{100}$; $12\frac{254}{1000}$.

85. Viết số thập phân có :

a) Tám đơn vị, sáu phần mười.

b) Năm mươi tư đơn vị, bảy mươi sáu phần trăm.

c) Bốn mươi hai đơn vị, năm trăm sáu mươi hai phần nghìn.

d) Mười đơn vị, ba mươi lăm phần nghìn.

e) Không đơn vị, một trăm linh một phần nghìn.

g) Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm và năm phần nghìn.

91. Tìm chữ số x , biết :

a) $8,x2 = 8,12$

b) $4x8,01 = 428,010$

c) $154,7 = 15x,70$

d) $23,54 = 23,54x$

e) $\frac{x}{10} = 0,3$

g) $48,362 = \frac{483.x2}{1000}$

92. Viết dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $4,785 \dots 4,875$

$24,518 \dots 24,52$

$1,79 \dots 1,7900$

$90,051 \dots 90,015$

$72,99 \dots 72,98$

$8,101 \dots 8,1010$

b) $75,383 \dots 75,384$

$67 \dots 66,999$

$81,02 \dots 81,018$

$1952,8 \dots 1952,80$

$\frac{5}{100} \dots 0,05$

$\frac{8}{100} \dots 0,800$

93. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $9,725$; $7,925$; $9,752$; $9,75$.

b) $86,077$; $86,707$; $87,67$; $86,77$.

c) $\frac{3}{2}$; 2 ; $\frac{5}{4}$; $\frac{9}{4}$; $2,2$.

94. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

a) $0,007$; $0,01$; $0,008$; $0,015$.

b) $\frac{80}{103}$; $\frac{8}{10}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{90}{99}$; $0,95$.

95. Tìm số tự nhiên x sao cho :

a) $2,9 < x < 3,5$;

b) $3,25 < x < 5,05$;

c) $x < 3,008$.

96. Tìm số thập phân x có một chữ số ở phần thập phân sao cho : $8 < x < 9$.

97. Tìm số thập phân x có hai chữ số ở phần thập phân sao cho : $0,1 < x < 0,2$.

98. Tìm hai số tự nhiên liên tiếp x và y sao cho : $x < 19,54 < y$.

99. Tìm hai số chẵn liên tiếp x và y (x, y là số tự nhiên) sao cho :

$$x < 17,2 < y.$$

100. Tìm x là số tự nhiên bé nhất sao cho : $x > 10,35$.

101. Tìm x là số tự nhiên lớn nhất sao cho : $x < 8,2$.

102. Tìm chữ số x , sao cho :

a) $9,2x8 > 9,278$;

b) $9,2x8 < 9,238$.

VIẾT CÁC SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

103. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $4\text{m } 25\text{cm} = \dots \text{ m}$

b) $9\text{dm } 8\text{cm } 5\text{mm} = \dots \text{ dm}$

$12\text{m } 8\text{dm} = \dots \text{ m}$

$2\text{m } 6\text{dm } 3\text{cm} = \dots \text{ m}$

$26\text{m } 8\text{cm} = \dots \text{ m}$

$4\text{dm } 4\text{mm} = \dots \text{ dm}$

c) $248\text{dm} = \dots \text{ m}$

d) $3561\text{m} = \dots \text{ km}$

$36\text{dm} = \dots \text{ m}$

$542\text{m} = \dots \text{ km}$

$5\text{dm} = \dots \text{ m}$

$9\text{m} = \dots \text{ km}$

104. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $2,539\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ dm } \dots \text{ cm } \dots \text{ mm}$

$= \dots \text{ m } \dots \text{ cm } \dots \text{ mm}$

$= \dots \text{ m } \dots \text{ mm}$

$= \dots \text{ mm}$

b) $7,306\text{m} = \dots \text{ m } \dots \text{ dm } \dots \text{ mm}$

$= \dots \text{ m } \dots \text{ cm } \dots \text{ mm}$

$= \dots \text{ m } \dots \text{ mm}$

$= \dots \text{ mm}$

c) $2,586\text{km} = \dots \text{ km } \dots \text{ m}$

$= \dots \text{ m}$

d) $8,2\text{km} = \dots \text{ km } \dots \text{ m}$

$= \dots \text{ m}$

105. Viết dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $5,8\text{m} \dots 5,799\text{m}$;

b) $0,2\text{m} \dots 20\text{cm}$;

c) $0,64\text{m} \dots 6,5\text{dm}$;

d) $9,3\text{m} \dots 9\text{m } 3\text{cm}$.

- 106.** Viết các số đo dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn :
8,62m ; 82,6dm ; 8,597m ; 860cm ; 8m 6cm.
- 107.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :
a) 2,305kg = ... g ; 4,2kg = ... g ; 4,08kg = ... g.
b) 0,01kg = ... g ; 0,009kg = ... g ; 0,052kg = ... g.
- 108.** Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :
a) 1kg 725g = ... kg ; 3kg 45g = ... kg ; 12kg 5g = ... kg.
b) 6528g = ... kg ; 789g = ... kg ; 64g = ... kg.
c) 7 tấn 125kg = ... tấn ; 2 tấn 64kg = ... tấn ; 177kg = ... tấn.
d) 1 tấn 3 tạ = ... tấn ; 4 tạ = ... tấn ; 4 yến = ... tấn.
- 109.** Viết dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm :
a) 4kg 20g ... 4,2kg ; b) 500g ... 0,5kg ;
c) 1,8 tấn ... 1 tấn 8kg ; d) 0,165 tấn ... 16,5 tạ.
- 110.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
Biết bốn con : gà, vịt, ngỗng, thỏ có cân nặng lần lượt là : 1,85kg ; 2,1kg ; 3,6kg ; 3000g.
Trong bốn con vật trên, con vật cân nặng nhất là :
A. Con gà B. Con vịt
C. Con ngỗng D. Con thỏ
- 111.** Một cửa hàng đã bán được 40 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 50kg. Giá bán mỗi tấn gạo nếp là 5 000 000 đồng. Hỏi cửa hàng đó bán số gạo nếp trên được bao nhiêu đồng ?
- 112.** Một ô tô đi 54km cần có 6l xăng. Hỏi ô tô đó đi hết quãng đường dài 216km thì cần có bao nhiêu lít xăng ?
- 113.** Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :
a) 15 735m² = ... ha ; b) 892m² = ... ha ;
c) 428ha = ... km² ; d) 14ha = ... km².
- 114.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :
a) 8,56dm² = ... cm² ; b) 0,42m² = ... dm² ;
c) 1,8ha = ... m² ; d) 0,001ha = ... m² ;
e) 64,9m² = ... m² ... dm² ; g) 2,7dm² = ... dm² ... cm².

115. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông :

- a) $2,5\text{km}^2$; b) $1,04\text{ha}$; c) $0,03\text{ha}$;
d) 800dm^2 ; e) 80dm^2 ; g) 917dm^2 .

116. Trong các số đo diện tích dưới đây, những số đo nào bằng $2,06\text{ha}$?

- $2,60\text{ha}$; $2\text{ha } 600\text{m}^2$; $0,0206\text{km}^2$;
 $20\ 600\text{m}^2$; 2060m^2 .

117. Một vườn cây hình chữ nhật có chu vi là $0,48\text{km}$ và chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Hỏi diện tích vườn cây đó bằng bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu héc-ta ?

CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHẦN

PHÉP CỘNG

118. Tính :

$$\begin{array}{r} 42,54 \\ + 38,17 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 572,84 \\ + 85,69 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 396,08 \\ + 217,64 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 658,3 \\ + 96,28 \\ \hline \end{array}$$

119. Đặt tính rồi tính :

a) $35,88 + 19,36$;

b) $81,625 + 147,307$;

c) $539,6 + 73,945$;

d) $247,06 + 316,492$.

120. Tính :

a) $8,32 + 14,6 + 5,24$;

b) $24,9 + 57,36 + 5,45$;

c) $8,9 + 9,3 + 4,7 + 5$;

d) $324,8 + 66,7 + 208,4$.

121. Tính chu vi của hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là : $6,8\text{cm}$; $10,5\text{cm}$; $7,9\text{cm}$.

122. Một cái sân hình chữ nhật có chiều rộng $86,7\text{m}$, chiều dài hơn chiều rộng $21,6\text{m}$. Tính chu vi của cái sân đó.

123. Viết chữ thích hợp vào chỗ chấm :

$$a + b = \dots + a$$

$$(a + b) + \dots = a + (\dots + c)$$

$$a + 0 = 0 + \dots = \dots$$

124. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $25,7 + 9,48 + 14,3$;

b) $8,24 + 3,69 + 2,31$;

c) $8,65 + 7,6 + 1,35 + 0,4$;

d) $5,92 + 0,44 + 5,56 + 4,08$;

e) $7,5 + 6,5 + 5,5 + 4,5 + 3,5 + 2,5$.

125. Viết dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $42,54 + 87,65$... $42,45 + 87,56$

b) $96,38 + 74,85$... $74,38 + 96,85$

c) $8,8 + 6,6 + 4,4$... $9,9 + 5,5 + 7,7$

126. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho biết : $18,987 = 18 + 0,9 + \dots + 0,007$.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 8

B. 0,8

C. 0,08

D. 0,008

127. Tìm số trung bình cộng của các số sau :

a) 26,45 ; 45,12 và 12,43 ;

b) 12,7 ; 19,99 ; 45,24 và 38,07.

128. Bốn bạn : Hiền, My, Hưng, Thịnh cân nặng lần lượt là 33,2kg ; 35kg ; 31,55kg ; 36,25kg. Hỏi trung bình mỗi bạn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

129. Có 3 thùng đựng dầu. Thùng thứ nhất có 10,5l, thùng thứ hai có nhiều hơn thùng thứ nhất 3l, số lít dầu ở thùng thứ ba bằng trung bình cộng của số lít dầu trong hai thùng đầu. Hỏi cả ba thùng có bao nhiêu lít dầu ?

130. Hình tam giác ABC có tổng độ dài của cạnh AB và BC là 9,1cm ; tổng độ dài của cạnh BC và AC là 10,5cm ; tổng độ dài của cạnh AC và AB là 12,4cm. Tính chu vi hình tam giác ABC.

PHÉP TRỪ

131. Tính :

$$\begin{array}{r} 68,32 \\ - 25,09 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 93,813 \\ - 46,47 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75,86 \\ - 38,275 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 288 \\ - 93,36 \\ \hline \end{array}$$

132. Đặt tính rồi tính :

- a) $487,36 - 95,74$; b) $65,842 - 27,86$;
 c) $642,78 - 213,472$; d) $100 - 9,99$.

133. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

Số hạng	25,34		5,36	
Số hạng		64,53		0,018
Tổng	80,92	100,2	9,201	0,6

b)

Số bị trừ	90,35	80	74,78	2,5
Số trừ	42,8	62,55		
Hiệu			39,99	0,084

134. Tìm x :

- a) $x + 5,28 = 9,19$; b) $x + 37,66 = 80,94$;
 c) $x - 34,87 = 58,21$; d) $76,22 - x = 38,08$.

135. a) Tính (theo mẫu) :

a	b	c	$a - b - c$	$a - (b + c)$
28,4	10,3	2,5	$28,4 - 10,3 - 2,5 = 15,6$	$28,4 - (10,3 + 2,5) = 15,6$
70,2	30,6	12,4		
100	64,8	5,2		

b) Viết chữ thích hợp vào chỗ chấm :

$$a - b - c = a - (... + ...)$$

$$a - (b + c) = a - ... - ...$$

136. Viết dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $85,24 - 47,58 \quad \dots \quad 85,24 - 58,47$

b) $51,2 - 12,4 - 10,6 \quad \dots \quad 51,2 - (12,4 + 10,6)$

c) $35,81 - 19,54 \quad \dots \quad 45,81 - 19,54$

137. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $15,27 - 4,18 - 2,09$;

b) $60 - 26,75 - 13,25$;

c) $38,25 - 18,25 + 21,64 - 11,64 + 9,93$;

d) $45,28 + 52,17 - 15,28 - 12,17$;

e) $(72,69 + 18,47) - (8,47 + 22,69)$.

138. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng 36cm và chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài được uốn từ một sợi dây thép. Hỏi sợi dây thép đó dài mấy mét ?

139. Một sợi dây thép dài 1,68m được uốn thành một hình chữ nhật có chiều rộng là 34cm. Tính chiều dài hình chữ nhật đó theo đơn vị đo là mét.

140. Một tổ công nhân sửa xong một quãng đường trong 3 ngày, trung bình mỗi ngày sửa được 30m đường. Ngày thứ nhất sửa được 29,6m ; ngày thứ hai sửa được nhiều hơn ngày thứ nhất 1,8m. Hỏi ngày thứ ba tổ công nhân đó sửa được bao nhiêu mét đường ?

141. Chu vi một hình tứ giác là 23,4m. Tổng độ dài của cạnh thứ nhất, cạnh thứ hai và cạnh thứ ba là 18,9m. Tổng độ dài của cạnh thứ hai và cạnh thứ ba là 11,7m. Tổng độ dài của cạnh thứ ba và cạnh thứ tư là 9,9m. Tính độ dài mỗi cạnh của hình tứ giác đó.

142. Thay mỗi dấu * bằng một chữ số thích hợp :

$$\begin{array}{r} \text{a) } + \quad 527,64 \\ \quad \quad * * * , * * \\ \hline \quad \quad 912,82 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } - \quad 76*,28 \\ \quad \quad 3*7,*4 \\ \hline \quad \quad *37,3* \end{array}$$

PHÉP NHÂN

143. Tính :

$$\begin{array}{r} 37,14 \\ \times 82 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6,372 \\ \times 35 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86,07 \\ \times 94 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,524 \\ \times 72 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37,14 \\ \times 80 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37,14 \\ \times 800 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86,07 \\ \times 102 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,524 \\ \times 304 \\ \hline \end{array}$$

144. Tính :

$$\begin{array}{r} 67,28 \\ \times 5,3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9,204 \\ \times 8,2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 625 \\ \times 2,05 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,306 \\ \times 0,18 \\ \hline \end{array}$$

145. Đặt tính rồi tính :

a) $36,25 \times 24$;

b) $604 \times 3,58$;

c) $20,08 \times 400$;

d) $74,64 \times 5,2$;

e) $0,302 \times 4,6$;

g) $70,05 \times 0,09$.

146. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	9,53	7,6	25	0,325
Thừa số	8,4	3,27	5,204	0,28
Tích				

147. Viết dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $4,7 \times 6,8 \dots 4,8 \times 6,7$;

b) $9,74 \times 120 \dots 97,4 \times 6 \times 2$;

c) $17,2 + 17,2 + 17,2 + 17,2 \dots 17,2 \times 3,9$;

d) $8,6 + 7,24 + 8,6 + 7,24 + 8,6 \dots 8,6 \times 4 + 7,24$.

148. Viết chữ thích hợp vào chỗ chấm :

$a \times b = b \times \dots$

$(a \times b) \times c = a \times (\dots \times c)$

$$(a + b) \times c = a \times \dots + b \times \dots$$

$$a \times c + b \times c = (\dots + b) \times \dots$$

149. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $4,86 \times 0,25 \times 40$;

b) $0,125 \times 6,94 \times 80$;

c) $96,28 \times 3,527 + 3,527 \times 3,72$;

d) $72,9 \times 99 + 72 + 0,9$;

e) $0,8 \times 96 + 1,6 \times 2$.

150. Tìm x , biết x là số tự nhiên và $2,5 \times x < 10$.

151. Một ô tô đi trong $\frac{1}{2}$ giờ được 21km. Hỏi ô tô đó đi trong $1\frac{1}{2}$ giờ được bao nhiêu ki-lô-mét ?

152. Mua 5m dây điện phải trả 14 000 đồng. Hỏi mua 7,5m dây điện cùng loại phải trả nhiều hơn bao nhiêu đồng ?

153. Một cửa hàng buổi sáng bán được 40 gói kẹo chanh, mỗi gói cân nặng 0,250kg, giá bán mỗi ki-lô-gam kẹo chanh là 12 000 đồng. Buổi chiều cửa hàng đó bán được 60 gói kẹo vừng, mỗi gói cân nặng 0,150kg, giá bán mỗi ki-lô-gam kẹo vừng là 18 000 đồng. Hỏi cửa hàng đó bán cả kẹo chanh và kẹo vừng được bao nhiêu tiền ?

154. Một người đi xe đạp trong 3 giờ đầu, mỗi giờ đi được 12,5km ; trong 2 giờ sau, mỗi giờ đi được 13,75km. Hỏi trên cả quãng đường, trung bình mỗi giờ người đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

155. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 32,5m, chiều rộng kém chiều dài 9,5m. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.

156. Thay mỗi dấu * bằng một chữ số thích hợp trong phép nhân sau :

$$\begin{array}{r}
 8,46 \\
 \times \quad *,* \\
 \hline
 \quad * * * \\
 * * * \\
 \hline
 *, * * *
 \end{array}$$

157. Sửa chỗ sai trong phép nhân sau rồi thay mỗi dấu * bằng một chữ số thích hợp :

$$\begin{array}{r}
 6,24 \\
 \times \quad *,* \\
 \hline
 * * * * \\
 * * * * \\
 \hline
 * * *,68
 \end{array}$$

PHÉP CHIA

158. Tính :

a) $372,96 \overline{) 3}$	$857,5 \overline{) 35}$	$431,25 \overline{) 125}$
b) $308 \overline{) 5,5}$	$1649 \overline{) 4,85}$	$18 \overline{) 0,24}$
c) $18,5 \overline{) 7,4}$	$1,65 \overline{) 0,35}$	$87,5 \overline{) 1,75}$

159. Đặt tính rồi tính :

a) $173,44 : 32$; $112,56 : 28$; $155,9 : 45$.

b) $85 : 14$; $72 : 34$; $962 : 58$.

(thương là số thập phân lấy đến hai chữ số ở phần thập phân)

c) $9,558 : 2,7$; $19,152 : 3,6$; $13,04 : 2,05$.

160. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

Thừa số	48	4,25	6,8	0,79
Thừa số	3,5	7,6		
Tích			8,976	2,9704

b)

Số bị chia	32,3	1118		1041,3
Số chia	7,6	17,2	246	
Thương			15,8	267

161. Tìm x :

a) $x \times 2,1 = 9,03$;

b) $3,45 \times x = 9,66$;

c) $x : 9,4 = 23,5$;

d) $2,21 : x = 0,85$.

162. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $2,5 \times 0,4 = 25 \times 4 : \dots$

b) $2,5 \times 0,4 = 25 \times 4 \times \dots$

c) $0,8 \times 0,06 = 8 \times 6 : \dots$

d) $0,8 \times 0,06 = 8 \times 6 \times \dots$

163. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phép chia dưới đây, phép chia nào có thương lớn nhất ?

A. $4,26 : 40$

B. $42,6 : 0,4$

C. $426 : 0,4$

D. $426 : 0,04$

164. a) Thay chữ bằng số thích hợp rồi tính (theo mẫu) :

a	3,6	9,9
b	2,4	6,6
c	0,1	0,33
$(a + b) : c$	$(3,6 + 2,4) : 0,1 = 60$	
$a : c + b : c$	$3,6 : 0,1 + 2,4 : 0,1 = 60$	
$(a - b) : c$		
$a : c - b : c$		

b) Viết chữ thích hợp vào chỗ chấm :

$$(a + b) : c = a : \dots + b : \dots$$

$$(a - b) : c = a : \dots - b : \dots$$

165. Một ô tô cứ đi 100km thì tiêu thụ hết 12,5/ xăng. Hỏi ô tô đó đi quãng đường dài 60km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng ?

166. Cứ 10/ sữa cân nặng 10,8kg. Hỏi 25/ sữa cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

173. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Để tìm 60% của 45 ta làm như sau :

A. Nhân 45 với 60

B. Chia 45 cho 60

C. Nhân 45 với 100 rồi lấy tích chia cho 60

D. Nhân 45 với 60 rồi lấy tích chia cho 100

174. a) Tìm 2% của 1000kg.

b) Tìm 15% của 36m.

c) Tìm 22% của $30m^2$.

d) Tìm 0,4% của 3 tấn.

175. Khối lớp Năm của một trường tiểu học có 150 học sinh, trong đó có 52% là học sinh gái. Hỏi khối lớp Năm của trường đó có bao nhiêu học sinh trai ?

176. Điểm kiểm tra môn Toán cuối năm học của toàn thể học sinh khối lớp Năm thuộc Trường Tiểu học Thành Công được nêu trong bảng dưới đây :

Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số
60 học sinh	110 học sinh	29 học sinh	1 học sinh	200 học sinh

Hãy tính tỉ số phần trăm của số học sinh giỏi, số học sinh khá, số học sinh trung bình, số học sinh yếu so với tổng số học sinh khối lớp Năm của trường đó.

177. Khi trả bài kiểm tra môn Toán của lớp 5A cô giáo nói : "Số điểm 10 chiếm 25%, số điểm 9 nhiều hơn số điểm 10 là 6,25% ; như vậy có 18 bạn được điểm 10 hoặc điểm 9, tất cả học sinh trong lớp đều nộp bài kiểm tra". Hỏi lớp 5A có bao nhiêu học sinh ?

178. Cửa hàng bán một máy tính với giá 6 750 000 đồng. Tiền vốn để mua máy tính đó là 6 000 000 đồng. Hỏi khi bán một máy tính, cửa hàng được lãi bao nhiêu phần trăm ?

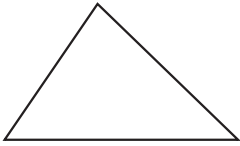
- 179.** Tiền lương mỗi tháng của một kĩ sư là 2 500 000 đồng, nhưng mỗi tháng người đó chỉ lĩnh 2 312 500 đồng, còn lại là số tiền nộp vào quỹ bảo hiểm. Hỏi mỗi tháng người đó nộp vào quỹ bảo hiểm bao nhiêu phần trăm tiền lương ?
- 180.** Một người bán 4 cái đồng hồ đeo tay cùng loại và được lãi tất cả là 120 000 đồng. Tính ra số tiền lãi đó bằng 20% tiền vốn. Hỏi tiền vốn của mỗi cái đồng hồ là bao nhiêu đồng ?
- 181.** Nước biển chứa 2,5% muối và mỗi lít nước biển cân nặng 1,026kg. Hỏi cần phải làm bay hơi bao nhiêu lít nước biển để nhận được 513kg muối ?
- 182.** Một cửa hàng thực phẩm bán thịt và cá được 7 800 000 đồng. Nếu tiền bán được tăng thêm 400 000 đồng thì tiền lãi sẽ là 1 700 000 đồng. Hỏi tiền lãi thật sự bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn ?
- 183.** Bán một cái quạt máy với giá 336 000 đồng thì được lãi 12% so với tiền vốn. Tính tiền vốn của một cái quạt máy.
- 184.** Một người mua 600 cái bát. Khi chuyên chở đã có 69 cái bát bị vỡ. Mỗi cái bát còn lại người đó bán với giá 6000 đồng và được lãi 18% so với số tiền mua bát. Hỏi giá tiền mua mỗi tá bát là bao nhiêu đồng ?

Chương ba

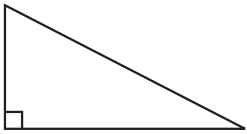
HÌNH HỌC

HÌNH TAM GIÁC. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC

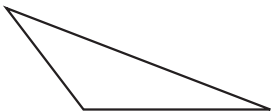
185. Nối mỗi hình tam giác với câu mô tả hình dạng của nó :



Hình tam giác có một góc tù và hai góc nhọn

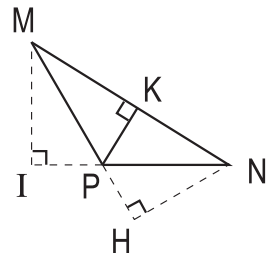
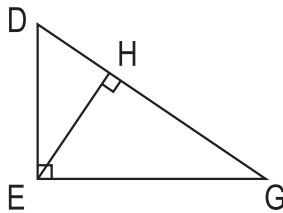
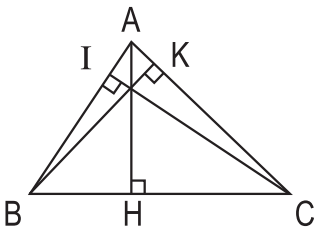


Hình tam giác có ba góc nhọn



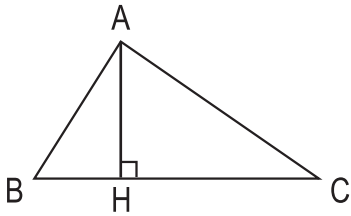
Hình tam giác có một góc vuông và hai góc nhọn

186. Nêu tên cạnh đáy và đường cao tương ứng trong mỗi hình tam giác sau :



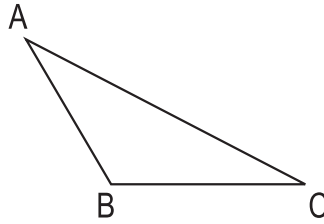
187. Xác định đường cao tương ứng với đáy BC cho trước rồi viết (theo mẫu) :

a)

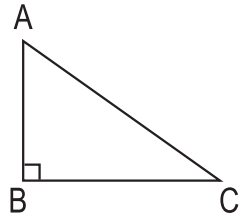


AH là đường cao ứng với đáy BC

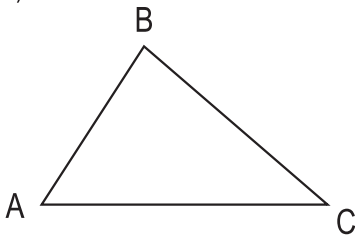
b)



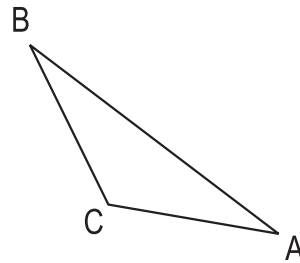
c)



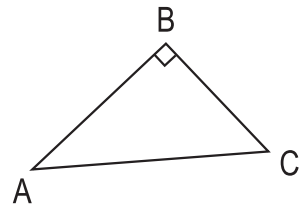
d)



e)



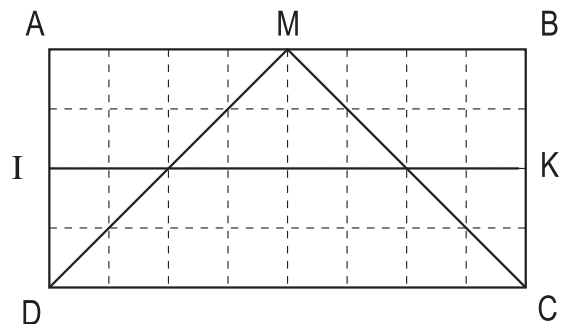
g)



188. So sánh diện tích của :

a) Hình chữ nhật ABCD và hình tam giác MDC ;

b) Hình chữ nhật IKCD và hình tam giác MDC.



189. Tính diện tích hình tam giác có :

a) Độ dài đáy là 32cm và chiều cao là 22cm ;

b) Độ dài đáy là 2,5m và chiều cao là 1,2m.

190. Tính diện tích hình tam giác có :

a) Độ dài đáy là 45cm và chiều cao là 2,4dm ;

b) Độ dài đáy là 1,5m và chiều cao là 10,2dm.

191. Tính diện tích hình tam giác có :

a) Độ dài đáy là $\frac{3}{4}$ m và chiều cao là $\frac{1}{2}$ m ;

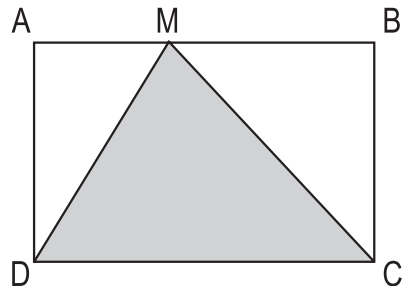
b) Độ dài đáy là $\frac{4}{5}$ m và chiều cao là 3,5dm.

192. Tính diện tích hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông lần lượt là :

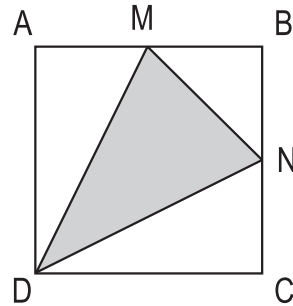
a) 35cm và 15cm ;

b) 3,5m và 15dm.

193. Tính diện tích hình tam giác MDC (xem hình vẽ bên). Biết hình chữ nhật ABCD có $AB = 25$ cm, $BC = 16$ cm.

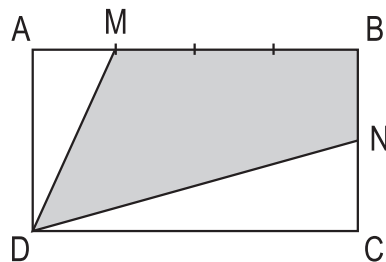


194. Tính diện tích hình tam giác MDN (xem hình vẽ bên). Biết hình vuông ABCD có cạnh 20cm và $AM = MB$, $BN = NC$.

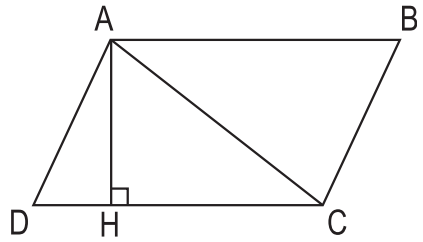


195. Tính độ dài cạnh đáy của hình tam giác có chiều cao là $\frac{2}{5}$ m và diện tích là 1200cm^2 .

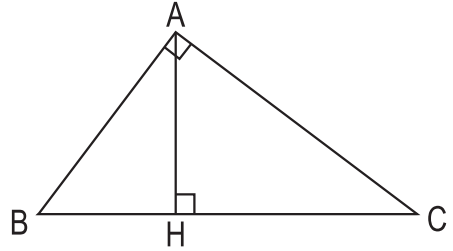
196. Tính diện tích hình tứ giác MBND (xem hình vẽ bên). Biết hình chữ nhật ABCD có chiều dài $DC = 36$ cm ; chiều rộng $AD = 20$ cm ; $AM = \frac{1}{3} MB$; $BN = NC$.



197. Tính diện tích hình bình hành ABCD (xem hình vẽ bên). Biết diện tích hình tam giác ADC là 100cm^2 .

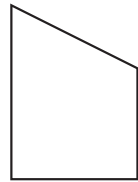
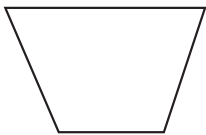
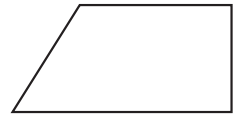
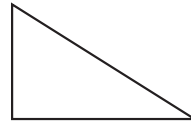
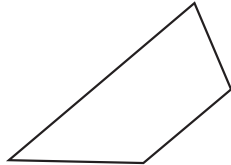
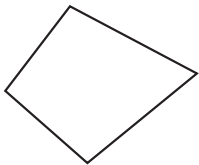


198. Tính chiều cao AH của hình tam giác vuông ABC (xem hình vẽ bên). Biết :
 $AB = 30\text{cm}$;
 $AC = 40\text{cm}$;
 $BC = 50\text{cm}$.

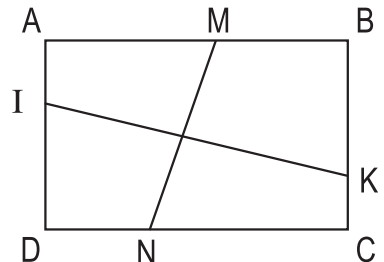


HÌNH THANG. DIỆN TÍCH HÌNH THANG

199. Đánh dấu (x) vào ô tròn đặt dưới hình thang trong các hình sau :



200. Viết tên các hình thang vuông có trong hình chữ nhật ABCD (xem hình vẽ bên).



201. Tính diện tích hình thang, biết :

a) Độ dài hai đáy là 15cm và 11cm, chiều cao là 9cm.

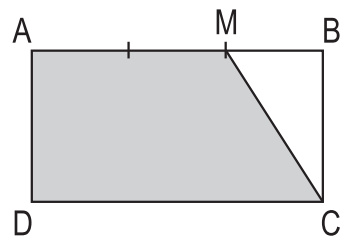
b) Độ dài hai đáy là 20,5m và 15,2m, chiều cao là 7,8m.

202. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Hình thang			
Đáy lớn a	Đáy bé b	Chiều cao h	Diện tích $S = (a + b) \times h : 2$
15cm	11cm	10cm	$S = (15 + 11) \times 10 : 2 = 130 \text{ (cm}^2\text{)}$
2,5m	1,5m	0,8m	
$\frac{4}{5}$ dm	$\frac{3}{5}$ dm	$\frac{2}{5}$ dm	

203. Tính diện tích hình thang AMCD (xem hình vẽ bên). Biết hình chữ nhật ABCD có $AB = 27\text{cm}$;

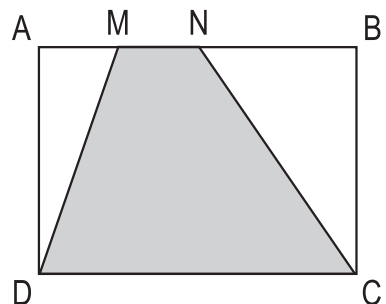
$BC = 14\text{cm}$; $AM = \frac{2}{3} AB$.



204. Tính diện tích hình thang MNCD (xem hình vẽ bên). Biết hình chữ nhật ABCD có $AB = 42\text{cm}$;

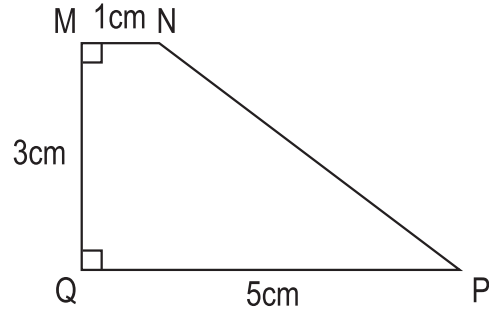
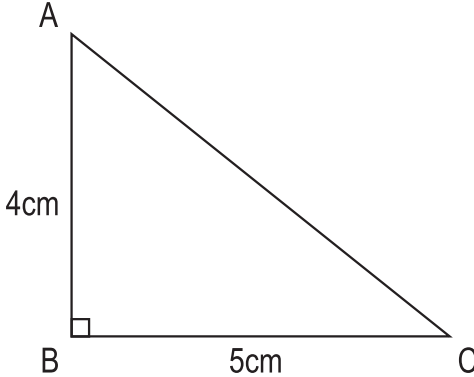
$AD = 30\text{cm}$; $AM = \frac{1}{4} AB$;

$AN = NB$.



LUYỆN TẬP CHUNG VỀ DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC VÀ HÌNH THANG

205. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

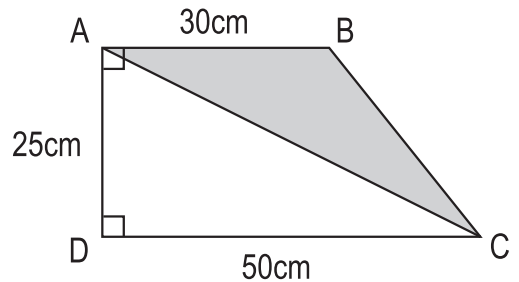


- a) Diện tích hình tam giác ABC bằng diện tích hình thang $MNPQ$.
- b) Diện tích hình tam giác ABC lớn hơn diện tích hình thang $MNPQ$.
- c) Diện tích hình tam giác ABC bé hơn diện tích hình thang $MNPQ$.

206. Một bạn đã dùng một tờ giấy màu đỏ hình chữ nhật có chiều dài 60cm , chiều rộng 40cm để cắt thành các lá cờ. Mỗi lá cờ là một hình tam giác vuông có hai cạnh góc vuông lần lượt là : 10cm và 5cm . Hỏi bạn đó đã cắt được nhiều nhất bao nhiêu lá cờ ?

207. Cho hình thang vuông $ABCD$ có kích thước như hình vẽ bên. Tính :

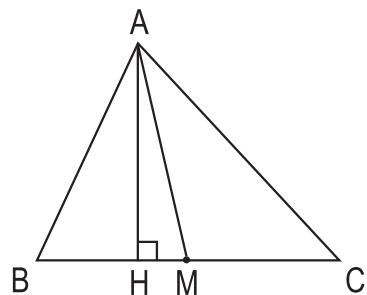
- a) Diện tích hình thang $ABCD$;
- b) Diện tích hình tam giác ABC .



208. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Cho hình tam giác ABC với M là trung điểm của cạnh BC ; $AH = 10\text{cm}$; $BC = 12\text{cm}$.

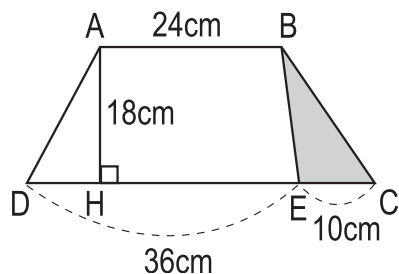
- a) Diện tích hình tam giác ABM lớn hơn diện tích hình tam giác AMC .



- b) Diện tích hình tam giác ABM bằng diện tích hình tam giác AMC.
- c) Diện tích hình tam giác ABM bằng nửa diện tích hình tam giác ABC.

209. Cho hình thang ABCD có kích thước như hình vẽ bên. Tính :

- a) Diện tích hình thang ABCD ;
- b) Diện tích hình tam giác BEC ;
- c) Tỷ số của diện tích hình tam giác BEC và diện tích hình thang ABED.



210. Một hình tam giác có đáy 20cm, chiều cao 12cm. Một hình thang có diện tích bằng diện tích hình tam giác và có chiều cao bằng 10cm. Tính trung bình cộng độ dài hai đáy của hình thang.

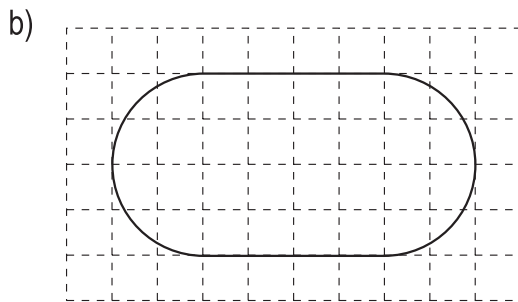
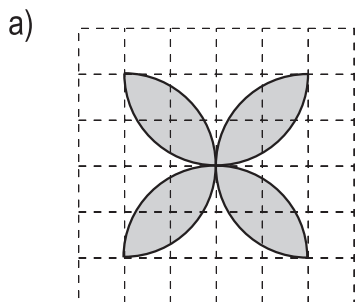
HÌNH TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN

211. Vẽ hình tròn có đường kính d :

- a) $d = 7\text{cm}$;
- b) $d = \frac{2}{5}\text{dm}$.

212. Cho hình vuông ABCD có cạnh 4cm. Hãy vẽ 4 hình tròn tâm A, tâm B, tâm C, tâm D đều có bán kính 2cm.

213. Vẽ (theo mẫu) :



214. Tính chu vi hình tròn có bán kính r :

a) $r = 5\text{cm}$; b) $r = 1,2\text{dm}$; c) $r = 1\frac{1}{2}\text{m}$.

215. Tính chu vi hình tròn có đường kính d :

a) $d = 0,8\text{m}$; b) $d = 35\text{cm}$; c) $d = 1\frac{3}{5}\text{dm}$.

216. a) Tính đường kính hình tròn có chu vi là $18,84\text{cm}$.

b) Tính bán kính hình tròn có chu vi là $25,12\text{cm}$.

217. Bánh xe bé của một máy kéo có bán kính $0,5\text{m}$. Bánh xe lớn của máy kéo đó có bán kính 1m . Hỏi khi bánh xe bé lăn được 10 vòng thì bánh xe lớn lăn được mấy vòng ?

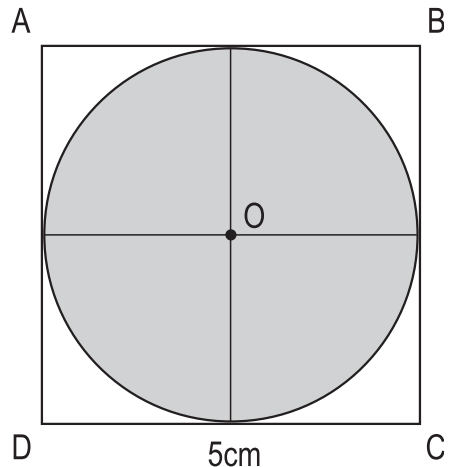
218. Tính diện tích hình tròn có bán kính r :

a) $r = 6\text{cm}$; b) $r = 0,5\text{m}$; c) $r = \frac{3}{5}\text{dm}$.

219. Tính diện tích hình tròn có đường kính d :

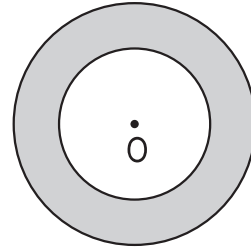
a) $d = 15\text{cm}$; b) $d = 0,2\text{m}$; c) $d = \frac{2}{5}\text{dm}$.

220. Tính diện tích hình tròn tâm O , đường kính bằng độ dài cạnh hình vuông $ABCD$; biết hình vuông có cạnh 5cm (xem hình vẽ bên).



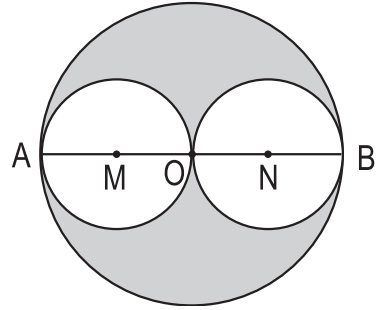
221. Tính diện tích hình tròn có chu vi $C = 12,56\text{cm}$.

222. Tính diện tích phần đã tô đậm của hình tròn (xem hình vẽ bên), biết hai hình tròn có cùng tâm O và có bán kính lần lượt là 0,8m và 0,5m.



223. Cho hình tròn tâm O, đường kính AB = 8cm (xem hình bên) :

a) Tính chu vi hình tròn tâm O, đường kính AB ; hình tròn tâm M, đường kính AO và hình tròn tâm N, đường kính OB.



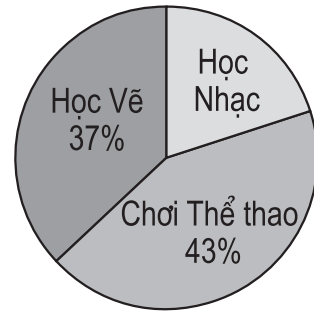
b) So sánh tổng chu vi của hình tròn tâm M và hình tròn tâm N với chu vi hình tròn tâm O.

c) Tính diện tích phần đã tô đậm của hình tròn tâm O.

224. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm học sinh tham gia các nhóm sinh hoạt ngoại khoá của lớp 5A.

Nhìn vào biểu đồ hãy cho biết :

a) Học sinh lớp 5A đã tham gia vào mấy nhóm sinh hoạt ngoại khoá ?



b) Bao nhiêu phần trăm học sinh lớp 5A tham gia vào nhóm học Nhạc ?

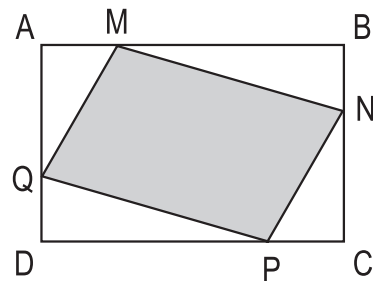
c) Nhóm nào có số học sinh tham gia nhiều nhất, nhóm nào ít nhất ?

LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH CÁC HÌNH

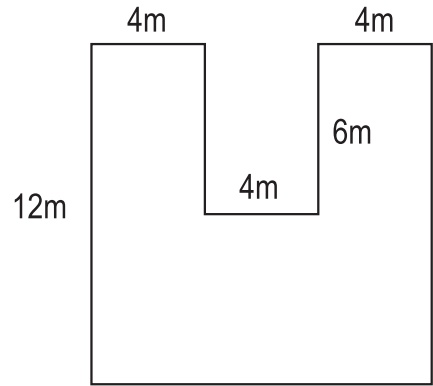
225. Tính diện tích hình bình hành MNPQ vẽ trong hình chữ nhật ABCD. Biết AB = 28cm ;

BC = 18cm ; AM = CP = $\frac{1}{4}$ AB ;

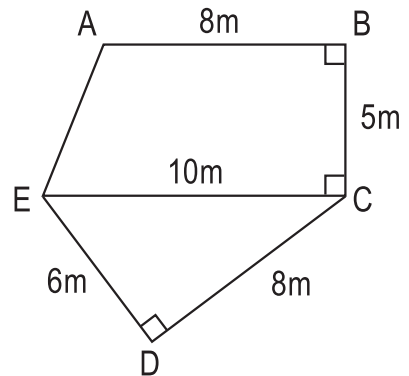
BN = DQ = $\frac{1}{3}$ BC.



226. Tính diện tích mảnh đất có kích thước như hình vẽ bên.



227. Tính diện tích mảnh đất hình ABCDE có kích thước như hình vẽ bên.

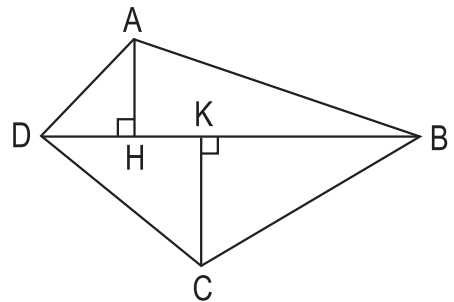


228. Tính diện tích khu đất ABCD (xem hình vẽ bên) biết :

$$BD = 250\text{m} ;$$

$$AH = 75\text{m} ;$$

$$CK = 85\text{m}.$$



229. Một mảnh đất vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 (xem hình vẽ bên). Tính diện tích mảnh đất đó. Biết :

$$AH = 2\text{cm}$$

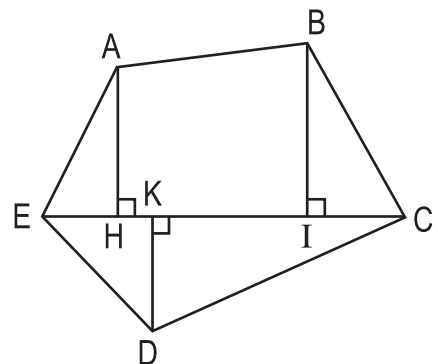
$$BI = 2,3\text{cm}$$

$$DK = 1,5\text{cm}$$

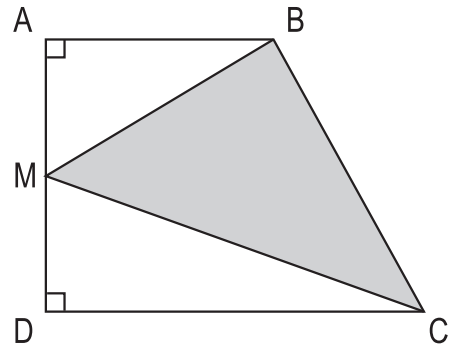
$$EH = 1\text{cm}$$

$$HI = 2,6\text{cm}$$

$$IC = 1,4\text{cm}$$

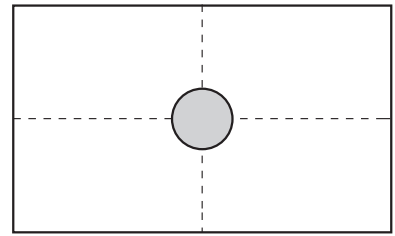


230. Cho hình thang vuông ABCD. Điểm M là trung điểm của cạnh AD. Biết $AB = 15\text{cm}$; $DC = 25\text{cm}$; $AD = 18\text{cm}$. Tính diện tích hình tam giác BMC.

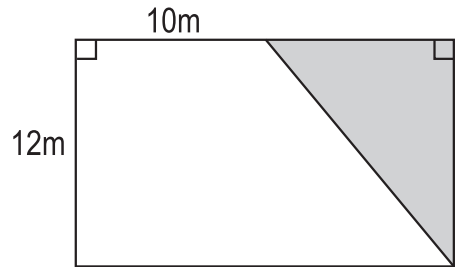


231. Một hình tam giác có diện tích bằng diện tích hình vuông cạnh 12cm. Tính độ dài đáy của hình tam giác, biết chiều cao tương ứng bằng độ dài cạnh của hình vuông đó.

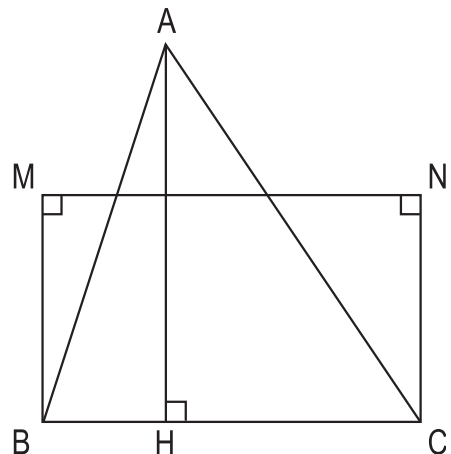
232. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 35m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Ở giữa vườn, người ta xây một cái bể hình tròn bán kính 2m. Tính diện tích phần đất còn lại của mảnh vườn đó.



233. Một mảnh đất hình thang vuông có đáy bé là 10m, chiều cao là 12m. Người ta mở rộng mảnh đất hình thang về phía cạnh bên để có hình chữ nhật (xem hình vẽ bên). Biết diện tích phần đất mở rộng (phần đã tô đậm) là 60m^2 , tính diện tích mảnh đất hình thang vuông đó.



234. Hình tam giác ABC và hình chữ nhật MNCB có chung đáy BC (xem hình vẽ bên). Biết diện tích hình tam giác ABC bằng $\frac{4}{5}$ diện tích hình chữ nhật MNCB và $BM = 15\text{cm}$; $MN = 24\text{cm}$. Tính chiều cao AH của hình tam giác ABC.



235. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

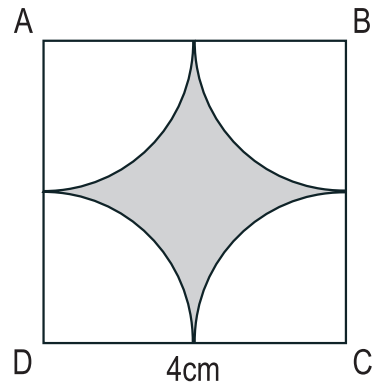
Cho hình tròn tâm A có bán kính 4cm và gấp 2 lần bán kính của hình tròn tâm B.

a) Chu vi hình tròn tâm A gấp 2 lần chu vi hình tròn tâm B.

b) Diện tích hình tròn tâm A gấp 2 lần diện tích hình tròn tâm B.

c) Diện tích hình tròn tâm A gấp 4 lần diện tích hình tròn tâm B.

236. Cho hình vuông ABCD có cạnh 4cm. Tính diện tích phần đã tô đậm của hình vuông ABCD (xem hình vẽ bên).



DIỆN TÍCH XUNG QUANH, DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT VÀ HÌNH LẬP PHƯƠNG

237. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có :

a) Chiều dài 25cm, chiều rộng 15cm và chiều cao 12cm.

b) Chiều dài 7,6dm, chiều rộng 4,8dm và chiều cao 2,5dm.

c) Chiều dài $\frac{4}{5}$ m, chiều rộng $\frac{2}{5}$ m và chiều cao $\frac{3}{5}$ m.

238. Một cái hộp làm bằng tôn (không có nắp) dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 30cm, chiều rộng 20cm và chiều cao 15cm. Tính diện tích tôn dùng để làm cái hộp đó (không tính mép hàn).

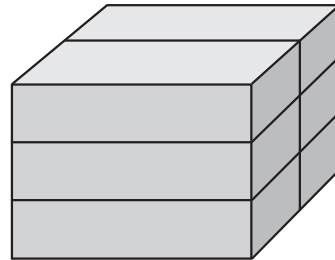
239. Một cái hộp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 15cm và chiều cao 10cm. Bạn Bình dán giấy màu đỏ vào các mặt xung quanh và giấy màu vàng vào hai mặt đáy của cái hộp đó (chỉ dán mặt ngoài). Hỏi diện tích giấy màu nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

240. Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh là 420cm^2 và có chiều cao là 7cm. Tính chu vi đáy của hình hộp chữ nhật đó.

241. Người ta làm một cái hộp bằng bìa dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 25cm, chiều rộng 16cm, chiều cao 12cm. Tính diện tích bìa dùng để làm cái hộp đó. (Không tính mép dán).

242. Một căn phòng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 3,6m và chiều cao 3,8m. Người ta muốn quét vôi các bức tường xung quanh và trần của căn phòng đó. Hỏi diện tích cần quét vôi là bao nhiêu mét vuông, biết tổng diện tích các cửa bằng $8m^2$? (Chỉ quét vôi bên trong phòng).

243. Một viên gạch dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 22cm, chiều rộng 10cm, chiều cao 5,5cm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của khối gạch dạng hình hộp chữ nhật do 6 viên gạch xếp thành (xem hình vẽ bên).



244. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh :

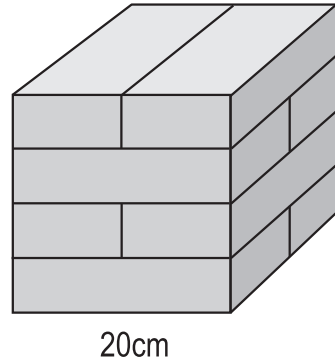
- a) 11cm ; b) 6,5dm ; c) $\frac{2}{5}$ m.

245. Người ta làm một cái hộp bằng tôn (không có nắp) dạng hình lập phương có cạnh 10cm. Tính diện tích tôn cần dùng để làm hộp (không tính mép hàn).

246. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình lập phương	(1)	(2)	(3)
Cạnh	5cm		
Diện tích một mặt		$9cm^2$	
Diện tích toàn phần			$24cm^2$

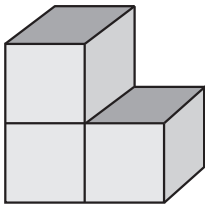
247. Người ta xếp một số viên gạch dạng hình hộp chữ nhật tạo thành một khối gạch hình lập phương cạnh 20cm (xem hình vẽ bên).



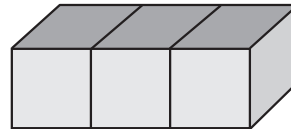
a) Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của khối gạch hình lập phương.

b) Tính kích thước của mỗi viên gạch.

248. Cho hai hình A và B được xếp bởi ba hình lập phương cạnh 10cm. Người ta sơn tất cả các mặt ngoài của hình A và hình B . Tính diện tích cần sơn của mỗi hình A , B .



A

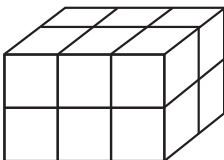


B

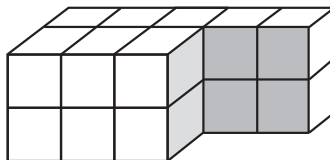
THỂ TÍCH CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT VÀ HÌNH LẬP PHƯƠNG

249. Người ta xếp các khối lập phương 1cm^3 thành các hình dưới đây. Hãy tính thể tích của mỗi hình đó.

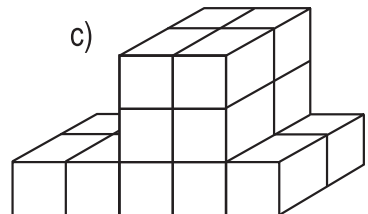
a)



b)



c)



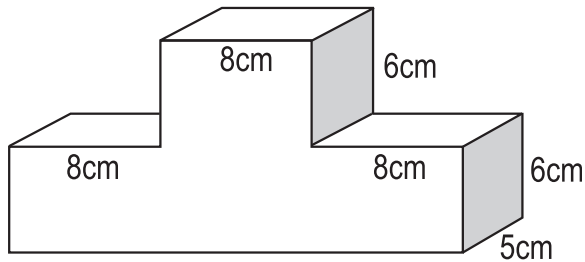
250. Tính thể tích của hình hộp chữ nhật có chiều dài a , chiều rộng b , chiều cao c :

a) $a = 4\text{cm}$; $b = 3\text{cm}$; $c = 7\text{cm}$.

b) $a = 8,5\text{dm}$; $b = 6\text{dm}$; $c = 4,5\text{dm}$.

c) $a = \frac{4}{5}\text{m}$; $b = \frac{2}{5}\text{m}$; $c = \frac{3}{4}\text{m}$.

251. Tính thể tích khối gỗ có dạng như hình vẽ dưới đây :



252. Tính thể tích hình lập phương cạnh a :

a) $a = 6\text{cm}$; b) $a = 7,5\text{dm}$; c) $a = \frac{4}{5}\text{m}$.

253. Hình lập phương A có cạnh 4cm . Hình lập phương B có cạnh gấp 2 lần cạnh hình lập phương A . Hỏi thể tích hình lập phương B gấp bao nhiêu lần thể tích hình lập phương A ?

254. Một khối kim loại hình lập phương có cạnh $\frac{1}{5}\text{m}$. Mỗi xăng-ti-mét khối kim loại nặng $6,2\text{g}$. Hỏi khối kim loại đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

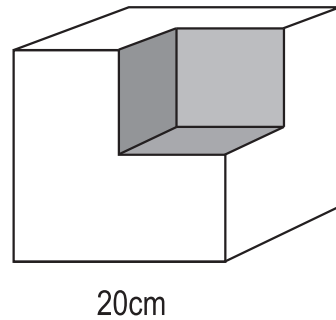
255. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình lập phương	(1)	(2)	(3)
Cạnh	$6,5\text{m}$		
Diện tích một mặt		16dm^2	
Diện tích toàn phần			24cm^2
Thể tích			

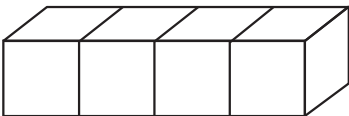
256. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	12cm	5,6dm	$\frac{3}{4}$ m
Chiều rộng	8cm	2,5dm	$\frac{1}{2}$ m
Chiều cao	9cm	3,2dm	$\frac{2}{5}$ m
Diện tích xung quanh			
Diện tích toàn phần			
Thể tích			

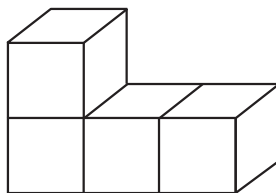
257. Một khối gỗ dạng hình lập phương có cạnh 20cm. Người ta cắt đi một phần gỗ cũng có dạng hình lập phương có cạnh bằng nửa cạnh khối gỗ đó. Tính thể tích phần gỗ còn lại. (Xem hình vẽ bên).



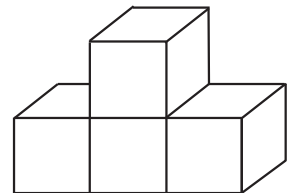
258. Với 4 khối gỗ hình lập phương cạnh 1cm, bạn An đã xếp được các hình sau :



A



B



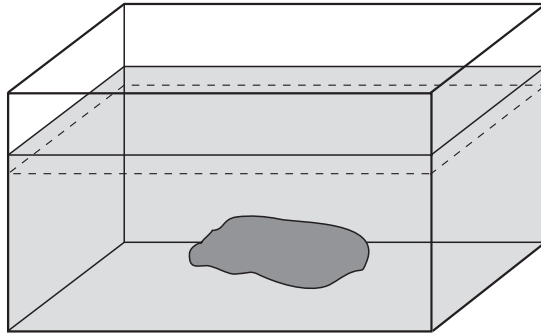
C

- a) Tính diện tích toàn phần của mỗi hình ;
- b) Tính thể tích của mỗi hình.

259. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật làm bằng kính (không có nắp) có chiều dài 80cm, chiều rộng 50cm, chiều cao 45cm.

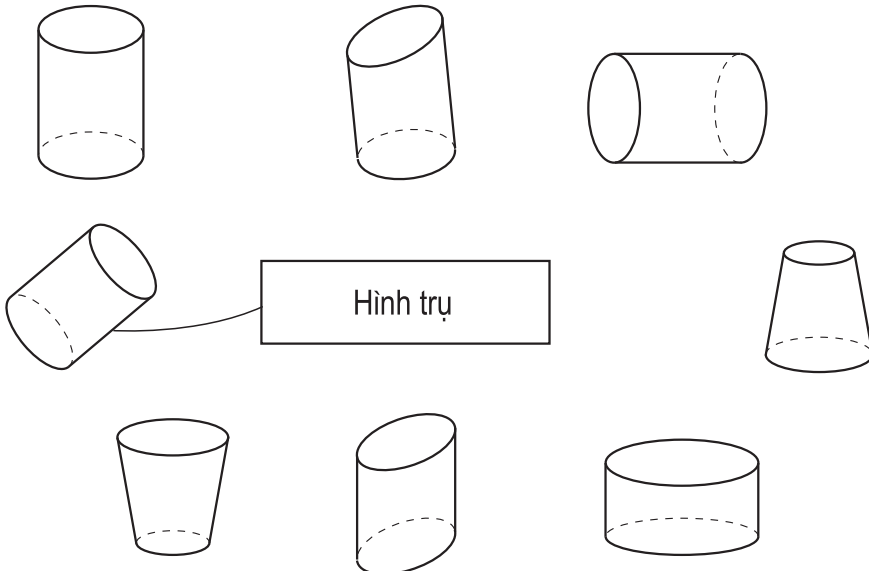
Mức nước ban đầu trong bể cao 35cm.

- a) Tính diện tích kính dùng để làm bể cá đó ;
- b) Người ta cho vào bể một hòn đá có thể tích 10dm^3 . Hỏi mực nước trong bể lúc này cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?



GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ. GIỚI THIỆU HÌNH CẦU

260. Nối (theo mẫu) :



261. Nối (theo mẫu) :

Viên bi

Bóng đèn

Cái lồng bàn

Hộp chè

Hộp sữa

Quả bóng

Quả cam

Quả địa cầu

Quả trứng gà

Đoạn ống nước

Có dạng hình cầu

Có dạng hình trụ

Chương bốn

SỐ ĐO THỜI GIAN. TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU

SỐ ĐO THỜI GIAN

262. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$3 \text{ năm } 6 \text{ tháng} = \dots \text{ tháng}$$

$$2 \text{ năm rưỡi} = \dots \text{ tháng}$$

$$\text{nửa năm} = \dots \text{ tháng}$$

$$\text{nửa tháng tư} = \dots \text{ ngày}$$

$$\frac{1}{3} \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$$

$$0,75 \text{ phút} = \dots \text{ giây}$$

$$1,5 \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$$

$$\text{nửa giờ} = \dots \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ} = \dots \text{ giây}$$

$$0,03 \text{ giờ} = \dots \text{ giây}$$

263. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$15 \text{ phút} = \dots \text{ giờ}$$

$$84 \text{ phút} = \dots \text{ giờ}$$

$$360 \text{ giây} = \dots \text{ giờ}$$

$$426 \text{ giây} = \dots \text{ phút}$$

264. Quãng đường AB dài 1500m, vận động viên A chạy hết 5 phút 2 giây, vận động viên B chạy hết 305 giây, vận động viên C chạy hết 0,12 giờ. Hỏi ai chạy nhanh nhất ?

265. Ô tô được phát minh năm 1886. Máy bay được phát minh sau ô tô 7 năm. Đầu máy xe lửa được phát minh trước máy bay 99 năm. Hỏi ô tô, máy bay, đầu máy xe lửa được phát minh vào thế kỉ nào ?

CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN

266. Tính :

$$\text{a) } 6 \text{ năm } 6 \text{ tháng} + 2 \text{ năm } 8 \text{ tháng} ;$$

$$\text{b) } 4 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 5 \text{ giờ } 35 \text{ phút} ;$$

$$\text{c) } 6 \text{ giờ } 42 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} ;$$

$$\text{d) } 7 \text{ giờ } 3 \text{ phút} + 65 \text{ phút} ;$$

$$\text{e) } 5 \text{ phút } 12 \text{ giây} + 2 \text{ phút } 20 \text{ giây} ;$$

$$\text{g) } 4 \text{ giờ } 43 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} ;$$

$$\text{h) } 6 \text{ phút} + 2 \text{ phút } 15 \text{ giây} ;$$

$$\text{i) } 2 \text{ giờ } 16 \text{ phút} + 4 \text{ phút } 30 \text{ giây}.$$

- 267.** An giải xong hai bài toán đầu hết 45 phút, An giải xong bài toán thứ ba hết 18 phút. Hỏi An giải xong ba bài toán đó hết bao nhiêu thời gian ?
- 268.** Lúc 7 giờ 15 phút một xe máy đi từ A đến B. Biết xe máy đi từ A đến B hết 1 giờ 20 phút. Hỏi xe máy đến B lúc mấy giờ ?
- 269.** Lúc 6 giờ 30 phút một người đi xe lửa từ tỉnh A về nhà và đi hết 3 giờ 15 phút, sau đó đi tiếp bằng xe đạp hết 45 phút nữa thì về đến nhà. Hỏi người đó về đến nhà lúc mấy giờ ?
- 270.** Quãng đường AB gồm hai đoạn. Bác Sùng đi đoạn thứ nhất hết 1 giờ 10 phút, sau đó đi tiếp đoạn thứ hai hết thời gian nhiều hơn đi đoạn thứ nhất là 20 phút. Hỏi bác Sùng đi quãng đường AB hết tất cả bao nhiêu thời gian ?

TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN

- 271.** Tính :
- a) 10 năm 6 tháng – 6 năm 2 tháng ;
 - b) 10 năm 2 tháng – 6 năm 6 tháng ;
 - c) 11 giờ 15 phút – 4 giờ 5 phút ;
 - d) 3 giờ 20 phút – 2 giờ 35 phút ;
 - e) 4,5 giờ – 2,75 giờ ;
 - g) 1 phút 15 giây – 55 giây.
- 272.** Cùng quãng đường AB, bác An đi xe đạp hết 1 giờ 16 phút, bác Hoà đi xe đạp hết 1,25 giờ. Hỏi ai đi nhanh hơn và nhanh hơn bao nhiêu phút ?
- 273.** Một ca nô đi từ bến sông A lúc 8 giờ 15 phút và đến bến sông B lúc 10 giờ 10 phút. Hỏi ca nô đi từ A đến B hết bao nhiêu thời gian ?
- 274.** Một người đi ô tô từ A lúc 7 giờ 25 phút và đến B lúc 9 giờ 15 phút. Dọc đường người đó nghỉ 15 phút. Hỏi nếu không kể thời gian nghỉ, người đó đi quãng đường AB hết bao nhiêu thời gian ?
- 275.** Một người đi xe đạp từ A lúc 8 giờ 15 phút và đến B lúc 9 giờ 30 phút. Khi đi từ B về A người đó đi xe máy nên hết ít thời gian hơn lúc đi là 40 phút. Tính thời gian người đó đi xe máy từ B về A.

276. Tính :

- a) 3 giờ 15 phút + 2 giờ 30 phút – 1 giờ 50 phút ;
- b) 14 giờ 30 phút – (1 giờ 15 phút + 2 giờ 40 phút) ;
- c) 20 phút – (7 phút 15 giây – 4 phút 40 giây).

NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ

277. Tính :

- a) 2 giờ 15 phút \times 3 ;
- b) 4 phút 15 giây \times 4 ;
- c) 2 ngày 6 giờ \times 5 ;
- d) 4,5 giờ \times 2 ;
- e) 1,25 phút \times 3 ;
- g) 0,5 giây \times 4.

278. Trung bình 3 giờ 15 phút chú công nhân làm được 1 sản phẩm. Hỏi để làm được 8 sản phẩm như vậy phải hết bao nhiêu thời gian ?

279. Một đu quay quay mỗi vòng hết 1 phút 20 giây. Hỏi đu quay đó quay 5 vòng hết bao nhiêu thời gian ?

280. Một vòi nước cứ sau 15 phút 20 giây chảy vào bể được 1m^3 nước. Hỏi sau bao lâu vòi nước chảy đầy bể, biết rằng thể tích của bể là 6m^3 ?

281. Mỗi tuần lễ An học ở lớp 8 tiết Tiếng Việt và 5 tiết Toán, trung bình mỗi tiết học trong 40 phút. Hỏi trong một tuần, An học hai môn Toán và Tiếng Việt ở lớp hết bao nhiêu thời gian ?

CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN CHO MỘT SỐ

282. Tính :

- a) 30 phút 24 giây : 6 ;
- b) 7 giờ 15 phút : 5 ;
- c) 16,8 giờ : 3 ;
- d) 1 giờ 40 giây : 5.

283. Trong buổi thực hành môn Kỹ thuật, để làm được 5 bông hoa một bạn đã làm hết 15 phút 45 giây. Hỏi trung bình bạn đó làm được 1 bông hoa trong thời gian bao lâu ?

284. Một người làm việc từ 8 giờ đến 12 giờ được 5 sản phẩm. Hỏi trung bình người đó làm 1 sản phẩm hết bao nhiêu thời gian ?

- 285.** Máy thứ nhất sản xuất ra 10 dụng cụ trong 1 giờ 30 phút. Máy thứ hai sản xuất ra 8 dụng cụ như thế trong 70 phút. Hỏi máy nào làm xong 1 dụng cụ nhanh hơn và nhanh hơn bao nhiêu thời gian ?
- 286.** Một người đi bộ trung bình mỗi giờ đi được 4km. Hỏi người đó đi được quãng đường 1km trong thời gian bao lâu ?

LUYỆN TẬP CHUNG VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN

287. Tính :

- a) $(2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 35 \text{ phút}) \times 3$;
- b) $(7 \text{ giờ} - 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút}) : 2$;
- c) $4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \times 3 - 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \times 3$;
- d) $9 \text{ phút } 36 \text{ giây} : 4 + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} : 4$.

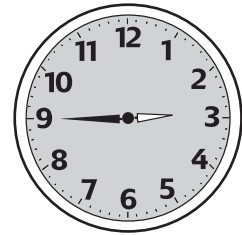
- 288.** Một ô tô đi lên dốc quãng đường AB hết 1 giờ 15 phút và đi tiếp xuống dốc trên quãng đường BC hết thời gian ít hơn đi lên dốc là 24 phút. Hỏi ô tô đi cả hai quãng đường AB và BC hết bao nhiêu thời gian ?
- 289.** Một người thợ trung bình 1 giờ 15 phút làm xong một sản phẩm A và 56 phút làm xong một sản phẩm B.
Lần thứ nhất người đó làm được 5 sản phẩm A. Lần thứ hai người đó làm được 5 sản phẩm B. Hỏi cả hai lần người đó làm hết bao nhiêu thời gian ?
- 290.** Bác thợ mộc làm một bộ bàn ghế gồm 1 cái bàn và 4 cái ghế hết 16 giờ 30 phút. Hỏi trung bình làm một cái ghế mất bao nhiêu thời gian ? (Biết rằng thời gian làm 1 cái bàn bằng thời gian làm 2 cái ghế).
- 291.** An đi từ nhà lúc 7 giờ 10 phút và đến trường sớm 10 phút (so với giờ vào học). Bình đi từ nhà lúc 7 giờ 15 phút và đến trường đúng giờ vào học. Biết giờ vào học là 8 giờ.
a) Tính thời gian An đi từ nhà đến trường.
b) An và Bình, ai đi từ nhà đến trường mất nhiều thời gian hơn và nhiều hơn bao nhiêu phút ?

292. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đồng hồ chỉ 3 giờ kém 15 phút.

Bạn An lại đọc nhầm là 9 giờ 15 phút.

(coi kim dài là kim ngắn và ngược lại).



a) An đã đọc sai một khoảng thời gian là 30 phút.

b) An đã đọc sai một khoảng thời gian là 6 giờ.

c) An đã đọc sai một khoảng thời gian là 6 giờ 30 phút.

293. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Vòi nước thứ nhất chảy 15 phút được 105l nước. Vòi nước thứ hai chảy 10 phút được 80l nước. Vòi nước thứ ba chảy 5 phút được 40l nước. Vòi nước thứ tư chảy 8 phút được 72l nước.

Trong 1 phút vòi chảy được số lít nước nhiều nhất là :

A. Vòi thứ nhất

B. Vòi thứ hai

C. Vòi thứ ba

D. Vòi thứ tư

VẬN TỐC

294. Viết vào ô trống cho thích hợp :

S	120km	90km	102m	1560m
t	2,5 giờ	1 giờ 30 phút	12 giây	5 phút
v				

295. Quãng đường AB dài 135km. Ô tô đi từ A đến B hết 2 giờ 30 phút. Tính vận tốc của ô tô, biết dọc đường ô tô nghỉ 15 phút.

296. Một ô tô khởi hành từ A lúc 7 giờ 30 phút và đến B lúc 10 giờ 15 phút. Tính vận tốc của ô tô, biết quãng đường AB dài 154km.

- 297.** Cùng trên quãng đường 24km, ô tô đi hết 24 phút còn xe máy đi hết 36 phút. Hỏi vận tốc xe nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu km/giờ ?
- 298.** Một ô tô đi từ A lúc 12 giờ 15 phút và đến B lúc 17 giờ 35 phút. Dọc đường ô tô nghỉ trong 1 giờ 5 phút. Hãy tính vận tốc của ô tô, biết quãng đường AB dài 170km.
- 299.** Một người đi từ nhà ra tỉnh. Lúc đầu người đó phải đi bộ qua đoạn đường núi dài 15km, sau đó đi xe đò hết 2 giờ 30 phút thì tới nơi. Tính vận tốc của xe đò, biết quãng đường người đó đi từ nhà đến tỉnh dài 105km.
- 300.** Quãng đường AB gồm đoạn lên dốc dài 15,3km và đoạn xuống dốc dài 24km. Một ô tô đi lên dốc hết 54 phút và đi xuống dốc hết 36 phút. Tính :
- a) Vận tốc của ô tô khi lên dốc, khi xuống dốc.
- b) Vận tốc trung bình của ô tô trên cả quãng đường AB.

QUÃNG ĐƯỜNG

- 301.** Viết vào ô trống cho thích hợp :

v	40,5 km/giờ	120 m/phút	6 km/giờ
t	3 giờ	6,5 phút	40 phút
S			

- 302.** Một ô tô khởi hành từ A lúc 7 giờ 15 phút và đến B lúc 10 giờ. Tính quãng đường AB, biết vận tốc của ô tô là 48 km/giờ.
- 303.** Lúc 8 giờ một người đi xe đạp từ nhà với vận tốc 12 km/giờ và đi đến bưu điện huyện. Dọc đường người đó phải dừng lại chữa xe mất 15 phút nên đến bưu điện huyện lúc 9 giờ 45 phút. Tính quãng đường người đó đi từ nhà đến bưu điện huyện.
- 304.** Một con ong mật bay với vận tốc 8,4 km/giờ. Một con ngựa chạy với vận tốc 5 m/giây. Hỏi trong 1 phút, con nào di chuyển được quãng đường dài hơn và dài hơn bao nhiêu mét ?

- 305.** Bác Tùng đi xe đạp từ nhà với vận tốc 12 km/giờ và đi hết 1 giờ 15 phút thì đến ga tàu hoả. Sau đó bác Tùng đi tiếp bằng tàu hoả mất 2 giờ 30 phút thì đến tỉnh A. Hỏi quãng đường từ nhà bác Tùng đến tỉnh A dài bao nhiêu ki-lô-mét ? (Biết vận tốc tàu hoả là 40 km/giờ).

THỜI GIAN

- 306.** Viết vào ô trống cho thích hợp :

S (km)	333	260	99	81
v (km/giờ)	37	40	18	36
t (giờ)				

- 307.** Một tàu hoả đã đi được quãng đường 105km với vận tốc 35 km/giờ. Tính thời gian tàu hoả đã đi.
- 308.** Với vận tốc 4,5 km/giờ, một người đi bộ đã đi được quãng đường AB dài 11,25km. Nếu người đó khởi hành từ A lúc 7 giờ 15 phút thì đến B lúc mấy giờ ?
- 309.** Quãng đường AB dài 99km. Một ô tô đi với vận tốc 45 km/giờ và đến B lúc 11 giờ 12 phút. Hỏi ô tô đó đi từ A lúc mấy giờ, biết rằng dọc đường ô tô nghỉ 15 phút.
- 310.** Quãng đường AB dài 120km. Lúc 7 giờ một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 50 km/giờ và nghỉ trả khách 45 phút. Sau đó ô tô đi từ B về A với vận tốc 60 km/giờ. Hỏi ô tô về đến A lúc mấy giờ ?
- 311.** Một ô tô đi từ A với vận tốc 60 km/giờ và sau 1 giờ 30 phút thì đến B. Hỏi một xe máy có vận tốc bằng $\frac{3}{5}$ vận tốc của ô tô thì phải mất bao nhiêu thời gian để đi được nửa quãng đường AB ?

LUYỆN TẬP CHUNG VỀ CHUYỂN ĐỘNG CÙNG CHIỀU, CHUYỂN ĐỘNG NGƯỢC CHIỀU

- 312.** Vận tốc của ca nô khi nước lặng là 13 km/giờ. Vận tốc dòng nước là 3 km/giờ. Tính vận tốc của ca nô khi đi xuôi dòng và vận tốc của ca nô khi đi ngược dòng.

313. Quãng đường AB dài 120km.

a) Một ô tô đi quãng đường đó mất 2 giờ 30 phút. Tính vận tốc của ô tô.

b) Một xe máy đi với vận tốc bằng $\frac{3}{4}$ vận tốc của ô tô thì đi $\frac{2}{5}$ quãng đường AB phải hết bao nhiêu thời gian ?

c) Một người đi xe đạp từ A với vận tốc 15 km/giờ thì trong 48 phút sẽ đi được mấy phần quãng đường AB ?

314. Một ô tô và một xe máy cùng xuất phát lúc 7 giờ 30 phút để đi từ A đến B. Vận tốc của xe máy bằng $\frac{3}{4}$ vận tốc của ô tô. Hỏi xe máy đến B lúc mấy giờ, biết quãng đường AB dài 120km và ô tô đến B lúc 10 giờ ?

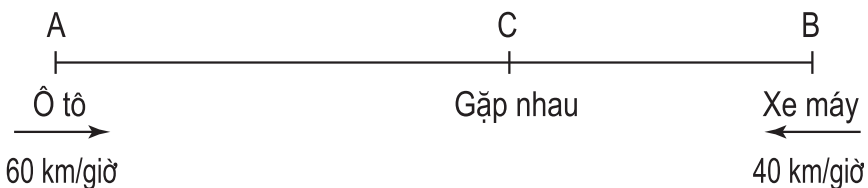
315. Một con thuyền có vận tốc khi nước lặng là 7,5 km/giờ. Vận tốc dòng nước là 2,5 km/giờ. Quãng đường sông từ A đến B dài 15km. Hỏi :

a) Thuyền đi xuôi dòng từ A đến B hết bao nhiêu thời gian ?

b) Thuyền đi ngược dòng từ B đến A hết bao nhiêu thời gian ?

316. Một thuyền máy khi đi xuôi dòng có vận tốc 20 km/giờ, khi đi ngược dòng có vận tốc là 14 km/giờ. Tính vận tốc của thuyền máy khi nước lặng và vận tốc của dòng nước.

317. Cùng một lúc một ô tô đi từ A đến B và một xe máy đi từ B đến A (chuyển động ngược chiều nhau). Sau 2 giờ ô tô và xe máy gặp nhau tại C. Vận tốc của ô tô là 60 km/giờ. Vận tốc của xe máy là 40 km/giờ (xem hình vẽ). Tính chiều dài quãng đường AB.



318. Quãng đường AB dài 240km. Ô tô thứ nhất đi từ A đến B với vận tốc 65 km/giờ, ô tô thứ hai đi từ B đến A với vận tốc 55 km/giờ. Nếu khởi hành cùng một lúc thì sau mấy giờ hai ô tô đó sẽ gặp nhau ?

319. Hai thành phố A và B cách nhau 135km. Một ô tô đi từ A đến B, cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau.

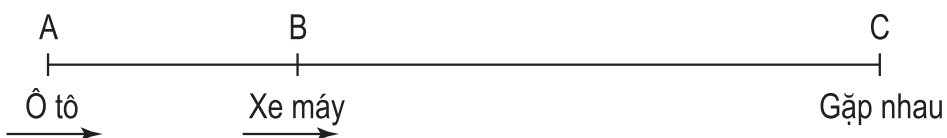
a) Tính tổng vận tốc của ô tô và xe máy.

b) Tính vận tốc của mỗi xe, biết vận tốc ô tô bằng $\frac{3}{2}$ vận tốc xe máy.

320. Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B với vận tốc 54 km/giờ. Ô tô đi được 40 phút thì có một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 36 km/giờ. Sau 1 giờ 10 phút xe máy gặp ô tô. Tính quãng đường AB.

321. Anh Toàn đi xe đạp từ A đến B với vận tốc 15 km/giờ. Anh Mạnh đi xe đạp từ B đến A với vận tốc 18 km/giờ. Sau khi anh Toàn đi được 10km thì anh Mạnh mới khởi hành. Hai người gặp nhau tại một điểm cách B 15km. Tính quãng đường AB.

322. Một ô tô đi từ A đuổi theo một xe máy đi từ B (hai xe cùng khởi hành một lúc) và sau 2 giờ thì đuổi kịp xe máy tại C (xem hình vẽ dưới). Biết vận tốc ô tô là 65 km/giờ, vận tốc xe máy là 45 km/giờ. Tính quãng đường AB.



323. Một xe máy đi từ A với vận tốc 40 km/giờ. Xe máy đi được $\frac{1}{2}$ giờ thì có một ô tô cũng đi từ A và đuổi theo xe máy. Hỏi sau bao lâu ô tô đuổi kịp xe máy, biết vận tốc của ô tô là 55 km/giờ ?

324. Một người đi xe máy đuổi theo một người đi xe đạp khi hai người cách nhau 20km. Sau 1 giờ 15 phút người đi xe máy đuổi kịp người đi xe đạp.

a) Tính hiệu vận tốc của người đi xe máy và người đi xe đạp.

b) Tính vận tốc của người đi xe máy, biết vận tốc của người đi xe máy gấp đôi vận tốc của người đi xe đạp.

325. Lúc 7 giờ 30 phút một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40 km/giờ. Đến 8 giờ 15 phút một ô tô cũng đi từ A đến B và đuổi theo xe máy với vận tốc 60 km/giờ. Hỏi sau bao lâu thì ô tô đuổi kịp xe máy ?

326. Hai bến sông A và B cách nhau 16km. Cùng một lúc ca nô thứ nhất đi xuôi dòng từ A đến B và ca nô thứ hai đi ngược dòng từ B đến A. Hỏi sau bao lâu hai ca nô sẽ gặp nhau, biết rằng vận tốc của hai ca nô khi nước lặng đều bằng 16 km/giờ và vận tốc dòng nước là 2 km/giờ ?

Chương năm

ÔN TẬP

ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN, SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG

327. a) Đọc các số :

24 356 ; 143 592 ; 6 328 457 ; 246 983 751.

b) Nêu rõ giá trị của chữ số 2 và chữ số 3 trong mỗi số trên.

328. a) Viết số tự nhiên liền sau của mỗi số sau :

156 998 ; 3 602 511 ; 400 070 192 ; 3 409 999.

b) Viết số tự nhiên liền trước của mỗi số sau :

312 836 ; 9 370 200 ; 2001 ; 100 100.

329.

$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$	245	...	1002	5 670 435	...	5 670 436
	? 25 000	...	9876	100 000	...	11 111
	74 196	...	74 196	30 578	...	291 578

330. a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

37 861 ; 820 012 ; 37 880 ; 82 100.

b) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

534 182 ; 1 534 001 ; 1 543 000 ; 1 534 090.

331. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho dãy số 4836 ; 5236 ; 5636 ; ... ; 6436.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 5736

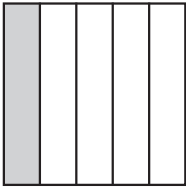
B. 5836

C. 6036

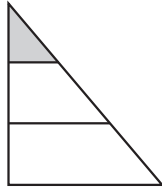
D. 6236

332. Khoanh vào chữ đặt ở câu trả lời đúng :

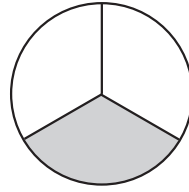
a) Phân số $\frac{1}{3}$ biểu thị phần đã tô đậm của hình nào dưới đây ?



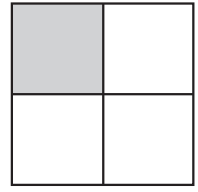
A.



B.

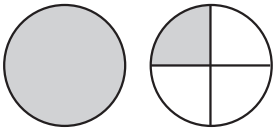


C.

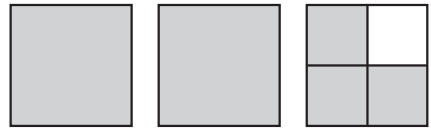


D.

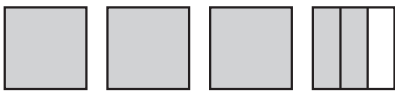
b) Hỗn số $2\frac{3}{4}$ biểu thị phần đã tô đậm của nhóm hình nào dưới đây ?



A.



B.



C.



D.

333. Rút gọn các phân số :

$$\frac{6}{8}; \quad \frac{15}{25}; \quad \frac{81}{90}; \quad \frac{16}{48}; \quad \frac{12}{8}.$$

334. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{1}{2}$; b) $\frac{4}{7}$ và $\frac{9}{14}$; c) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{5}$.

335.

$\left[\begin{array}{l} > \\ < \\ = \end{array} \right]$?

$$\frac{7}{5} \quad \dots \quad \frac{3}{2}$$

$$\frac{5}{12} \quad \dots \quad \frac{3}{4}$$

$$\frac{2}{5} \quad \dots \quad \frac{3}{8}$$

$$\frac{8}{12} \quad \dots \quad \frac{10}{15}$$

336. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Dãy phân số nào dưới đây chứa ba phân số bằng nhau ?

A. $\frac{1}{2}; \frac{2}{4}; \frac{3}{4}$

B. $\frac{2}{4}; \frac{4}{8}; \frac{8}{32}$

C. $\frac{3}{4}; \frac{6}{8}; \frac{6}{16}$

D. $\frac{2}{4}; \frac{3}{6}; \frac{4}{8}$

337. a) Viết các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{3}{8}$ theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Viết các phân số $\frac{2}{3}; \frac{3}{4}; \frac{7}{12}$ theo thứ tự từ lớn đến bé.

338. Đọc số thập phân, nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đó :

0,3 ; 2,75 ; 15,6 ; 5,126 ; 27,055.

339. Viết số thập phân có :

a) Mười sáu đơn vị, ba phần mười, một phần trăm (tức là mười sáu đơn vị và ba mươi mốt phần trăm).

b) Năm đơn vị, không phần mười, ba phần trăm, tám phần nghìn (tức là năm đơn vị và ba mươi tám phần nghìn).

c) Không đơn vị, không phần mười, hai phần trăm, năm phần nghìn (tức là không đơn vị và hai mươi lăm phần nghìn).

d) Không đơn vị và năm phần nghìn.

340. Bỏ các chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân để có các số thập phân viết dưới dạng gọn hơn :

a) 3,5000 ; 0,8700 ; 70,0200.

b) 0,0030 ; 0,01010 ; 5,3400.

341.

>
<
=

 ?

5,35 ... 3,53	12,1 ... 12,100
0,25 ... 0,3	17,183 ... 17,09

342. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 22,86 ; 23,01 ; 22,68 ; 21,99.

b) 0,93 ; 0,853 ; 0,914 ; 0,94.

c) 0,09 ; 0,111 ; 0,1 ; 0,091.

343. Viết ba số thập phân lớn hơn 9,61 và nhỏ hơn 9,62.

344. Tìm số tự nhiên x biết :

a) $2,75 < x < 4,05$;

b) $1,08 < x < 5,06$;

c) $10,478 < x < 11,006$;

d) $12,001 < x < 16,9$.

345. Tìm hai số tự nhiên liên tiếp thích hợp x và y sao cho :

a) $x < 3,7 < y$;

b) $x < 5,01 < y$;

c) $x < 9,18 < y$;

d) $x < 4,206 < y$.

346. Tìm một số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm sao cho :

a) $2,7 < \dots < 2,8$;

b) $1,2 < \dots < 1,3$;

c) $0,8 < \dots < 0,9$.

347. Tìm một phân số thích hợp để viết vào chỗ chấm sao cho :

$$0,1 < \dots < 0,2$$

348. Viết các phân số sau thành phân số thập phân :

a) $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{5}$; $\frac{1}{20}$; $\frac{1}{125}$.

b) $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{11}{20}$; $\frac{4}{25}$.

349. Chuyển các phân số thập phân sau thành số thập phân :

$$\frac{3}{10} ; \frac{23}{100} ; \frac{7}{100} ; \frac{457}{1000} ; \frac{21}{1000}.$$

350. Viết các hỗn số sau thành số thập phân :

$$11\frac{7}{10} ; 2\frac{18}{100} ; 5\frac{3}{100} ; 1\frac{238}{1000} ; 8\frac{8}{1000}.$$

351. Viết các hỗn số sau thành số thập phân :

$$3\frac{1}{2} ; 3\frac{2}{5} ; 5\frac{3}{4} ; 2\frac{4}{25}.$$

352. a) Viết các số thập phân sau thành hỗn số :

1,3 ; 10,1 ; 256,73 ; 1,01 ; 3,009 ; 1,021.

b) Viết các số thập phân sau thành phân số :

0,9 ; 0,123 ; 0,03 ; 0,77 ; 0,021.

353. a) Viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm :

0,48 = ... ; 0,06 = ... ; 1,25 = ...

b) Viết tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân :

50% = ... ; 4% = ... ; 120% = ...

354. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là mét :

4m 7dm ; 1m 8cm ; 3dm 9mm ; 6cm.

b) Có đơn vị đo là đề-xi-mét :

8dm 2cm ; 3dm 4mm ; 72dm 6cm ; 45mm.

355. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là ki-lô-gam :

1kg 400g ; 2kg 50g ; 1kg 5g ; 780g.

b) Có đơn vị đo là tấn :

3 tấn 200kg ; 4 tấn 25kg ; 5 tấn 6kg ; 930kg ; 2034kg.

356. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân có đơn vị đo là héc-ta :

a) 1m^2 ; 18m^2 ; 300m^2 .

b) $1\text{ha } 5678\text{m}^2$; $12\text{ha } 800\text{m}^2$; $45\text{ha } 5000\text{m}^2$.

357. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là mét khối :

37m^3 125dm^3 ; 1530dm^3 ; 74m^3 38dm^3 ; 6m^3 9dm^3 .

b) Có đơn vị đo là đề-xi-mét khối :

1dm^3 584cm^3 ; 12dm^3 40cm^3 ; 4dm^3 5cm^3 ; 1566cm^3 ;

$12\ 000\text{cm}^3$; 1cm^3 ; 27cm^3 ; 504cm^3 .

358. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 2mm = ... dm ; 250m = ... km.
b) 35kg = ... tạ ; 450kg = ... tấn.
c) 24cm² = ... dm² ; 7800m² = ... ha.
d) 2cm³ = ... dm³ ; 35dm³ = ... m³.
e) 7ha 68m² = ... ha ; 13ha 25m² = ... ha.
g) 6 tấn 500kg = ... tấn ; 4 tạ 38kg = ... tấn.

359. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 1m 25cm = ... cm ; 1m 25cm = ... m.
b) 1m² 25cm² = ... cm² ; 1m² 25cm² = ... m².
c) 1m³ 25cm³ = ... cm³ ; 1m³ 25cm³ = ... m³.

360. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

- a) 3,4 giờ = ... giờ ... phút ; b) 6,2 giờ = ... giờ ... phút ;
c) 1,6 giờ = ... giờ ... phút ; d) 4,5 giờ = ... giờ ... phút.

Mẫu : 2,5 giờ = 2 giờ 30 phút.

Cách làm : 2,5 giờ = 2 giờ + 0,5 giờ
= 2 giờ + 60 phút × 0,5
= 2 giờ + 30 phút
= 2 giờ 30 phút.

ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN

361. Tính :

- a) 326145 + 270469 ; b) $\frac{5}{7} + \frac{3}{14}$;
c) $1 + \frac{9}{11}$; d) 123,6 + 1,234.

362. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $457 + 218 + 143$;

b) $346 + 412 + 188$;

c) $\frac{8}{9} + \frac{14}{27} + \frac{1}{9}$;

d) $\frac{1}{2} + \frac{3}{4} + \frac{1}{2}$;

e) $3,96 + 0,32 + 0,68$;

g) $15,86 + 44,17 + 14,14$.

363. Tính giá trị của biểu thức : $2,308 + a$ với $a = 7,062$; $a = 9,91$.

364. Tính giá trị của biểu thức : $b + 25,068 + 4,03$ với $b = 1,002$; $b = 5,97$.

365. a) Chiều rộng của một hình chữ nhật là $2\frac{4}{5}$ dm. Chiều dài của hình chữ nhật hơn chiều rộng $1\frac{3}{5}$ dm. Tính chu vi của hình chữ nhật.

b) Chiều rộng của hình chữ nhật là $5\frac{3}{10}$ m và kém chiều dài $2\frac{1}{4}$ m. Tính chu vi của hình chữ nhật.

366. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
$$\begin{array}{r} + 3,26 \\ 2,5 \\ \hline 3,51 \end{array} \square$$

b)
$$\begin{array}{r} + 3,26 \\ 2,5 \\ \hline 5,31 \end{array} \square$$

c)
$$\begin{array}{r} + 3,26 \\ 2,5 \\ \hline 5,76 \end{array} \square$$

d)
$$\begin{array}{r} + 2,7 \\ 10,4 \\ \hline 12,11 \end{array} \square$$

e)
$$\begin{array}{r} + 2,7 \\ 10,4 \\ \hline 13,1 \end{array} \square$$

g)
$$\begin{array}{r} + 2,7 \\ 10,4 \\ \hline 12,1 \end{array} \square$$

367. Tính :

a) $534271 - 134583$;

b) $\frac{11}{12} - \frac{5}{6}$;

c) $3 - 2\frac{1}{4}$;

d) $129,47 - 108,7$.

368. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $12371 - 5428 + 1429$;

b) $7429 - (3125 + 429)$;

c) $\frac{19}{37} + \left(1 - \frac{19}{37}\right)$;

d) $\frac{9}{8} - \left(\frac{17}{7} - \frac{3}{7}\right) + \frac{7}{8}$;

e) $15,27 - 4,13 - 1,14$;

g) $60 - 13,75 - 26,25$.

369. Tìm x :

a) $x + 35,67 = 88,5$

b) $x + 17,67 = 100 - 63,2$.

370.

$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$

? $23,17 - 15,63 \quad \dots \quad 24,17 - 16,53$

$30 - 6,8 - 7,2 \quad \dots \quad 30 - (6,8 + 7,2)$

$10,1 - 9,1 + 8,1 - 7,1 \quad \dots \quad 6,1 - 5,1 + 4,1 - 2,1$

371. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
$$\begin{array}{r} 2,76 \\ - 1,3 \\ \hline 25,9 \end{array} \square$$

b)
$$\begin{array}{r} 2,72 \\ - 1,3 \\ \hline 1,69 \end{array} \square$$

c)
$$\begin{array}{r} 2,72 \\ - 1,3 \\ \hline 1,42 \end{array} \square$$

d)
$$\begin{array}{r} 3,40 \\ - 0,24 \\ \hline 3,24 \end{array} \square$$

e)
$$\begin{array}{r} 3,40 \\ - 0,24 \\ \hline 3,16 \end{array} \square$$

372. Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

a) $74,625 - 8,39$;

b) $200,01 - 19,008$;

c) $385 - 187,54$.

Mẫu :

$$\begin{array}{r} 521,69 \\ - 49,84 \\ \hline 471,85 \end{array}$$

Thử lại :
$$\begin{array}{r} 471,85 \\ + 49,84 \\ \hline 521,69 \end{array}$$

373. Tính :

a) $41,5 + (20,7 + 18,5)$;

b) $(3,18 + 5,67) + 4,82$;

c) $(0,923 + 12,75) - 0,75$;

d) $(5,62 + 0,651) - 4,62$;

e) $(18,29 - 14,43) + 1,71$;

g) $(12,3 - 5,48) - 4,52$.

374. Tính giá trị biểu thức :

a) $9,4 + a + (5,3 - 4,3)$ với $a = 18,62$.

b) $b + 42,74 - (39,82 + 2,74)$ với $b = 3,72$.

375. Tính :

a) 62755×47 ;

b) 2057×416 ;

c) $6 \times \frac{5}{18}$;

d) $2\frac{1}{2} \times 1\frac{3}{4}$;

e) $75,67 \times 6,3$;

g) $7,6 \times 36,28$.

376. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $0,25 \times 611,7 \times 40$;

b) $6,28 \times 18,24 + 18,24 \times 3,72$;

c) $36,4 \times 99 + 36 + 0,4$.

377.

>
<
=

 ?

a) $192,4 \times 2 \times 4,7$... $384,8 \times 4,6$

b) $(8,34 - 4,25) \times 12$... $8,34 \times 12 - 4,25 \times 12$

c) $29,8 \times 0,2 + 13,4$... $(29,8 + 68) \times 0,2$

d) $(2,6 + 4,4) \times 0,78$... $7,8 \times 0,1 \times 8$

378. Tìm x :

a) $x : 34 = 6,75$

b) $x : 7,5 = 3,7 + 4,1$

379. Tìm :

a) 0,5 của 36m ;

b) 0,01 của 6km ;

c) 0,1 của 60 phút ;

d) 0,25 của 60 phút.

380. Nền một căn phòng là hình chữ nhật có chiều dài 5,2m ; chiều rộng 3,4m. Nền một căn phòng khác cũng là hình chữ nhật có chiều dài 4,8m, chiều rộng 3,7m. Hỏi nền căn phòng nào có diện tích lớn hơn ?

381. Tính :

a) $8729 : 43$;

b) $2704 : 32$;

c) $\frac{4}{5} : \frac{3}{7}$;

d) $3\frac{3}{5} : \frac{3}{5}$;

e) $470,04 : 1,2$;

g) $18 : 14,4$.

382. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị chia	755,2	5,31	17,64
Số chia	32	4,5	
Thương			3,5

383. Tìm x :

a) $x \times 7,25 = 72,50$;

b) $470,04 : x = 24$.

384. Tính nhẩm kết quả của các phép chia sau, biết $17 : 8 = 2,125$:

a) $1,7 : 0,8$;

b) $0,17 : 8$;

c) $17 : 0,08$.

385. Tính giá trị biểu thức :

a) $380,45 : a$ với $a = 10$; $a = 100$; $a = 0,1$; $a = 0,001$.

b) $841,4 : b$ với $b = 10$; $b = 0,1$.

386. Tính :

a) $6,144 : 12 + 1,64$;

b) $62,12 - 61,44 : 1,2$;

c) $48 : (73,29 + 46,71)$;

d) $(5,04 - 3,816) \times 0,5$;

e) $(4,52 - 2,17) \times 2,08$;

g) $9 : 0,012 : 300$.

387. Tính :

a) $15,3 : (1 + 0,25 \times 16)$;

b) $40,28 - 22,5 : 12,5 + 1,7$;

c) $1,6 \times 1,1 + 1,8 : 4$;

d) $18 - 10,5 : 3 + 5$.

388. Tìm x :

a) $x + 1,8 = 18$;

b) $8,01 - x = 1,99$;

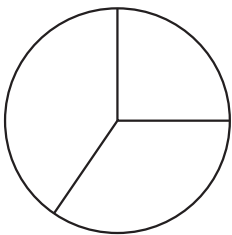
c) $x : 0,01 = 10$;

d) $x \times 0,5 = 2,2$.

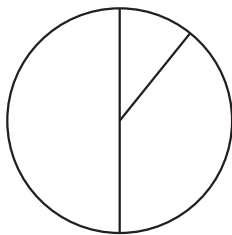
389. Diện tích một tấm bảng hình chữ nhật là $3,575\text{m}^2$, chiều rộng của tấm bảng là 130cm . Người ta muốn nẹp xung quanh tấm bảng đó bằng khung nhôm. Hỏi khung nhôm đó dài bao nhiêu mét ?

ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

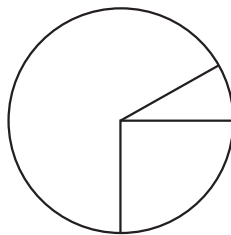
- 394.** Một hình tròn có đường kính là 6cm. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 9cm và có diện tích gấp 5 lần diện tích của hình tròn. Tính chu vi của hình chữ nhật.
- 395.** Một hình thang có diện tích là $60m^2$, hiệu của hai đáy bằng 4m. Hãy tính độ dài mỗi đáy, biết rằng chiều cao của hình thang là 5m.
- 396.** Một mảnh vườn hình thang có đáy bé 36m, đáy lớn 52m. Nếu đáy lớn tăng thêm 4m thì diện tích sẽ tăng thêm $60m^2$. Tính diện tích mảnh vườn hình thang đó.
- 397.** Một bể nước cao 1,5m, đáy là hình chữ nhật có chu vi 7,2m, chiều dài hơn chiều rộng 0,6m.
- a) Hỏi bể đó chứa được bao nhiêu lít nước ($1dm^3 = 1l$) ?
- b) Biết rằng sau 1 tuần lễ dùng nước, mực nước trong bể giảm đi 1,2m. Hỏi trung bình mỗi ngày dùng bao nhiêu lít nước ?
- 398.** Một hình lập phương có diện tích toàn phần là $294cm^2$.
- a) Tính thể tích hình lập phương.
- b) Người ta xếp 180 hình lập phương nói trên đây vào một hình hộp chữ nhật có kích thước đáy là 35cm và 63cm. Tính xem xếp được mấy lớp (tầng) hình lập phương trong hình hộp chữ nhật.
- 399.** Khoanh vào chữ đặt ở câu trả lời đúng :
- Thống kê các loại sách trong thư viện của một trường tiểu học cho biết có 50% số sách là truyện thiếu nhi ; 25% số sách là sách giáo khoa và 25% số sách là các loại sách khác.
- Hình vẽ nào dưới đây có thể là biểu đồ hình quạt biểu diễn số liệu thống kê nói trên ?



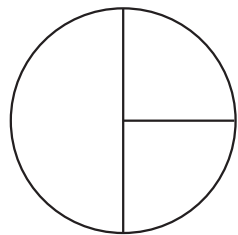
A.



B.



C.



D.

ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

- 400.** Hai thùng dầu chứa tất cả 211l, sau khi lấy ra ở mỗi thùng một số lít dầu bằng nhau thì thùng thứ nhất còn lại 85l, thùng thứ hai còn lại 46l. Tính số dầu lúc đầu có ở mỗi thùng.
- 401.** Tìm hai số biết tổng của chúng là 0,25 và tỉ số giữa hai số đó cũng bằng 0,25.
- 402.** Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 52m, đáy bé bằng 75% đáy lớn. Nếu tăng đáy bé thêm 10m, tăng đáy lớn thêm 6m thì diện tích thửa ruộng sẽ tăng thêm 80m^2 . Tính diện tích thửa ruộng.
- 403.** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 200m, chiều rộng 120m. Tính diện tích thửa ruộng với đơn vị đo là héc-ta.
- 404.** Một thùng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 145cm, chiều rộng 70cm, chiều cao 50cm. Tính thể tích của thùng với đơn vị đo là đề-xi-mét khối.
- 405.** Một bể bơi dạng hình hộp chữ nhật chứa đầy nước được 2250m^3 . Biết rằng chiều dài của bể là 45m, chiều rộng là 25m. Hỏi khi chứa đầy nước thì mực nước trong bể cao bao nhiêu mét ?
- 406.** Vận tốc của ca nô khi nước lặng là 25,5 km/giờ, vận tốc của dòng nước là 2,5 km/giờ. Tính quãng đường ca nô đi được trong 1,5 giờ khi :
- Ca nô đi xuôi dòng.
 - Ca nô đi ngược dòng.
- 407.** Hai người đi bộ cùng khởi hành từ hai địa điểm cách nhau 22,5km và đi ngược chiều nhau. Người thứ nhất đi với vận tốc 4,3 km/giờ ; người thứ hai đi với vận tốc 4,7 km/giờ. Hỏi :
- Hai người còn cách nhau bao nhiêu ki-lô-mét sau khi đi được 1 giờ ; 1,5 giờ ?
 - Sau bao lâu hai người gặp nhau ?
- 408.** Một xe máy đi từ A đến B hết 3 giờ. Một xe máy khác đi từ B đến A hết 5 giờ. Hỏi nếu xuất phát cùng một lúc và đi ngược chiều nhau thì sau bao lâu hai xe sẽ gặp nhau ?
- 409.** Hai người thợ cùng làm một công việc và hoàn thành sau 4 giờ. Nếu làm riêng một mình thì người thứ nhất phải mất 7 giờ mới xong công việc. Hỏi nếu làm riêng một mình thì người thứ hai sau bao lâu mới xong công việc ?

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN - TRẢ LỜI

Chương một

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ. GIẢI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ LỆ. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

1. Khoanh vào D.

2.

Viết	Đọc	Tử số	Mẫu số
$\frac{9}{10}$	chín phần mười	9	10
$\frac{5}{9}$	năm phần chín	5	9
$\frac{11}{100}$	mười một phần một trăm	11	100
$\frac{27}{13}$	hai mươi bảy phần mười ba	27	13
$\frac{65}{1000}$	sáu mươi lăm phần một nghìn	65	1000
$\frac{8}{21}$	tám phần hai mươi mốt	8	21
$\frac{30}{17}$	ba mươi phần mười bảy	30	17

3. $8 : 15 = \frac{8}{15}$; $7 : 3 = \frac{7}{3}$; $45 : 100 = \frac{45}{100}$; $11 : 26 = \frac{11}{26}$.

4. $7 = \frac{7}{1}$; $26 = \frac{26}{1}$; $130 = \frac{130}{1}$; $500 = \frac{500}{1}$.

5. a) $1 = \frac{5}{\boxed{5}} = \frac{\boxed{12}}{12}$;

b) $0 = \frac{\boxed{0}}{7} = \frac{\boxed{0}}{85}$.

6. Khoanh vào C.

7. $\frac{15}{40} = \frac{15 : 5}{40 : 5} = \frac{3}{8}$;

$\frac{21}{39} = \frac{21 : 3}{39 : 3} = \frac{7}{13}$;

$\frac{16}{24} = \frac{16 : 8}{24 : 8} = \frac{2}{3}$;

$\frac{36}{72} = \frac{36 : 36}{72 : 36} = \frac{1}{2}$;

$\frac{24}{1000} = \frac{24 : 8}{1000 : 8} = \frac{3}{125}$.

8. a) $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 8}{5 \times 8} = \frac{16}{40}$;

$\frac{3}{8} = \frac{3 \times 5}{8 \times 5} = \frac{15}{40}$.

b) Chọn 12 là mẫu số chung, ta có :

$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}$; giữ nguyên phân số $\frac{5}{12}$.

c) Chọn mẫu số chung là 24 (vì 24 chia hết cho 6 ; 8), ta có :

$\frac{1}{6} = \frac{1 \times 4}{6 \times 4} = \frac{4}{24}$;

$\frac{5}{8} = \frac{5 \times 3}{8 \times 3} = \frac{15}{24}$.

d) $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30}$; $\frac{1}{3} = \frac{1 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{10}{30}$; $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 2 \times 3}{5 \times 2 \times 3} = \frac{12}{30}$.

e) Chọn mẫu số chung là 20 (vì 20 chia hết cho 4 ; 5 ; 20). Sau khi quy đồng mẫu số ta được : $\frac{5}{20}$; $\frac{12}{20}$; $\frac{17}{20}$.

g) Chọn mẫu số chung là 12 (vì 12 chia hết cho 3 ; 4 ; 6). Sau khi quy đồng mẫu số ta được : $\frac{4}{12}$; $\frac{3}{12}$; $\frac{10}{12}$.

9. $\frac{3}{5} = \frac{12}{20} = \frac{60}{100}$;

$\frac{6}{7} = \frac{12}{14} = \frac{18}{21}$.

10. $\frac{8}{13} < \frac{11}{13}$

$1 = \frac{4}{4}$

$\frac{9}{10} > \frac{9}{14}$

$\frac{3}{8} < 1$

$$\frac{4}{5} > \frac{3}{4}$$

$$\frac{7}{5} > 1$$

$$\frac{4}{9} < \frac{12}{18}$$

$$\frac{5}{15} = \frac{7}{21}$$

11. Hướng dẫn (HD) : a) Cách 1 : Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{3}$

được $\frac{9}{12}$ và $\frac{16}{12}$, mà $\frac{9}{12} < \frac{16}{12}$, vậy $\frac{3}{4} < \frac{4}{3}$.

Cách 2 : $\frac{3}{4} < 1$ và $1 < \frac{4}{3}$ nên $\frac{3}{4} < \frac{4}{3}$.

b) Tương tự phần a), ta có : $\frac{11}{8} > \frac{7}{10}$.

12. Khoanh vào C.

13. a) $\frac{13}{29}$; $\frac{15}{29}$; $\frac{21}{29}$; $\frac{80}{29}$.

b) $\frac{7}{13}$; $\frac{7}{12}$; $\frac{7}{10}$; $\frac{7}{8}$.

c) $\frac{9}{40}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{3}{10}$; $\frac{3}{8}$.

14. Khoanh vào D.

15. HD : a) Với $\frac{x}{7} < \frac{2}{7}$ thì $x = 1$ (vì $\frac{1}{7} < \frac{2}{7}$).

b) Với $\frac{3}{5} > \frac{x}{5}$ thì $x = 1$ hoặc $x = 2$ (vì $\frac{3}{5} > \frac{1}{5}$; $\frac{3}{5} > \frac{2}{5}$).

16. HD : Với $1 < \frac{x}{5} < \frac{8}{5}$ thì $x = 6$ hoặc $x = 7$ (vì $1 < \frac{6}{5} < \frac{8}{5}$; $1 < \frac{7}{5} < \frac{8}{5}$).

17. $\frac{7}{42}$; $\left(\frac{12}{18}\right)$; $\frac{9}{54}$; $\frac{5}{30}$.

18. HD : Em ăn $\frac{1}{2}$ cái bánh, tức là ăn $\frac{3}{6}$ cái bánh.

Chị ăn $\frac{2}{3}$ cái bánh, tức là ăn $\frac{4}{6}$ cái bánh. Mà $\frac{4}{6} > \frac{3}{6}$, nên $\frac{2}{3} > \frac{1}{2}$.

Vậy chị ăn nhiều bánh hơn.

19. a) Bảy phần mười ; ba mươi một phần trăm ; hai trăm năm mươi tư phần nghìn ; hai nghìn không trăm linh sáu phần triệu.

b) $\frac{8}{10}$; $\frac{25}{100}$; $\frac{194}{1000}$; $\frac{205}{1000000}$.

20. $\frac{2}{10}$; $\frac{85}{100}$; $\frac{27}{1000}$; $\frac{5}{100000}$.

21. a) Chẳng hạn : $\frac{5}{10}$; $\frac{3}{10}$; $\frac{9}{10}$.

b) Chẳng hạn : $\frac{8}{10}$; $\frac{8}{100}$; $\frac{8}{1000}$.

c) Chẳng hạn : $\frac{7}{10}$; $\frac{70}{100}$; $\frac{700}{1000}$.

22. $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 5}{2 \times 5} = \frac{5}{10}$; $\frac{7}{4} = \frac{7 \times 25}{4 \times 25} = \frac{175}{100}$;

$\frac{9}{5} = \frac{9 \times 2}{5 \times 2} = \frac{18}{10}$; $\frac{11}{25} = \frac{11 \times 4}{25 \times 4} = \frac{44}{100}$.

23. $\frac{3}{20} = \frac{3 \times 5}{20 \times 5} = \frac{15}{100}$;

$\frac{27}{300} = \frac{27 : 3}{300 : 3} = \frac{9}{100}$;

$\frac{400}{1000} = \frac{400 : 10}{1000 : 10} = \frac{40}{100}$.

24. a) S ; b) S ; c) Đ.

25. a) $\frac{3}{4} + \frac{2}{3} = \frac{9}{12} + \frac{8}{12} = \frac{17}{12}$; $\frac{3}{5} + \frac{7}{10} = \frac{6}{10} + \frac{7}{10} = \frac{13}{10}$;

$\frac{1}{4} + \frac{7}{6} = \frac{3}{12} + \frac{14}{12} = \frac{17}{12}$; $\frac{2}{3} - \frac{2}{7} = \frac{14}{21} - \frac{6}{21} = \frac{8}{21}$;

$\frac{3}{4} - \frac{5}{12} = \frac{9}{12} - \frac{5}{12} = \frac{4}{12} = \frac{1}{3}$; $\frac{5}{6} - \frac{2}{9} = \frac{15}{18} - \frac{4}{18} = \frac{11}{18}$.

b) $2 + \frac{5}{7} = \frac{14}{7} + \frac{5}{7} = \frac{19}{7}$; $\frac{13}{5} - 2 = \frac{13}{5} - \frac{10}{5} = \frac{3}{5}$;

$3 - \frac{3}{8} = \frac{24}{8} - \frac{3}{8} = \frac{21}{8}$.

$$c) \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{6} = \frac{3}{6} + \frac{2}{6} + \frac{1}{6} = \frac{6}{6} = 1;$$

$$\frac{5}{12} + \frac{5}{6} - \frac{3}{4} = \frac{5}{12} + \frac{10}{12} - \frac{3}{4} = \frac{15}{12} - \frac{9}{12} = \frac{6}{12} = \frac{1}{2};$$

$$1 - \left(\frac{1}{5} + \frac{1}{2} \right) = 1 - \left(\frac{2}{10} + \frac{5}{10} \right) = 1 - \frac{7}{10} = \frac{10}{10} - \frac{7}{10} = \frac{3}{10}.$$

$$26. a) \frac{2}{9} + \frac{1}{5} + \frac{7}{9} + \frac{4}{5} = \left(\frac{2}{9} + \frac{7}{9} \right) + \left(\frac{1}{5} + \frac{4}{5} \right) = 1 + 1 = 2.$$

$$b) \frac{1}{12} + \frac{3}{16} + \frac{5}{12} + \frac{5}{16} = \left(\frac{1}{12} + \frac{5}{12} \right) + \left(\frac{3}{16} + \frac{5}{16} \right) = \frac{1}{2} + \frac{1}{2} = 1.$$

27. *HD* : Vì $\frac{1}{4} + \frac{1}{12} = \frac{3}{12} + \frac{1}{12} = \frac{4}{12} = \frac{1}{3}$, mà $\frac{1}{4} + \frac{1}{12} = \frac{\square}{3}$ nên số thích hợp để viết vào ô trống là 1.

Vậy phải khoanh vào A.

28. Khoanh vào B.

29. *HD* : Lượng nước trong chai cân nặng là :

$$\frac{5}{6} - \frac{1}{4} = \frac{7}{12} \text{ (kg)}$$

30. *HD* : Cả hai ngày bạn Hà đọc được là :

$$\frac{2}{5} + \frac{1}{3} = \frac{11}{15} \text{ (quyển sách)}$$

Phân số chỉ phần quyển sách bạn Hà chưa đọc là :

$$1 - \frac{11}{15} = \frac{4}{15} \text{ (quyển sách)}.$$

$$31. a) \frac{2}{5} \times \frac{3}{7} = \frac{6}{35}; \quad \frac{4}{7} \times \frac{3}{4} = \frac{\cancel{4} \times 3}{7 \times \cancel{4}} = \frac{3}{7};$$

$$\frac{4}{9} \times \frac{3}{10} = \frac{4 \times 3}{9 \times 10} = \frac{4 \times \cancel{3}}{3 \times \cancel{3} \times 10} = \frac{4}{30} = \frac{2}{15};$$

$$2 \times \frac{5}{18} = \frac{10}{18} = \frac{5}{9}.$$

$$b) \frac{3}{8} : \frac{7}{5} = \frac{3}{8} \times \frac{5}{7} = \frac{15}{56}; \quad \frac{3}{4} : \frac{9}{10} = \frac{3}{4} \times \frac{10}{9} = \frac{30}{36} = \frac{5}{6};$$

$$\frac{7}{8} : 2 = \frac{7}{8} \times \frac{1}{2} = \frac{7}{16}; \quad 6 : \frac{2}{3} = 6 \times \frac{3}{2} = \frac{18}{2} = 9.$$

$$c) \frac{1}{3} \times \frac{3}{5} \times \frac{5}{9} = \frac{1 \times \cancel{3} \times \cancel{5}}{\cancel{3} \times \cancel{5} \times 9} = \frac{1}{9}$$

$$\frac{15}{16} : \frac{3}{8} \times \frac{3}{4} = \frac{15}{16} \times \frac{8}{3} \times \frac{3}{4}$$

$$= \frac{15 \times 8 \times 3}{16 \times 3 \times 4} = \frac{15 \times \cancel{8} \times \cancel{3}}{\cancel{8} \times 2 \times \cancel{3} \times 4} = \frac{15}{8}.$$

32. Khoanh vào B.

$$33. a) \frac{3}{5} \times \frac{8}{27} \times \frac{5}{3} = \left(\frac{3}{5} \times \frac{5}{3} \right) \times \frac{8}{27} = 1 \times \frac{8}{27} = \frac{8}{27}.$$

$$b) \frac{7}{19} \times \frac{1}{3} + \frac{7}{19} \times \frac{2}{3} = \frac{7}{19} \times \left(\frac{1}{3} + \frac{2}{3} \right) = \frac{7}{19} \times 1 = \frac{7}{19}.$$

$$34. a) x \times \frac{1}{2} = \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{1}{3} : \frac{1}{2}$$

$$x = \frac{2}{3}$$

$$b) x : \frac{4}{5} = \frac{5}{2}$$

$$x = \frac{5}{2} \times \frac{4}{5}$$

$$x = 2$$

$$c) \frac{2}{9} : x = \frac{2}{3}$$

$$x = \frac{2}{9} : \frac{2}{3}$$

$$x = \frac{1}{3}$$

35. HD : Diện tích tấm kính đó là :

$$\frac{4}{5} \times \frac{1}{2} = \frac{2}{5} (\text{m}^2).$$

36. HD : Số lít nước nho đã pha là :

$$\frac{1}{2} + \frac{7}{4} = \frac{9}{4} (l)$$

Số cốc nước nho là :

$$\frac{9}{4} : \frac{1}{4} = 9 \text{ (cốc).}$$

37. a) Viết : $2\frac{3}{8}$; đọc : hai và ba phần tám.

b) Viết : $1\frac{5}{9}$; đọc : một và năm phần chín.

38. Khoanh vào C.

39. $3\frac{2}{5} = \frac{3 \times 5 + 2}{5} = \frac{17}{5}$; $2\frac{4}{9} = \frac{2 \times 9 + 4}{9} = \frac{22}{9}$;

$7\frac{3}{8} = \frac{7 \times 8 + 3}{8} = \frac{59}{8}$; $15\frac{1}{10} = \frac{15 \times 10 + 1}{10} = \frac{151}{10}$.

40. a) S ; b) Đ ; c) Đ ; d) S.

41. a) $1\frac{1}{3} + 2\frac{1}{2} = \frac{4}{3} + \frac{5}{2} = \frac{23}{6}$;

b) $3\frac{2}{5} - 1\frac{1}{10} = \frac{17}{5} - \frac{11}{10} = \frac{23}{10}$;

c) $3\frac{1}{2} \times 1\frac{1}{7} = \frac{7}{2} \times \frac{8}{7} = 4$;

d) $4\frac{1}{6} : 2\frac{1}{3} = \frac{25}{6} : \frac{7}{3} = \frac{25}{14}$.

42. HD : Vì $\frac{21}{\square} \times 3 = \frac{63}{\square}$; $2\frac{1}{3} = \frac{7}{3}$;

mà $\frac{21}{\square} \times 3 = 2\frac{1}{3}$ nên $\frac{63}{\square} = \frac{7}{3}$.

Ta có $\frac{63}{27} = \frac{7}{3}$. Vậy số thích hợp để viết vào ô trống là 27. Do đó phải khoanh vào B.

43. $9\text{m } 7\text{dm} = 9\text{m} + \frac{7}{10}\text{m} = 9\frac{7}{10}\text{m}$;

$11\text{cm } 3\text{mm} = 11\text{cm} + \frac{3}{10}\text{cm} = 11\frac{3}{10}\text{cm}$;

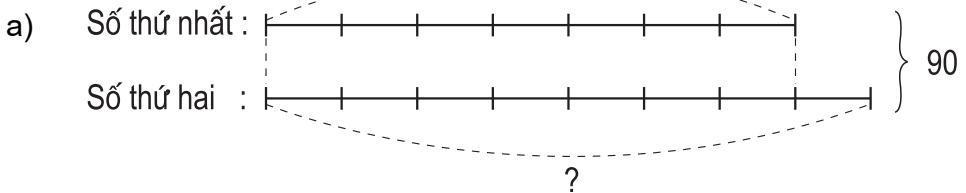
$$1\text{m } 85\text{cm} = 1\text{m} + \frac{85}{100}\text{m} = 1\frac{85}{100}\text{m} ;$$

$$6\text{m } 6\text{cm} = 6\text{m} + \frac{6}{100}\text{m} = 6\frac{6}{100}\text{m}.$$

44. *HD* : Trong $7\frac{1}{2}$ giây, bánh xe ấy quay được số vòng là :

$$1\frac{1}{3} \times 7\frac{1}{2} = 10 \text{ (vòng)}.$$

45. *HD* :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

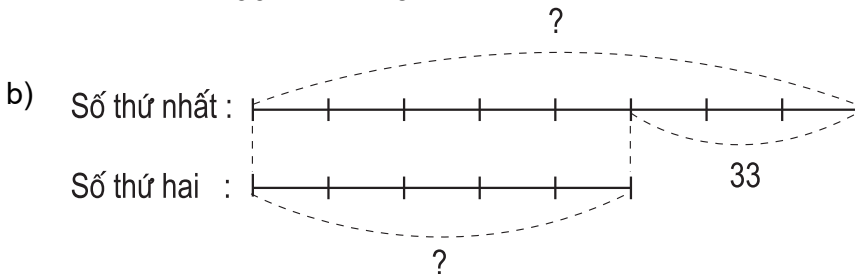
$$7 + 8 = 15 \text{ (phần)}$$

Số thứ nhất là :

$$90 : 15 \times 7 = 42$$

Số thứ hai là :

$$90 - 42 = 48.$$



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$8 - 5 = 3 \text{ (phần)}$$

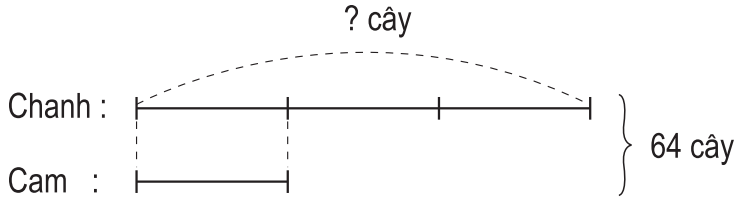
Số thứ nhất là :

$$33 : 3 \times 8 = 88$$

Số thứ hai là :

$$88 - 33 = 55.$$

46. HD :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$3 + 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Số cây chanh trong vườn là :

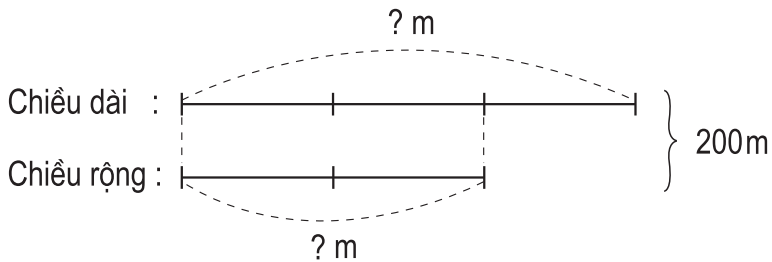
$$64 : 4 \times 3 = 48 \text{ (cây).}$$

47. HD :

a) Nửa chu vi của sân vận động là :

$$400 : 2 = 200 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$3 + 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Chiều dài của sân vận động là :

$$200 : 5 \times 3 = 120 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của sân vận động là :

$$200 - 120 = 80 \text{ (m)}$$

b) Diện tích của sân vận động là :

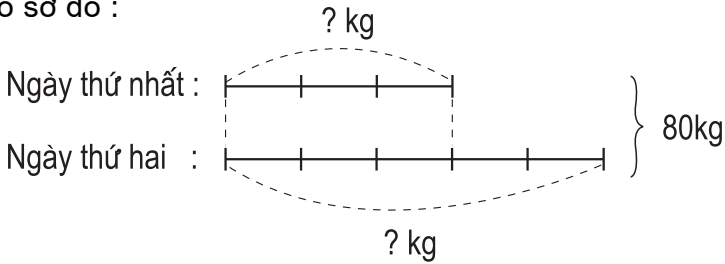
$$120 \times 80 = 9600 \text{ (m}^2\text{).}$$

48. HD :

Số đường cả hai ngày cửa hàng đó bán được là :

$$40 \times 2 = 80 \text{ (kg)}$$

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$3 + 5 = 8 \text{ (phần)}$$

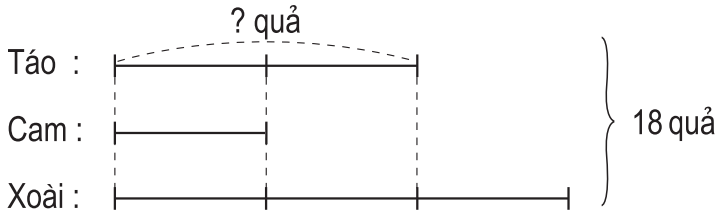
Ngày thứ nhất cửa hàng đó bán được số đường là :

$$80 : 8 \times 3 = 30 \text{ (kg)}$$

Ngày thứ hai cửa hàng đó bán được số đường là :

$$80 - 30 = 50 \text{ (kg)}.$$

49. HD :



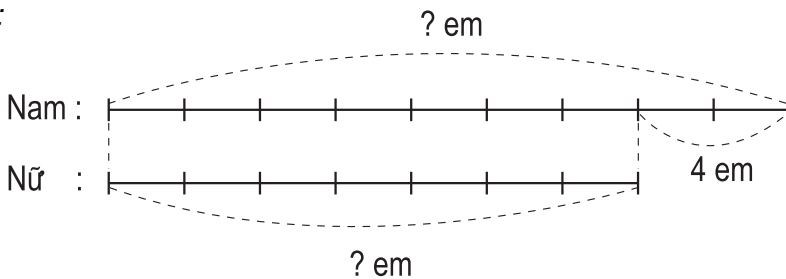
Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$$2 + 1 + 3 = 6 \text{ (phần)}$$

Số quả táo là :

$$18 : 6 \times 2 = 6 \text{ (quả)}.$$

50. HD :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$9 - 7 = 2 \text{ (phần)}$$

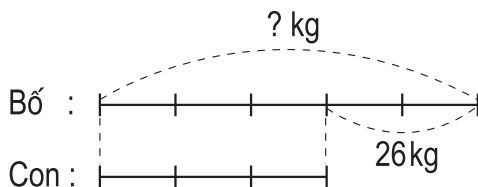
Số học sinh nam là :

$$4 : 2 \times 9 = 18 \text{ (em)}$$

Số học sinh nữ là :

$$18 - 4 = 14 \text{ (em).}$$

51. HD :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Bố cân nặng là :

$$26 : 2 \times 5 = 65 \text{ (kg).}$$

52. HD : Chiều dài :

Theo sơ đồ, chiều rộng vườn hoa là 20m.

Chiều dài vườn hoa là :

$$20 \times 2 = 40 \text{ (m).}$$

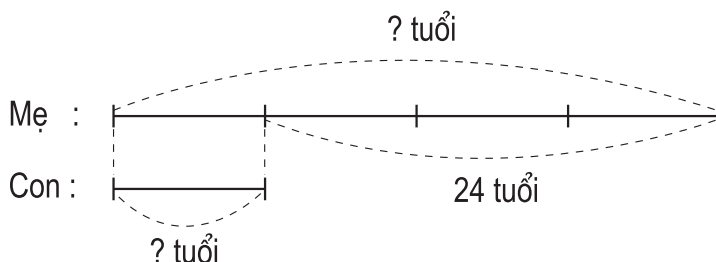
Chu vi vườn hoa là :

$$(40 + 20) \times 2 = 120 \text{ (m)}$$

Diện tích vườn hoa là :

$$40 \times 20 = 800 \text{ (m}^2\text{)}$$

53. HD : Cách đây 3 năm, mẹ vẫn hơn con 24 tuổi, ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$$4 - 1 = 3 \text{ (phần)}$$

Tuổi con cách đây 3 năm là :

$$24 : 3 = 8 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con hiện nay là :

$$8 + 3 = 11 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi mẹ hiện nay là :

$$11 + 24 = 35 \text{ (tuổi).}$$

54. Tóm tắt :

15 bộ : 45m

25 bộ : ... m ?

Bài giải

Số mét vải may 1 bộ quần áo là :

$$45 : 15 = 3 \text{ (m)}$$

Số mét vải may 25 bộ quần áo là :

$$3 \times 25 = 75 \text{ (m)}$$

Đáp số : 75m.

55. HD : Hai chục hộp sữa là 20 hộp sữa.

Tóm tắt : 4 hộp sữa : 14 000 đồng

20 hộp sữa : ... đồng ?

Có thể giải bài toán bằng hai cách.

Cách 1 (Rút về đơn vị) :

Số tiền mua 1 hộp sữa là :

$$14000 : 4 = 3500 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua hai chục hộp sữa là :

$$3500 \times 20 = 70000 \text{ (đồng).}$$

Cách 2 (Tìm tỉ số) :

20 hộp sữa gấp 4 hộp sữa số lần là :

$$20 : 4 = 5 \text{ (lần)}$$

Số tiền mua hai chục hộp sữa là :

$$14000 \times 5 = 70000 \text{ (đồng).}$$

56. HD : 1 tá khăn mặt là 12 khăn mặt.

Tóm tắt : 12 khăn mặt : 96 000 đồng

6 khăn mặt : ... đồng ?

Có thể giải bài toán bằng hai cách.

Cách 1 (Rút về đơn vị) :

Số tiền mua 1 khăn mặt là :

$$96000 : 12 = 8000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 6 khăn mặt là :

$$8000 \times 6 = 48000 \text{ (đồng)}$$

Cách 2 (Tìm tỉ số) :

12 khăn mặt gấp 6 khăn mặt số lần là :

$$12 : 6 = 2 \text{ (lần)}$$

Số tiền mua 6 khăn mặt là :

$$96000 : 2 = 48000 \text{ (đồng)}.$$

57. *HD* : Giải bằng cách "Tìm tỉ số".

300km gấp 100km số lần là :

$$300 : 100 = 3 \text{ (lần)}$$

Ô tô đi 300km tiêu thụ hết số lít xăng là :

$$13 \times 3 = 39 \text{ (l)}.$$

58. *HD* :

Cách 1 : Mỗi xe ô tô chở được :

$$15 : 5 = 3 \text{ (tấn)}$$

Đoàn xe thứ nhất chở được :

$$3 \times 12 = 36 \text{ (tấn)}$$

Đoàn xe thứ hai chở được :

$$3 \times 18 = 54 \text{ (tấn)}$$

Cả hai đoàn xe chở được :

$$36 + 54 = 90 \text{ (tấn)}.$$

Cách 2 : Số xe ô tô của cả hai đoàn là :

$$12 + 18 = 30 \text{ (chiếc)}$$

Mỗi xe ô tô chở được :

$$15 : 5 = 3 \text{ (tấn)}$$

Cả hai đoàn xe chở được :

$$3 \times 30 = 90 \text{ (tấn)}.$$

Cách 3 : Số xe ô tô của cả hai đoàn là :

$$12 + 18 = 30 \text{ (chiếc)}$$

30 ô tô gấp 5 ô tô số lần là :

$$30 : 5 = 6 \text{ (lần)}$$

Cả hai đoàn xe chở được :

$$15 \times 6 = 90 \text{ (tấn)}$$

59. *Tóm tắt* :

12 người : 4 ngày

16 người : ... ngày ?

Bài giải

1 người làm xong công việc đó trong thời gian là :

$$4 \times 12 = 48 \text{ (ngày)}$$

16 người làm xong công việc đó trong thời gian là :

$$48 : 16 = 3 \text{ (ngày)}$$

Đáp số : 3 ngày.

60. *HD* :

Cách 1 : Quãng đường từ A đến B là :

$$25 \times 4 = 100 \text{ (km)}$$

Thời gian ô tô đi từ A đến B là :

$$100 : 50 = 2 \text{ (giờ)}.$$

Cách 2 : 50km gấp 25km số lần là :

$$50 : 25 = 2 \text{ (lần)}$$

Thời gian ô tô đi từ A đến B là :

$$4 : 2 = 2 \text{ (giờ)}.$$

61. *HD* : Có thể giải bằng cách "Tìm tỉ số".

Số người còn lại là :

$$120 - 80 = 40 \text{ (người)}$$

40 người so với 120 người thì giảm đi số lần là :

$$120 : 40 = 3 \text{ (lần)}$$

Số gạo đó đủ cho số người còn lại ăn trong thời gian là :

$$18 \times 3 = 54 \text{ (ngày)}.$$

62. *HD* : Muốn sửa xong quãng đường trong 1 ngày, cần số người là :

$$63 \times 11 = 693 \text{ (người)}$$

Muốn sửa xong quãng đường trong 7 ngày, cần số người là :

$$693 : 7 = 99 \text{ (người)}$$

Số người cần thêm là :

$$99 - 63 = 36 \text{ (người).}$$

63. *HD* :

Cách 1 : Giá tiền một ki-lô-gam gạo ngon là :

$$4500 + 4500 = 9000 \text{ (đồng)}$$

9000 đồng gấp 4500 đồng số lần là :

$$9000 : 4500 = 2 \text{ (lần)}$$

Số gạo ngon mẹ mua được là :

$$20 : 2 = 10 \text{ (kg).}$$

Cách 2 :

Số tiền mẹ dùng mua gạo là :

$$4500 \times 20 = 90000 \text{ (đồng)}$$

Giá tiền một ki-lô-gam gạo ngon là :

$$4500 + 4500 = 9000 \text{ (đồng)}$$

Số gạo ngon mẹ mua được là :

$$90000 : 9000 = 10 \text{ (kg).}$$

64. a) $28\text{cm} = 280\text{mm}$

b) $730\text{m} = 73\text{dam}$

$$105\text{dm} = 1050\text{cm}$$

$$4500\text{m} = 45\text{hm}$$

$$312\text{m} = 3120\text{dm}$$

$$3000\text{cm} = 30\text{m}$$

$$15\text{km} = 15\,000\text{m}$$

$$18\,000\text{m} = 18\text{km}$$

c) $7\text{m } 25\text{cm} = 725\text{cm}$

d) $165\text{dm} = 16\text{m } 5\text{dm}$

$$2\text{km } 58\text{m} = 2058\text{m}$$

$$2080\text{m} = 2\text{km } 80\text{m}$$

65. $2\text{km } 50\text{m} < 2500\text{m}$

$$\frac{1}{5} \text{ km} < 250\text{m}$$

$$10\text{m } 6\text{dm} > 16\text{dm}$$

$$12\frac{7}{100} \text{ m} = 12\text{m } 7\text{cm}$$

66. Khoanh vào A.

67. *HD* : $3\text{km } 143\text{m} = 3143\text{m}$.

Núi Ê-vơ-rét cao :

$$3143 + 5705 = 8848 \text{ (m)}.$$

68. a) 21 yến = 210kg

b) 320kg = 32 yến

130 tạ = 13 000kg

4600kg = 46 tạ

44 tấn = 44 000kg

19 000kg = 19 tấn

c) $3\text{kg } 125\text{g} = 3125\text{g}$

d) $1256\text{g} = 1\text{kg } 256\text{g}$

2kg 50g = 2050g

6005g = 6kg 5g

69. a) S ; b) Đ ; c) Đ ; d) S.

70. Khoanh vào C.

71. *HD* : $2 \text{ tấn} = 2000\text{kg}$

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số đường là :

$$400 \times \frac{3}{5} = 240 \text{ (kg)}$$

Cả hai ngày cửa hàng bán được số đường là :

$$400 + 240 = 640 \text{ (kg)}$$

Cửa hàng còn lại số đường là :

$$2000 - 640 = 1360 \text{ (kg)}.$$

72. Hai trăm chín mươi lăm đề-ca-mét vuông ;

Hai nghìn không trăm linh sáu héc-tô-mét vuông ;

Một trăm tám mươi nghìn hai trăm mi-li-mét vuông ;

Sáu nghìn bảy trăm tám mươi héc-ta.

73. a) 405dam^2 ; b) $12\ 600\text{hm}^2$; c) 5321mm^2 ; d) $19\ 020\text{ha}$.

74. a) $8\text{dam}^2 = 800\text{m}^2$

b) $300\text{m}^2 = 3\text{dam}^2$

$20\text{hm}^2 = 2000\text{dam}^2$

$2100\text{dam}^2 = 21\text{hm}^2$

$5\text{cm}^2 = 500\text{mm}^2$

$900\text{mm}^2 = 9\text{cm}^2$

$3\text{m}^2 = 30\ 000\text{cm}^2$

$8000\text{dm}^2 = 80\text{m}^2$

$7\text{ha} = 70000\text{m}^2$

$50\ 000\text{m}^2 = 5\text{ha}$

$13\text{km}^2 = 1300\text{ha}$

$34\ 000\text{ha} = 340\text{km}^2$

$$c) \frac{1}{10} \text{ ha} = 1000\text{m}^2$$

$$\frac{1}{10} \text{ km}^2 = 10\text{ha}$$

$$\frac{3}{5} \text{ ha} = 6000\text{m}^2$$

$$\frac{1}{2} \text{ km}^2 = 50\text{ha}$$

75. a) $38\text{m}^2 \ 25\text{dm}^2 = 3825\text{dm}^2$
 $15\text{dm}^2 \ 9\text{cm}^2 = 1509\text{cm}^2$
 $10\text{cm}^2 \ 6\text{mm}^2 = 1006\text{mm}^2$

b) $198\text{cm}^2 = 1\text{dm}^2 \ 98\text{cm}^2$
 $2080\text{dm}^2 = 20\text{m}^2 \ 80\text{dm}^2$
 $3107\text{mm}^2 = 31\text{cm}^2 \ 7\text{mm}^2$

76. Khoanh vào D.

77. a) $9\text{m}^2 \ 15\text{dm}^2 = 9\text{m}^2 + \frac{15}{100} \text{m}^2 = 9 \frac{15}{100} \text{m}^2$;

$$21\text{m}^2 \ 8\text{dm}^2 = 21\text{m}^2 + \frac{8}{100} \text{m}^2 = 21 \frac{8}{100} \text{m}^2$$
 ;

$$73\text{dm}^2 = \frac{73}{100} \text{m}^2$$
 ;

b) $7\text{dm}^2 \ 25\text{cm}^2 = 7\text{dm}^2 + \frac{25}{100} \text{dm}^2 = 7 \frac{25}{100} \text{dm}^2$;

$$33\text{cm}^2 = \frac{33}{100} \text{dm}^2$$
 ;

$$105\text{dm}^2 \ 7\text{cm}^2 = 105\text{dm}^2 + \frac{7}{100} \text{dm}^2 = 105 \frac{7}{100} \text{dm}^2$$
 .

78. $5\text{m}^2 \ 8\text{dm}^2 > 58\text{dm}^2$

$910\text{ha} < 91\text{km}^2$

$7\text{dm}^2 \ 5\text{cm}^2 < 710\text{cm}^2$

$8\text{cm}^2 \ 4\text{mm}^2 = 8 \frac{4}{100} \text{cm}^2$

79. $HD : 1 \ 830 \ 000 \text{ ha} = 18 \ 300 \ \text{km}^2$.

Hồ Ca-xpi có diện tích lớn hơn hồ La-đô-ga và lớn hơn là :

$$371000 - 18300 = 352700 \ (\text{km}^2)$$
 .

80. $HD : 1\text{m} \ 20\text{cm} = 120\text{cm}$.

Diện tích một mảnh gỗ là :

$$120 \times 20 = 2400 \ (\text{cm}^2)$$

Diện tích căn phòng là :

$$6 \times 4 = 24 \ (\text{m}^2)$$

$$24\text{m}^2 = 240 \ 000\text{cm}^2$$

Số mảnh gỗ dùng để lát sàn căn phòng đó là :

$$240000 : 2400 = 100 \ (\text{mảnh})$$
 .

81. HD :

a) Chiều dài của thửa ruộng là :

$$60 \times \frac{5}{3} = 100 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng là :

$$100 \times 60 = 6000 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) 6000m^2 gấp 100m^2 số lần là :

$$6000 : 100 = 60 \text{ (lần)}$$

Số ngô thu hoạch được trên thửa ruộng đó là :

$$30 \times 60 = 1800 \text{ (kg)}$$

$$1800\text{kg} = 18 \text{ tạ.}$$

82. HD :

Chiều dài của mảnh đất đó là :

$$8 \times 1000 = 8000 \text{ (cm)}$$

$$8000\text{cm} = 80\text{m}$$

Chiều rộng của mảnh đất đó là :

$$5 \times 1000 = 5000 \text{ (cm)}$$

$$5000\text{cm} = 50\text{m}$$

Diện tích của mảnh đất đó là :

$$80 \times 50 = 4000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy khoanh vào C.

Chương hai

SỐ THẬP PHẦN. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHẦN

83. a) 0,1 ; 0,01 ; 0,001 ; 0,0001.
b) 8,4 ; 2,25 ; 6,453 ; 2,5789.

Chú ý : Số chữ số ở phần thập phân của số thập phân bằng số chữ số 0 của mẫu số thuộc phân số thập phân tương ứng.

84. a) 1,9 ; 2,66 ; 3,72 ; 4,999.
b) 8,2 ; 36,23 ; 54,07 ; 12,254.
85. a) 8,6 ; b) 54,76 ; c) 42,562 ; d) 10,035 ; e) 0,101 ; g) 55,555
- 86.

Số thập phân	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	Hàng phần mười	Hàng phần trăm	Hàng phần nghìn
62,568			6	2	5	6	8
197,34		1	9	7	3	4	
85,206			8	5	2	0	6
1954,112	1	9	5	4	1	1	2
2006,304	2	0	0	6	3	0	4
931,08		9	3	1	0	8	

87. Khoanh vào B.
88. a) Nếu chuyển dấu phẩy sang bên trái một chữ số thì 86,324 trở thành 8,6324 ; lúc đó chữ số 3 thuộc hàng phần trăm của số mới.
b) Nếu chuyển dấu phẩy sang bên trái hai chữ số thì 86,324 trở thành 0,86324 ; lúc đó chữ số 6 thuộc hàng phần trăm của số mới.

- 89.
-
- | | | | |
|--------|-------|-------|--------|
| 9,25 | 0,24 | 40,05 | 5,00 |
| 40,050 | 9,250 | 5 | 0,2400 |

90. a) 17,425 ; 12,100 ; 0,910. b) 38,400 ; 50,020 ; 10,067.

91. a) $x = 1$; b) $x = 2$; c) $x = 4$;

d) $x = 0$; e) $x = 3$; g) $x = 6$.

92. a) 4,785 < 4,875 24,518 < 24,52

1,79 = 1,7900 90,051 > 90,015

72,99 > 72,98 8,101 = 8,1010

b) 75,383 < 75,384 67 > 66,999

81,02 > 81,018 1952,8 = 1952,80

$\frac{5}{100} = 0,05$ $\frac{8}{100} < 0,800$

93. a) 7,925 ; 9,725 ; 9,75 ; 9,752.

b) 86,077 ; 86,707 ; 86,77 ; 87,67.

c) $\frac{5}{4}$; $\frac{3}{2}$; 2 ; 2,2 ; $\frac{9}{4}$.

94. a) 0,015 ; 0,01 ; 0,008 ; 0,007.

b) 0,95 ; $\frac{90}{99}$; $\frac{9}{10}$; $\frac{8}{10}$; $\frac{80}{103}$.

Chú ý : Khi so sánh từng cặp hai số trong phần b) đưa về so sánh hai phân số.

95. a) $x = 3$;

b) $x = 4$; $x = 5$;

c) $x = 0$; $x = 1$; $x = 2$; $x = 3$.

96. $x = 8,1$; $x = 8,2$; $x = 8,3$; $x = 8,4$; $x = 8,5$;

$x = 8,6$; $x = 8,7$; $x = 8,8$; $x = 8,9$.

97. $x = 0,11$; $x = 0,12$; $x = 0,13$; $x = 0,14$; $x = 0,15$;

$x = 0,16$; $x = 0,17$; $x = 0,18$; $x = 0,19$.

98. $x = 19$ và $y = 20$.

99. $x = 16$ và $y = 18$.

100. $x = 11$.

101. $x = 8$.

102. a) $x = 8$; $x = 9$.

b) $x = 0$; $x = 1$; $x = 2$.

103. a) 4,25m ; 12,8m ; 26,08m.

b) 9,85dm ; 2,63m ; 4,04dm.

c) 24,8m ; 3,6m ; 0,5m.

d) 3,561km ; 0,542km ; 0,009km.

104. a) 2,539m = 2m 5dm 3cm 9mm b) 7,306m = 7m 3dm 6mm

= 2m 53cm 9mm

= 7m 30cm 6mm

= 2m 539mm

= 7m 306mm

= 2539mm

= 7306mm

c) 2,586km = 2km 586m

d) 8,2km = 8km 200m

= 2586m

= 8200m

105. a) 5,8m > 5,799m ;

b) 0,2m = 20cm ;

c) 0,64m < 6,5dm ;

d) 9,3m > 9m 3cm.

106. 8m 6cm ; 82,6dm ; 8,597m ; 860cm ; 8,62m.

107. a) 2,305kg = 2305g ; 4,2kg = 4200g ; 4,08kg = 4080g.

b) 0,01kg = 10g ; 0,009kg = 9g ; 0,052kg = 52g.

108. a) 1kg 725g = 1,725kg ; 3kg 45g = 3,045kg ; 12kg 5g = 12,005kg.

b) 6528g = 6,528kg ; 789g = 0,789kg ; 64g = 0,064kg.

c) 7 tấn 125kg = 7,125 tấn ; 2 tấn 64kg = 2,064 tấn ; 177kg = 0,177 tấn.

d) 1 tấn 3 tạ = 1,3 tấn ; 4 tạ = 0,4 tấn ; 4 yến = 0,04 tấn.

109. a) 4kg 20g < 4,2kg ;

b) 500g = 0,5kg ;

c) 1,8 tấn > 1 tấn 8kg ;

d) 0,165 tấn < 16,5 tạ.

110. Khoanh vào C.

111. *Bài giải*

40 bao gạo nếp cân nặng là :

$$50 \times 40 = 2000 \text{ (kg)}$$

$$2000\text{kg} = 2 \text{ tấn}$$

Số tiền cửa hàng thu được khi bán số gạo nếp trên là :

$$5000000 \times 2 = 10000000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 10 000 000 đồng.

112. *Bài giải*

216km gấp 54km số lần là :

$$216 : 54 = 4 \text{ (lần)}$$

Số lít xăng cần có để ô tô đi hết quãng đường dài 216km là :

$$6 \times 4 = 24 \text{ (l)}$$

Đáp số : 24l.

113. a) $15735\text{m}^2 = 1,5735\text{ha}$; b) $892\text{m}^2 = 0,0892\text{ha}$;

c) $428\text{ha} = 4,28\text{km}^2$; d) $14\text{ha} = 0,14\text{km}^2$.

114. a) $8,56\text{dm}^2 = 856\text{cm}^2$; b) $0,42\text{m}^2 = 42\text{dm}^2$;

c) $1,8\text{ha} = 18\ 000\text{m}^2$; d) $0,001\text{ha} = 10\text{m}^2$;

e) $64,9\text{m}^2 = 64\text{m}^2\ 90\text{dm}^2$; g) $2,7\text{dm}^2 = 2\text{dm}^2\ 70\ \text{cm}^2$.

115. a) $2\ 500\ 000\text{m}^2$; b) $10\ 400\text{m}^2$; c) 300m^2 ;

d) 8m^2 ; e) $0,8\text{m}^2$; g) $9,17\text{m}^2$.

116. *HD* :

$$2\text{ha}\ 600\text{m}^2 = 2,06\text{ha} ; \quad 0,0206\text{km}^2 = 2,06\text{ha} ; \quad 20\ 600\text{m}^2 = 2,06\text{ha}.$$

117. *Bài giải*

$$0,48\text{km} = 480\text{m}$$

Nửa chu vi của vườn cây là :

$$480 : 2 = 240 \text{ (m)}$$

Coi chiều rộng vườn cây gồm 3 phần bằng nhau thì chiều dài gồm 5 phần như thế và nửa chu vi gồm số phần bằng nhau là : $3 + 5 = 8$ (phần)

Chiều rộng của vườn cây là :

$$240 : 8 \times 3 = 90 \text{ (m)}$$

Chiều dài của vườn cây là :

$$240 - 90 = 150 \text{ (m)}$$

Diện tích của vườn cây là :

$$150 \times 90 = 13500 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$13\,500\text{m}^2 = 1,35\text{ha}$$

Đáp số : 13 500m² ; 1,35ha.

118.

$$\begin{array}{r} 42,54 \\ + 38,17 \\ \hline 80,71 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 572,84 \\ + 85,69 \\ \hline 658,53 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 396,08 \\ + 217,64 \\ \hline 613,72 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 658,3 \\ + 96,28 \\ \hline 754,58 \end{array}$$

119.

a)
$$\begin{array}{r} 35,88 \\ + 19,36 \\ \hline 55,24 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 81,625 \\ + 147,307 \\ \hline 228,932 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 539,6 \\ + 73,945 \\ \hline 613,545 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} 247,06 \\ + 316,492 \\ \hline 563,552 \end{array}$$

120. a) $8,32 + 14,6 + 5,24 = 22,92 + 5,24 = 28,16$. Làm tương tự ta có :

b) 87,71 ; c) 27,9 ; d) 599,9.

121. *Đáp số (ĐS) :* 25,2cm.

122. *Bài giải*

Chiều dài của cái sân là :

$$86,7 + 21,6 = 108,3 \text{ (m)}$$

Chu vi của cái sân là :

$$(108,3 + 86,7) \times 2 = 390 \text{ (m)}$$

Đáp số : 390m.

123. $a + b = b + a$

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

$$a + 0 = 0 + a = a$$

124. a) $25,7 + 9,48 + 14,3 = 25,7 + 14,3 + 9,48$

$$= 40 + 9,48$$

$$= 49,48$$

b) $8,24 + 3,69 + 2,31 = 8,24 + (3,69 + 2,31)$

$$= 8,24 + 6$$

$$= 14,24$$

c) $8,65 + 7,6 + 1,35 + 0,4 = (8,65 + 1,35) + (7,6 + 0,4)$

$$= 10 + 8$$

$$= 18$$

d) $5,92 + 0,44 + 5,56 + 4,08 = (5,92 + 4,08) + (0,44 + 5,56)$

$$= 10 + 6$$

$$= 16$$

e) $7,5 + 6,5 + 5,5 + 4,5 + 3,5 + 2,5 = (7,5 + 2,5) + (6,5 + 3,5) + (5,5 + 4,5)$

$$= 10 + 10 + 10$$

$$= 30.$$

125. a) $42,54 + 87,65 > 42,45 + 87,56$

Chú ý : Có thể so sánh hai tổng nêu trên bằng hai cách, chẳng hạn :

Cách 1 : Thực hiện phép cộng rồi so sánh hai kết quả :

Ta có : $42,54 + 87,65 = 130,19$; $42,45 + 87,56 = 130,01$.

Vì $130,19 > 130,01$ nên $42,54 + 87,65 > 42,45 + 87,56$.

Cách 2 : Ta có : $42,54 > 42,45$; $87,65 > 87,56$ nên :

$$42,54 + 87,65 > 42,45 + 87,56.$$

Tương tự như phần a), ta có :

b) $96,38 + 74,85 = 74,38 + 96,85$

c) $8,8 + 6,6 + 4,4 < 9,9 + 5,5 + 7,7$

126. Khoanh vào C.

127. a) $(26,45 + 45,12 + 12,43) : 3 = 28$.

b) $(12,7 + 19,99 + 45,24 + 38,07) : 4 = 29$.

128. *Bài giải*

Trung bình mỗi bạn cân nặng là :

$$(33,2 + 35 + 31,55 + 36,25) : 4 = 34 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 34kg.

129. *Bài giải*

Số lít dầu có trong thùng thứ hai là :

$$10,5 + 3 = 13,5 \text{ (l)}$$

Số lít dầu có trong thùng thứ ba là :

$$(10,5 + 13,5) : 2 = 12 \text{ (l)}$$

Số lít dầu có trong cả ba thùng là :

$$10,5 + 13,5 + 12 = 36 \text{ (l)}$$

Đáp số : 36l.

130. *Nhận xét :*

– Khi cộng các tổng độ dài từng cặp cạnh của hình tam giác ABC ta có :

$$(AB + BC) + (BC + AC) + (AC + AB) = (9,1 + 10,5 + 12,4) \text{ (cm)}$$

$$\text{hay : } \underbrace{(AB + BC + AC)}_{\text{Chu vi hình tam giác ABC}} + \underbrace{(AB + BC + AC)}_{\text{Chu vi hình tam giác ABC}} = 32 \text{ (cm)}$$

Như vậy :

$$(AB + BC + AC) \times 2 = 32 \text{ (cm)}$$

Từ đây tìm được chu vi của hình tam giác ABC là :

$$32 : 2 = 16 \text{ (cm)}$$

Bài giải

Cộng các tổng $AB + BC$; $BC + AC$; $AC + AB$ ta có 2 lần chu vi của hình tam giác ABC là :

$$9,1 + 10,5 + 12,4 = 32 \text{ (cm)}$$

Chu vi của hình tam giác ABC là :

$$32 : 2 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 16cm.

131. Tính :

$$\begin{array}{r} 68,32 \\ - 25,09 \\ \hline 43,23 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 93,813 \\ - 46,470 \\ \hline 47,343 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75,860 \\ - 38,275 \\ \hline 37,585 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 288,00 \\ - 93,36 \\ \hline 194,64 \end{array}$$

Chú ý : Có thể viết thêm chữ số 0 để số chữ số ở phần thập phân của số bị trừ và của số trừ bằng nhau, rồi thực hiện phép trừ.

132. a)
$$\begin{array}{r} 487,36 \\ - 95,74 \\ \hline 391,62 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 65,842 \\ - 27,860 \\ \hline 37,982 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 642,780 \\ - 213,472 \\ \hline 429,308 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} 100,00 \\ - 9,99 \\ \hline 90,01 \end{array}$$

133. a)

Số hạng	25,34	35,67	5,36	0,582
Số hạng	55,58	64,53	3,841	0,018
Tổng	80,92	100,2	9,201	0,6

b)

Số bị trừ	90,35	80	74,78	2,5
Số trừ	42,8	62,55	34,79	2,416
Hiệu	47,55	17,45	39,99	0,084

134. a) $x + 5,28 = 9,19$

$$x = 9,19 - 5,28$$

$$x = 3,91$$

b) $x + 37,66 = 80,94$

$$x = 80,94 - 37,66$$

$$x = 43,28$$

c) $x - 34,87 = 58,21$

$$x = 58,21 + 34,87$$

$$x = 93,08$$

d) $76,22 - x = 38,08$

$$x = 76,22 - 38,08$$

$$x = 38,14$$

135. a)

a	b	c	$a - b - c$	$a - (b + c)$
28,4	10,3	2,5	$28,4 - 10,3 - 2,5 = 15,6$	$28,4 - (10,3 + 2,5) = 15,6$
70,2	30,6	12,4	$70,2 - 30,6 - 12,4 = 27,2$	$70,2 - (30,6 + 12,4) = 27,2$
100	64,8	5,2	$100 - 64,8 - 5,2 = 30$	$100 - (64,8 + 5,2) = 30$

$$b) a - b - c = a - (b + c)$$

$$a - (b + c) = a - b - c$$

136. a) $85,24 - 47,58 > 85,24 - 58,47$.

Chú ý : HS có thể tính hiệu rồi so sánh các hiệu hoặc có thể nhận xét : Trong hai hiệu có cùng số bị trừ, hiệu nào có số trừ bé hơn thì hiệu đó lớn hơn.

b) $51,2 - 12,4 - 10,6 = 51,2 - (12,4 + 10,6)$

Chú ý : HS có thể tính giá trị từng biểu thức rồi so sánh các giá trị đó hoặc áp dụng nhận xét :

$$a - b - c = a - (b + c)$$

(Kết quả của bài 135).

c) $35,81 - 19,54 < 45,81 - 19,54$

Chú ý : HS có thể tính hiệu rồi so sánh các hiệu hoặc có thể nhận xét : Trong hai hiệu có cùng số trừ, hiệu nào có số bị trừ lớn hơn thì hiệu đó lớn hơn.

137. a) $15,27 - 4,18 - 2,09 = 15,27 - (4,18 + 2,09)$

$$= 15,27 - 6,27$$

$$= 9$$

b) $60 - 26,75 - 13,25 = 60 - (26,75 + 13,25)$

$$= 60 - 40$$

$$= 20$$

c) $38,25 - 18,25 + 21,64 - 11,64 + 9,93 = (38,25 - 18,25) + (21,64 - 11,64) + 9,93$

$$= 20 + 10 + 9,93$$

$$= 39,93$$

d) $45,28 + 52,17 - 15,28 - 12,17 = (45,28 - 15,28) + (52,17 - 12,17)$

$$= 30 + 40$$

$$= 70$$

e) $(72,69 + 18,47) - (8,47 + 22,69) = 72,69 + 18,47 - 8,47 - 22,69$

$$= (72,69 - 22,69) + (18,47 - 8,47)$$

$$= 50 + 10$$

$$= 60.$$

138. *Bài giải*

Vì chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài nên chiều dài bằng $\frac{5}{3}$ chiều rộng.

Chiều dài của hình chữ nhật là :

$$36 \times \frac{5}{3} = 60 \text{ (cm)}$$

Chu vi của hình chữ nhật hay chiều dài của sợi dây thép đó là :

$$(60 + 36) \times 2 = 192 \text{ (cm)}$$

$$192\text{cm} = 1,92\text{m}$$

Đáp số : 1,92m.

139. *Bài giải*

$$1,68\text{m} = 168\text{cm}$$

Nửa chu vi của hình chữ nhật là :

$$168 : 2 = 84 \text{ (cm)}$$

Chiều dài của hình chữ nhật đó là :

$$84 - 34 = 50 \text{ (cm)}$$

$$50\text{cm} = 0,5\text{m}$$

Đáp số : 0,5m.

140. *Bài giải*

Độ dài quãng đường đã được sửa xong là :

$$30 \times 3 = 90 \text{ (m)}$$

Quãng đường đã sửa trong ngày thứ hai là :

$$29,6 + 1,8 = 31,4 \text{ (m)}$$

Quãng đường đã sửa trong hai ngày đầu là :

$$29,6 + 31,4 = 61 \text{ (m)}$$

Quãng đường đã sửa trong ngày thứ ba là :

$$90 - 61 = 29 \text{ (m)}$$

Đáp số : 29m.

141. *Bài giải*

Độ dài của cạnh thứ tư là :

$$23,4 - 18,9 = 4,5 \text{ (m)}$$

Độ dài của cạnh thứ ba là :

$$9,9 - 4,5 = 5,4 \text{ (m)}$$

Độ dài của cạnh thứ hai là :

$$11,7 - 5,4 = 6,3 \text{ (m)}$$

Độ dài của cạnh thứ nhất là :

$$18,9 - 11,7 = 7,2 \text{ (m)}$$

Đáp số : 7,2m ; 6,3m ; 5,4m ; 4,5m.

142. a) Từ :
$$\begin{array}{r} 527,64 \\ + \quad * * *, * * \\ \hline 912,82 \end{array}$$
 Ta có :
$$\begin{array}{r} 912,82 \\ - \quad 527,64 \\ \hline 385,18 \end{array}$$

Vậy số cần tìm là : $* * *, * * = 385,18$.

Chú ý : Có thể tìm từng dấu * bằng cách thực hiện phép cộng đã cho.

Chẳng hạn : Ở hàng phần trăm có $4 + * = 12$, vậy $* = 8$

b)
$$\begin{array}{r} 76 *, 28 \\ - \quad 3 * 7, * 4 \\ \hline * 37, 3 * \end{array}$$
 Nhận xét :
Thực hiện phép tính theo thứ tự từ phải sang trái :
– Ở hàng phần trăm : $8 - 4 = 4$, suy ra : $* = 4$.

– Ở hàng phần mười :

$2 - * = 3$, ở đây 2 bé hơn * nên phải mượn 1 ở hàng đơn vị để ở hàng phần mười có $12 - * = 3$, vậy : $* = 9$, nhớ 1 (đơn vị).

– Ở hàng đơn vị :

Nhớ 1 vào 7 được 8 và mượn 1 từ hàng chục để có $1* - 8 = 7$, vậy $* = 5$, nhớ 1 (chục).

– Ở hàng chục :

Nhớ 1 vào * được $* + 1$, ta có : $6 - (* + 1) = 3$, nên $* + 1 = 3$, vậy $* = 2$.

– Ở hàng trăm : $7 - 3 = *$ nên $* = 4$.

Ta có phép trừ :
$$\begin{array}{r} 765,28 \\ - \quad 327,94 \\ \hline 437,34 \end{array}$$

143. a)	$\begin{array}{r} 37,14 \\ \times 82 \\ \hline 7428 \\ 29712 \\ \hline 3045,48 \end{array}$	$\begin{array}{r} 6,372 \\ \times 35 \\ \hline 31860 \\ 19116 \\ \hline 223,020 \end{array}$	$\begin{array}{r} 86,07 \\ \times 94 \\ \hline 34428 \\ 77463 \\ \hline 8090,58 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,524 \\ \times 72 \\ \hline 1048 \\ 3668 \\ \hline 37,728 \end{array}$
b)	$\begin{array}{r} 37,14 \\ \times 80 \\ \hline 2971,20 \end{array}$	$\begin{array}{r} 37,14 \\ \times 800 \\ \hline 29712 \end{array}$	$\begin{array}{r} 86,07 \\ \times 102 \\ \hline 17214 \\ 8607 \\ \hline 8779,14 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,524 \\ \times 304 \\ \hline 2096 \\ 1572 \\ \hline 159,296 \end{array}$

Chú ý : $37,14 \times 800 = 37,14 \times 100 \times 8$
 $= 3714 \times 8 = 29712.$

144.

$\begin{array}{r} 67,28 \\ \times 5,3 \\ \hline 20184 \\ 33640 \\ \hline 356,584 \end{array}$	$\begin{array}{r} 9,204 \\ \times 8,2 \\ \hline 18408 \\ 73632 \\ \hline 75,4728 \end{array}$	$\begin{array}{r} 625 \\ \times 2,05 \\ \hline 3125 \\ 1250 \\ \hline 1281,25 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,306 \\ \times 0,18 \\ \hline 2448 \\ 306 \\ \hline 0,05508 \end{array}$
---	---	--	---

145.

a) $\begin{array}{r} 36,25 \\ \times 24 \\ \hline 14500 \\ 7250 \\ \hline 870,00 \end{array}$	b) $\begin{array}{r} 604 \\ \times 3,58 \\ \hline 4832 \\ 3020 \\ 1812 \\ \hline 2162,32 \end{array}$	c) $\begin{array}{r} 20,08 \\ \times 400 \\ \hline 8032 \end{array}$
d) $\begin{array}{r} 74,64 \\ \times 5,2 \\ \hline 14928 \\ 37320 \\ \hline 388,128 \end{array}$	e) $\begin{array}{r} 0,302 \\ \times 4,6 \\ \hline 1812 \\ 1208 \\ \hline 1,3892 \end{array}$	g) $\begin{array}{r} 70,05 \\ \times 0,09 \\ \hline 6,3045 \end{array}$

146.

Thừa số	9,53	7,6	25	0,325
Thừa số	8,4	3,27	5,204	0,28
Tích	80,052	24,852	130,1	0,091

147. a) $4,7 \times 6,8 < 4,8 \times 6,7$

(Vì $4,7 \times 6,8 = 31,96$; $4,8 \times 6,7 = 32,16$).

b) $9,74 \times 120 = 97,4 \times 6 \times 2$

(Vì $9,74 \times 120 = 9,74 \times 10 \times 12 = 97,4 \times 6 \times 2$)

c) $17,2 + 17,2 + 17,2 + 17,2 > 17,2 \times 3,9$

(Vì $17,2 + 17,2 + 17,2 + 17,2 = 17,2 \times 4$ và $17,2 \times 4 > 17,2 \times 3,9$. (Hai tích đều có hai thừa số và có thừa số thứ nhất bằng nhau, nên tích nào có thừa số thứ hai lớn hơn thì tích đó lớn hơn)).

d) $8,6 + 7,24 + 8,6 + 7,24 + 8,6 < 8,6 \times 4 + 7,24$

(Vì $8,6 + 7,24 + 8,6 + 7,24 + 8,6 = (8,6 \times 3 + 7,24) + 7,24$

Mà $8,6 \times 4 + 7,24 = (8,6 \times 3 + 8,6) + 7,24$;

nên $(8,6 \times 3 + 7,24) + 7,24 < (8,6 \times 3 + 8,6) + 7,24$).

148. $a \times b = b \times a$

$(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

$(a + b) \times c = a \times c + b \times c$

$a \times c + b \times c = (a + b) \times c$

149. a) $4,86 \times 0,25 \times 40 = 4,86 \times (0,25 \times 40)$

$= 4,86 \times 10 = 48,6$

b) $0,125 \times 6,94 \times 80 = 6,94 \times (0,125 \times 80)$

$= 6,94 \times 10 = 69,4$

c) $96,28 \times 3,527 + 3,527 \times 3,72 = (96,28 + 3,72) \times 3,527$

$= 100 \times 3,527 = 352,7$

d) $72,9 \times 99 + 72 + 0,9 = 72,9 \times 99 + (72 + 0,9)$

$= 72,9 \times 99 + 72,9$

$= 72,9 \times (99 + 1)$

$= 72,9 \times 100 = 7290$

$$\begin{aligned}
 \text{e) } 0,8 \times 96 + 1,6 \times 2 &= 0,8 \times 96 + 0,8 \times 2 \times 2 \\
 &= 0,8 \times (96 + 4) \\
 &= 0,8 \times 100 = 80
 \end{aligned}$$

150. $2,5 \times x < 10$

hay $2,5 \times x < 2,5 \times 4$

Hai tích đều có hai thừa số và có thừa số thứ nhất bằng nhau, tích nào có thừa số thứ hai bé hơn thì bé hơn, do đó $x < 4$.

Mà x là số tự nhiên nên $x = 0 ; x = 1 ; x = 2 ; x = 3$.

151. *Bài giải*

Cách 1 : Quãng đường ô tô đó đi được trong 1 giờ là :

$$21 \times 2 = 42 \text{ (km)}$$

$$1\frac{1}{2} \text{ giờ} = \frac{3}{2} \text{ giờ}$$

Quãng đường ô tô đó đi được trong $\frac{3}{2}$ giờ là :

$$42 \times \frac{3}{2} = 63 \text{ (km)}$$

Cách 2 : $1\frac{1}{2}$ giờ = $\frac{3}{2}$ giờ

$\frac{3}{2}$ giờ gấp $\frac{1}{2}$ giờ số lần là :

$$\frac{3}{2} : \frac{1}{2} = 3 \text{ (lần)}$$

Quãng đường ô tô đó đi được trong $1\frac{1}{2}$ giờ là :

$$21 \times 3 = 63 \text{ (km)}$$

Đáp số : 63km.

152. *Bài giải*

Cách 1 : Giá tiền mua 1m dây điện là :

$$14000 : 5 = 2800 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 7,5m dây điện là :

$$2800 \times 7,5 = 21000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền phải trả nhiều hơn là :

$$21000 - 14000 = 7000 \text{ (đồng)}$$

Cách 2 :

7,5m nhiều hơn 5m là :

$$7,5 - 5 = 2,5 \text{ (m)}$$

$$2,5\text{m} = \frac{25}{10}\text{m} = \frac{5}{2}\text{m}$$

5m gấp $\frac{5}{2}$ m số lần là :

$$5 : \frac{5}{2} = 2 \text{ (lần)}$$

Số tiền mua 2,5m dây điện hay số tiền phải trả nhiều hơn là :

$$14000 : 2 = 7000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 7000 đồng.

153. *Bài giải*

Số tiền cửa hàng bán kẹo chanh được là :

$$12000 \times 0,250 \times 40 = 120000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền cửa hàng bán kẹo vừng được là :

$$18000 \times 0,150 \times 60 = 162000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền cửa hàng đó bán kẹo chanh và kẹo vừng được là :

$$120000 + 162000 = 282000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 282 000 đồng.

154. *Bài giải*

Quãng đường người đi xe đạp đi trong 3 giờ đầu là :

$$12,5 \times 3 = 37,5 \text{ (km)}$$

Quãng đường người đi xe đạp trong 2 giờ tiếp sau là :

$$13,75 \times 2 = 27,5 \text{ (km)}$$

Thời gian người đi xe đạp đi trên cả quãng đường là :

$$3 + 2 = 5 \text{ (giờ)}$$

Trên cả quãng đường, trung bình mỗi giờ người đó đi được là :

$$(37,5 + 27,5) : 5 = 13 \text{ (km)}$$

Đáp số : 13km.

155. *Bài giải*

Chiều rộng của mảnh đất là :

$$32,5 - 9,5 = 23 \text{ (m)}$$

Chu vi của mảnh đất là :

$$(32,5 + 23) \times 2 = 111 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh đất là :

$$32,5 \times 23 = 747,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 111m ; 747,5m².

156. 8,46

$$\begin{array}{r} \times \quad *,* \\ \hline * * * \\ * * * \\ \hline *, * * * \end{array}$$

Do hai tích riêng đều có 3 chữ số và tích có 4 chữ số nên thừa số thứ hai phải là 1,1.

Ta có :

$$\begin{array}{r} 8,46 \\ \times 1,1 \\ \hline 846 \\ 846 \\ \hline 9,306 \end{array}$$

157. 6,24

$$\begin{array}{r} \times \quad *,* \\ \hline * * * * \\ * * * * \\ \hline * * *, 68 \end{array}$$

Sai ở chỗ : Phần thập phân của tích phải có ba chữ số (ở đây chỉ có hai chữ số) do đã viết dấu phẩy sai vị trí, lẽ ra phải viết tích là **, *68.

– Chữ số hàng phần nghìn của tích là 8, suy ra chữ số tận cùng bên phải của tích riêng thứ nhất là 8, như vậy chữ số hàng phần mười của thừa số thứ hai là 2 (để $4 \times 2 = 8$) hoặc là 7 (để $4 \times 7 = 28$).

- Nếu chữ số hàng phần mười của thừa số thứ hai là 2, ta có phép nhân :

$$\begin{array}{r} 6,24 \\ \times \quad *,2 \\ \hline 1248 \\ * * * * \\ \hline * *, * 68 \end{array}$$

Chữ số ở tận cùng bên phải của tích riêng thứ hai phải là 2 để $4 + 2 = 6$, như vậy chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai là 3 (để có $4 \times 3 = 12$) hoặc là 8 (để có $4 \times 8 = 32$).

+ Nếu chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai là 3, ta có phép nhân :

$$\begin{array}{r} 6,24 \\ \times 3,2 \\ \hline 1248 \\ 1872 \\ \hline 19,968 \end{array}$$

+ Nếu chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai là 8, ta có phép nhân :

$$\begin{array}{r} 6,24 \\ \times 8,2 \\ \hline 1248 \\ 4992 \\ \hline 51,168 \end{array}$$

– Tương tự, nếu chữ số hàng phần mười của thừa số thứ hai là 7, ta có phép nhân :

$$\begin{array}{r} 6,24 \\ \times 5,7 \\ \hline 4368 \\ 3120 \\ \hline 35,568 \end{array}$$

Như vậy có ba phép nhân thoả mãn các điều kiện của bài toán.

158. a) $\begin{array}{r|l} 372,96 & 3 \\ \hline 07 & 124,32 \\ 12 & \\ 09 & \\ 06 & \\ 0 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 857,5 & 35 \\ \hline 157 & 24,5 \\ 175 & \\ 00 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 431,25 & 125 \\ \hline 0562 & 3,45 \\ 0625 & \\ 000 & \end{array}$

b) $\begin{array}{r|l} 3080 & 5,5 \\ \hline 330 & 56 \\ 00 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 164900 & 4,85 \\ \hline 1940 & 340 \\ 0000 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 1800 & 0,24 \\ \hline 120 & 75 \\ 00 & \end{array}$

c) $\begin{array}{r|l} 18,5 & 7,4 \\ \hline 370 & 2,5 \\ 00 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 1,65 & 0,35 \\ \hline 250 & 4,71 \\ 050 & \\ 15 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 87,50 & 1,75 \\ \hline 0000 & 50 \end{array}$

159. a) $\begin{array}{r|l} 173,44 & 32 \\ \hline 134 & 5,42 \\ 064 & \\ 00 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 112,56 & 28 \\ \hline 0056 & 4,02 \\ 00 & \end{array}$ $\begin{array}{r|l} 155,9 & 45 \\ \hline 209 & 3,46 \\ 290 & \\ 20 & \end{array}$

$$\begin{array}{r}
 \text{b) } 85 \quad | \quad 14 \\
 \hline
 0100 \quad | \quad 6,07 \\
 02
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{r}
 72 \quad | \quad 34 \\
 \hline
 040 \quad | \quad 2,11 \\
 60 \\
 26
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{r}
 962 \quad | \quad 58 \\
 \hline
 382 \quad | \quad 16,58 \\
 340 \\
 500 \\
 36
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 \text{c) } 9,5,58 \quad | \quad 2,7 \\
 \hline
 145 \quad | \quad 3,54 \\
 108 \\
 00
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{r}
 19,1,52 \quad | \quad 3,6 \\
 \hline
 115 \quad | \quad 5,32 \\
 072 \\
 00
 \end{array}
 \qquad
 \begin{array}{r}
 13,04 \quad | \quad 2,05 \\
 \hline
 0740 \quad | \quad 6,36 \\
 1250 \\
 020
 \end{array}$$

160. a)

Thừa số	48	4,25	6,8	0,79
Thừa số	3,5	7,6	1,32	3,76
Tích	168	32,3	8,976	2,9704

b)

Số bị chia	32,3	1118	3886,8	1041,3
Số chia	7,6	17,2	246	3,9
Thương	4,25	65	15,8	267

161. a) $x \times 2,1 = 9,03$

$$x = 9,03 : 2,1$$

$$x = 4,3$$

c) $x : 9,4 = 23,5$

$$x = 23,5 \times 9,4$$

$$x = 220,9$$

b) $3,45 \times x = 9,66$

$$x = 9,66 : 3,45$$

$$x = 2,8$$

d) $2,21 : x = 0,85$

$$x = 2,21 : 0,85$$

$$x = 2,6$$

162. a) $2,5 \times 0,4 = 25 \times 4 : 100 ;$

b) $2,5 \times 0,4 = 25 \times 4 \times 0,01 ;$

c) $0,8 \times 0,06 = 8 \times 6 : 1000 ;$

d) $0,8 \times 0,06 = 8 \times 6 \times 0,001.$

163. Khoanh vào D.

164. a)

a	3,6	9,9
b	2,4	6,6
c	0,1	0,33
$(a + b) : c$	$(3,6 + 2,4) : 0,1 = 60$	$(9,9 + 6,6) : 0,33 = 50$
$a : c + b : c$	$3,6 : 0,1 + 2,4 : 0,1 = 60$	$9,9 : 0,33 + 6,6 : 0,33 = 50$
$(a - b) : c$	$(3,6 - 2,4) : 0,1 = 12$	$(9,9 - 6,6) : 0,33 = 10$
$a : c - b : c$	$3,6 : 0,1 - 2,4 : 0,1 = 12$	$9,9 : 0,33 - 6,6 : 0,33 = 10$

b) $(a + b) : c = a : c + b : c$

$(a - b) : c = a : c - b : c$

165.

Bài giải

Số lít xăng ô tô cần có để đi 1km là :

$$12,5 : 100 = 0,125 (l)$$

Số lít xăng ô tô cần có để đi quãng đường 60km là :

$$0,125 \times 60 = 7,5 (l)$$

Đáp số : 7,5l.

166.

Bài giải

Mỗi lít sữa cân nặng là :

$$10,8 : 10 = 1,08 (kg)$$

25l sữa cân nặng là :

$$1,08 \times 25 = 27 (kg)$$

Đáp số : 27kg.

Chú ý : Có thể giải bằng cách tìm tỉ số : $25 : 10 = 2,5$ (lần) rồi tính $10,8 \times 2,5 = 27 (kg)$.

167.

Bài giải

$$1\frac{1}{5} m = 1,2m.$$

Số mét vải cắt ra lần đầu là :

$$1,2 \times 16 = 19,2 (m)$$

Số mét vải cắt ra lần thứ hai là :

$$36 - 19,2 = 16,8 (m)$$

Độ dài của mỗi mảnh vải cắt ra lần thứ hai là :

$$16,8 : 6 = 2,8 (m)$$

Đáp số : 2,8m.

168. *Bài giải*

Mỗi lít nước giặt quần áo cân nặng là :

$$2,55 : 3 = 0,85 \text{ (kg)}$$

Mỗi bình nhựa chứa 2l nước giặt quần áo cân nặng là :

$$0,85 \times 2 + 0,3 = 2 \text{ (kg)}$$

Bốn bình nhựa, mỗi bình chứa 2l nước giặt quần áo cân nặng là :

$$2 \times 4 = 8 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 8kg.

169. *Bài giải*

Chiều rộng của vườn cây là :

$$789,25 : 38,5 = 20,5 \text{ (m)}$$

Chu vi của vườn cây là :

$$(38,5 + 20,5) \times 2 = 118 \text{ (m)}$$

Độ dài của hàng rào xung quanh vườn là :

$$118 - 3,2 = 114,8 \text{ (m)}$$

Đáp số : 114,8m.

170. Khoanh vào D. (Vì $4,6 \times 2,34 + 0,005 = 10,769$).

171. Tỷ số phần trăm của :

a) 25 và 40 là : $25 : 40 = 0,625 = 62,5\%$

b) 1,6 và 80 là : $1,6 : 80 = 0,02 = 2\%$

c) 0,4 và 3,2 là : $0,4 : 3,2 = 0,125 = 12,5\%$

d) $2\frac{3}{4}$ và $3\frac{4}{7}$ là : $2\frac{3}{4} : 3\frac{4}{7} = \frac{11}{4} : \frac{25}{7} = 0,77 = 77\%$

e) 18 và $\frac{4}{5}$ là : $18 : \frac{4}{5} = 22,5 = 2250\%$

g) 0,3 và 0,96 là : $0,3 : 0,96 = 0,3125 = 31,25\%$

172. Khoanh vào D.

173. Khoanh vào D.

174. a) 2% của 1000kg là : $1000 \times 2 : 100 = 20$ (kg).
 b) 15% của 36m là : $36 \times 15 : 100 = 5,4$ (m).
 c) 22% của 30m^2 là : $30 \times 22 : 100 = 6,6$ (m^2).
 d) 0,4% của 3 tấn là : $3 \times 0,4 : 100 = 0,012$ (tấn) = 12kg.

175. *Bài giải*

Tỉ số phần trăm số học sinh trai và tổng số học sinh của khối lớp Năm là :

$$100\% - 52\% = 48\%$$

Số học sinh trai của khối lớp Năm là :

$$150 \times 48 : 100 = 72 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 72 học sinh trai.

176. *HD :*

– Tỉ số phần trăm số học sinh giỏi của khối lớp Năm là :

$$60 : 200 = 0,3$$

$$0,3 = 30\%$$

– Tỉ số phần trăm số học sinh khá của khối lớp Năm là :

$$110 : 200 = 0,55$$

$$0,55 = 55\%$$

– Tỉ số phần trăm số học sinh trung bình của khối lớp Năm là :

$$29 : 200 = 0,145$$

$$0,145 = 14,5\%$$

– Tỉ số phần trăm số học sinh yếu của khối lớp Năm là :

$$1 : 200 = 0,005$$

$$0,005 = 0,5\%.$$

177. *HD :*

Tỉ số phần trăm của số học sinh được điểm 9 là :

$$25\% + 6,25\% = 31,25\%$$

Tỉ số phần trăm của số học sinh được điểm 9 hoặc điểm 10 là :

$$25\% + 31,25\% = 56,25\%$$

Số học sinh của lớp 5A là :

$$18 \times 100 : 56,25 = 32 \text{ (học sinh).}$$

178. HD : Tiền lãi khi bán một máy tính là :

$$6750000 - 6000000 = 750000 \text{ (đồng)}$$

Tỉ số phần trăm của tiền lãi so với tiền vốn khi bán một máy tính là :

$$750000 : 6000000 = 0,125$$

$$0,125 = 12,5\%.$$

179. HD : Số tiền (trích từ lương hằng tháng) người kĩ sư nộp vào quỹ bảo hiểm là : $2500000 - 2312500 = 187500$ (đồng)

Tỉ số phần trăm của số tiền lương mà người kĩ sư nộp vào quỹ bảo hiểm hằng tháng là :

$$187500 : 2500000 = 0,075$$

$$0,075 = 7,5\%.$$

180. HD : Tiền lãi khi bán một cái đồng hồ là :

$$120000 : 4 = 30000 \text{ (đồng)}$$

Tiền vốn của mỗi cái đồng hồ là :

$$30000 \times 100 : 20 = 150000 \text{ (đồng)}.$$

181. HD : Cứ làm bay hơi 1/ nước biển hay 1,026kg nước biển thì nhận được : $1,026 \times 2,5 : 100 = 0,02565$ (kg muối).

513kg gấp 0,02565kg số lần là :

$$513 : 0,02565 = 20000 \text{ (lần)}$$

Vậy số lít nước biển cần có để khi làm bay hơi sẽ nhận được 513kg muối là 20 000l.

182. HD : Tiền lãi thật sự là :

$$1700000 - 400000 = 1300000 \text{ (đồng)}$$

Tiền vốn là :

$$7800000 - 1300000 = 6500000 \text{ (đồng)}$$

Tỉ số phần trăm của tiền lãi so với tiền vốn là :

$$1300000 : 6500000 = 0,2$$

$$0,2 = 20\%.$$

183. HD :

Tiền lãi bằng 12% so với tiền vốn, như vậy tiền vốn là 100% và tiền bán một cái quạt bằng :

$$12\% + 100\% = 112\% \text{ (tiền vốn)}$$

Vậy 112% tiền vốn là 336 000 đồng, do đó tiền vốn của một cái quạt đó là :

$$336000 \times 100 : 112 = 300000 \text{ (đồng).}$$

184. Bài giải

Số cái bát không bị vỡ là :

$$600 - 69 = 531 \text{ (cái bát)}$$

Bán 531 cái bát được số tiền là :

$$6000 \times 531 = 3186000 \text{ (đồng)}$$

Tỉ số phần trăm của tiền bán so với tiền mua bát là :

$$18\% + 100\% = 118\%$$

Tiền mua 600 cái bát là :

$$3186000 : 118 \times 100 = 2700000 \text{ (đồng)}$$

Tiền mua mỗi tá bát là :

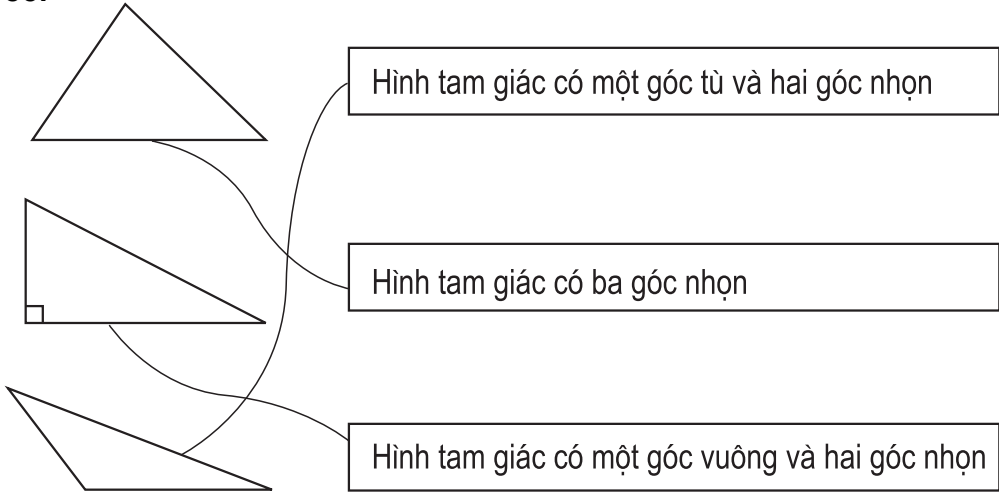
$$2700000 : 600 \times 12 = 54000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 54 000 đồng.

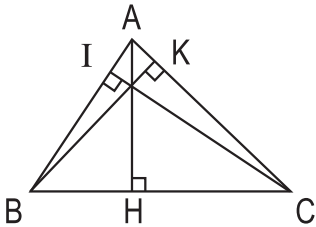
Chương ba

HÌNH HỌC

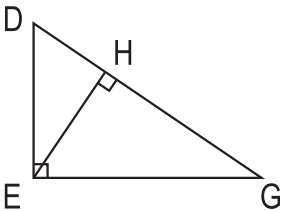
185.



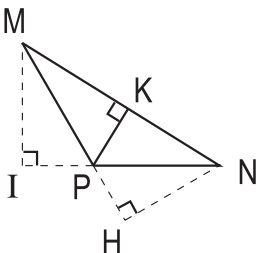
186.



- AH là đường cao ứng với đáy BC ;
- BK là đường cao ứng với đáy AC ;
- CI là đường cao ứng với đáy AB.

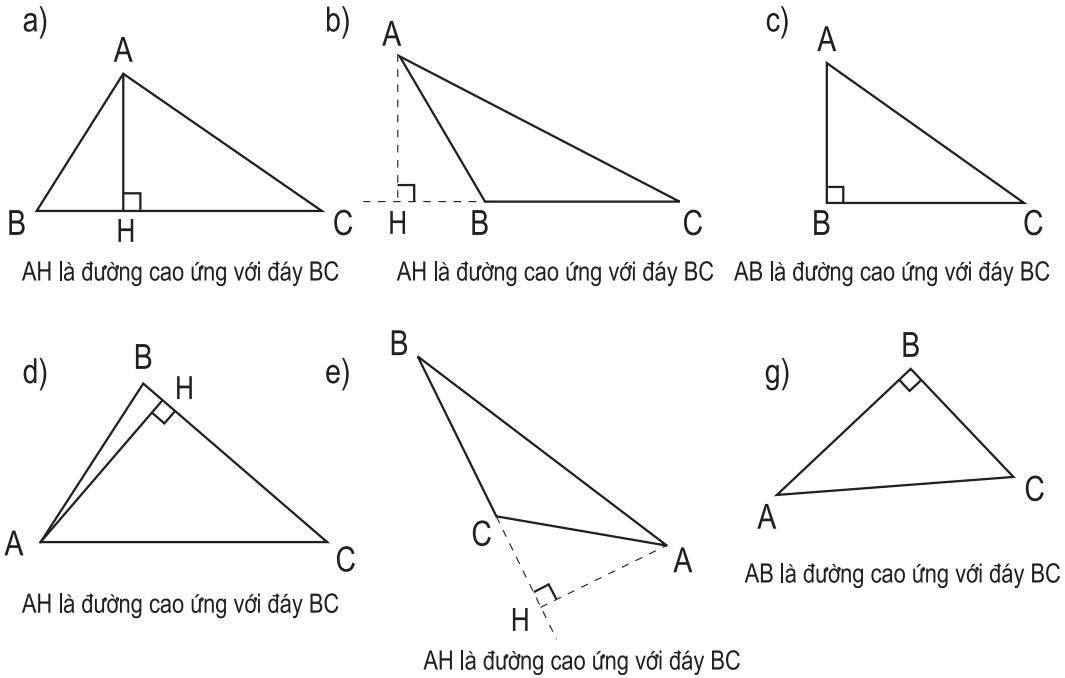


- EH là đường cao ứng với đáy DG ;
- DE là đường cao ứng với đáy EG ;
- EG là đường cao ứng với đáy DE.



- PK là đường cao ứng với đáy MN ;
- MI là đường cao ứng với đáy PN ;
- NH là đường cao ứng với đáy MP.

187.

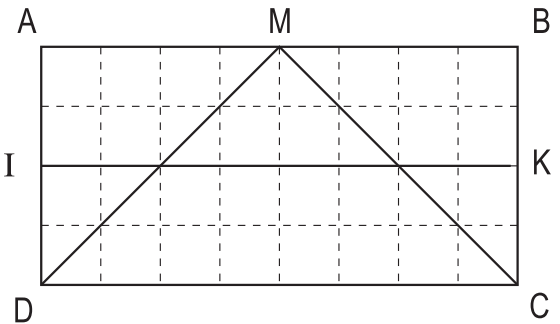


188. a) Diện tích hình chữ nhật ABCD gồm :

$$8 \times 4 = 32 \text{ (ô vuông)}$$

Diện tích hình tam giác MDC gồm 12 ô vuông và 8 nửa ô vuông, tức là gồm :

$$12 + 4 = 16 \text{ (ô vuông)}$$



Diện tích hình chữ nhật ABCD gấp diện tích hình tam giác MDC số lần là :

$$32 : 16 = 2 \text{ (lần)}$$

b) Diện tích hình chữ nhật IKCD gồm :

$$8 \times 2 = 16 \text{ (ô vuông)}$$

Diện tích hình chữ nhật IKCD bằng diện tích hình tam giác MDC.

189. ĐS :

a) $S = 352\text{cm}^2$;

b) $S = 1,5\text{m}^2$.

190. a) Đổi : $2,4\text{dm} = 24\text{cm}$.

ĐS : $S = 540\text{cm}^2$.

b) Đổi : $10,2\text{dm} = 1,02\text{m}$.

ĐS : $S = 0,765\text{m}^2$.

191. a) ĐS : $S = \frac{3}{16}\text{m}^2$.

b) Đổi : $\frac{4}{5}\text{m} = 0,8\text{m} = 8\text{dm}$. ĐS : 14dm^2 .

Hoặc đổi : $3,5\text{dm} = 0,35\text{m}$; $\frac{4}{5}\text{m} = 0,8\text{m}$. ĐS : $0,14\text{m}^2$.

192. a) ĐS : $262,5\text{cm}^2$.

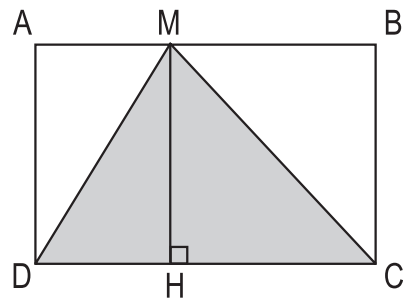
b) Đổi : $3,5\text{m} = 35\text{dm}$. ĐS : $262,5\text{dm}^2$.

Hoặc đổi : $15\text{dm} = 1,5\text{m}$. ĐS : $2,625\text{m}^2$.

193. HD :

Hình tam giác MDC có chiều cao MH bằng chiều rộng của hình chữ nhật ABCD ; đáy DC bằng chiều dài của hình chữ nhật ABCD. Do đó diện tích hình tam giác MDC là :

$$25 \times 16 : 2 = 200 (\text{cm}^2).$$

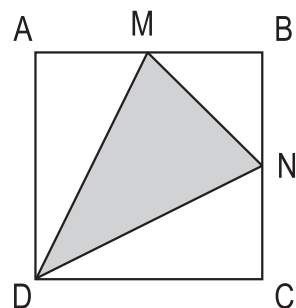


194. HD :

– Muốn tính diện tích hình tam giác MDN ta lấy diện tích hình vuông ABCD trừ đi tổng diện tích của ba hình tam giác vuông DAM, MBN và NCD.

– Ta có :

$$AM = MB = BN = NC = 20 : 2 = 10 (\text{cm})$$



Diện tích hình tam giác DAM là :

$$20 \times 10 : 2 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác MBN là :

$$10 \times 10 : 2 = 50 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác NCD là :

$$20 \times 10 : 2 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình vuông ABCD là :

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Vậy diện tích hình tam giác MDN là :

$$400 - (100 + 50 + 100) = 150 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

195. HD :

Từ công thức : $S = \frac{a \times h}{2}$, suy ra : $a = \frac{S \times 2}{h}$ hay $a = (S \times 2) : h$

Đổi : $\frac{2}{5} \text{ m} = 40 \text{ cm}$

Độ dài cạnh đáy của hình tam giác là :

$$1200 \times 2 : 40 = 60 \text{ (cm)}.$$

196. HD :

– Diện tích hình tứ giác MBND bằng diện tích hình chữ nhật ABCD trừ đi tổng diện tích của hai hình tam giác ADM và DCN.

– Ta có :

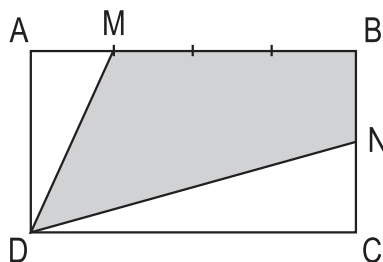
$$AM = \frac{1}{3} MB \text{ hay } AM = \frac{1}{4} AB.$$

Do đó : $AM = 36 : 4 = 9 \text{ (cm)}$

$$BN = NC = 20 : 2 = 10 \text{ (cm)}$$

– Diện tích hình tam giác ADM là :

$$20 \times 9 : 2 = 90 \text{ (cm}^2\text{)}$$



– Diện tích hình tam giác DCN là :

$$36 \times 10 : 2 = 180 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

$$36 \times 20 = 720 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tứ giác MBND là :

$$720 - (90 + 180) = 450 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

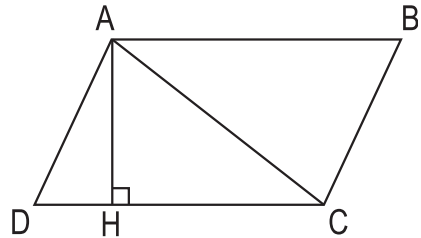
197. HD :

– Diện tích hình bình hành ABCD được tính là :

$$DC \times AH$$

– Diện tích hình tam giác ADC

được tính là : $\frac{DC \times AH}{2}$.



Vậy diện tích hình bình hành ABCD gấp 2 lần diện tích hình tam giác ADC. Do đó diện tích hình bình hành ABCD là :

$$100 \times 2 = 200 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

198. HD : Từ công thức tính diện tích

hình tam giác : $S = \frac{a \times h}{2}$, có

thể suy ra cách tính chiều cao h :

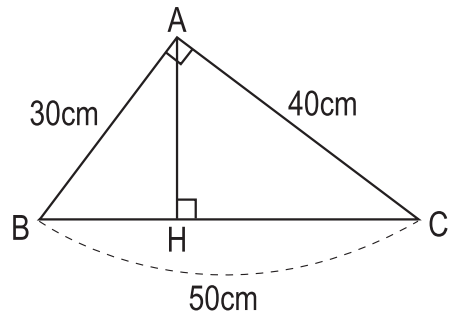
$$h = S \times 2 : a$$

– Diện tích hình tam giác vuông ABC là :

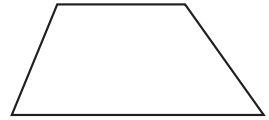
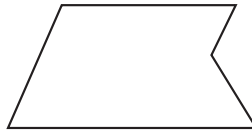
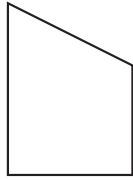
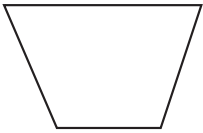
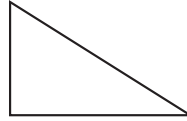
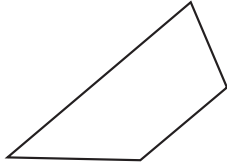
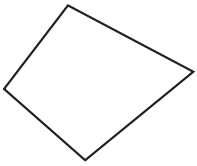
$$40 \times 30 : 2 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Chiều cao AH của hình tam giác ABC là :

$$600 \times 2 : 50 = 24 \text{ (cm)}.$$

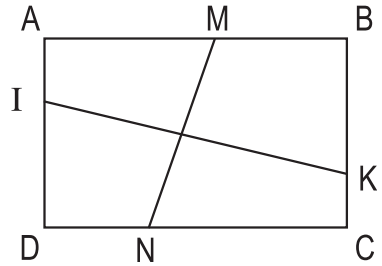


199.



200. Các hình thang vuông có trong hình chữ nhật ABCD là :

AMND ; MBCN ; ABKI ; IKCD.



201. ĐS : a) 117cm^2 ; b) $139,23\text{m}^2$.

202.

Hình thang			
Đáy lớn a	Đáy bé b	Chiều cao h	Diện tích $S = (a + b) \times h : 2$
15cm	11cm	10cm	$S = (15 + 11) \times 10 : 2 = 130 (\text{cm}^2)$
2,5m	1,5m	0,8m	$S = (2,5 + 1,5) \times 0,8 : 2 = 1,6 (\text{m}^2)$
$\frac{4}{5}\text{dm}$	$\frac{3}{5}\text{dm}$	$\frac{2}{5}\text{dm}$	$S = \left(\frac{4}{5} + \frac{3}{5}\right) \times \frac{2}{5} : 2 = \frac{7}{25}(\text{dm}^2)$

203. HD :

– Tính độ dài đáy bé AM :

$$27 \times \frac{2}{3} = 18 \text{ (cm)}$$

– Tính diện tích hình thang AMCD :

$$(18 + 27) \times 14 : 2 = 315 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Hoặc có thể tính diện tích hình thang AMCD bằng cách tìm hiệu của diện tích hình chữ nhật ABCD và diện tích hình tam giác MBC :

– Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

$$27 \times 14 = 378 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Tính độ dài cạnh MB :

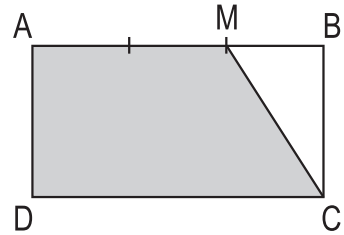
$$27 : 3 = 9 \text{ (cm)}$$

– Diện tích hình tam giác MBC là :

$$9 \times 14 : 2 = 63 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình thang AMCD là :

$$378 - 63 = 315 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



204. HD :

– Tính độ dài đáy bé MN :

Ta có :

$$AN = NB = 42 : 2 = 21 \text{ (cm) ;}$$

$$AM = 42 : 4 = 10,5 \text{ (cm).}$$

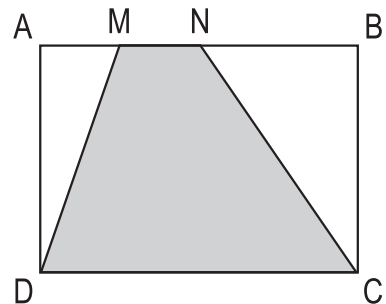
$$MN = AN - AM$$

$$= 21 - 10,5 = 10,5 \text{ (cm)}$$

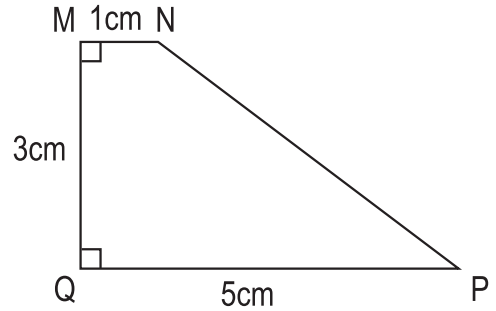
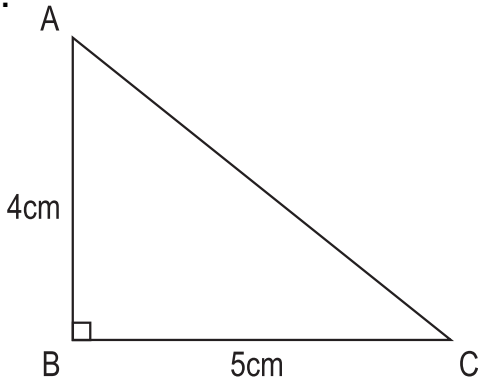
– Tính diện tích hình thang MNCD :

$$(42 + 10,5) \times 30 : 2 = 787,5 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Hoặc có thể tính cách khác : Diện tích hình thang MNCD bằng diện tích hình chữ nhật ABCD trừ đi tổng diện tích của hình tam giác AMD và NBC.



205.



- a) Diện tích hình tam giác ABC bằng diện tích hình thang MNPQ. S
- b) Diện tích hình tam giác ABC lớn hơn diện tích hình thang MNPQ. Đ
- c) Diện tích hình tam giác ABC bé hơn diện tích hình thang MNPQ. S

Có thể "giải thích" bằng cách tính diện tích mỗi hình rồi so sánh.
Chẳng hạn :

– Diện tích hình tam giác ABC là : $4 \times 5 : 2 = 10 \text{ (cm}^2\text{)}$

– Diện tích hình thang MNPQ là : $(1 + 5) \times 3 : 2 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$.

– Vậy : Diện tích hình tam giác ABC lớn hơn diện tích hình thang MNPQ.

206. HD :

Cách 1 : – Diện tích tờ giấy hình chữ nhật là :

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích một lá cờ hình tam giác vuông là :

$$10 \times 5 : 2 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Số lá cờ cắt được là :

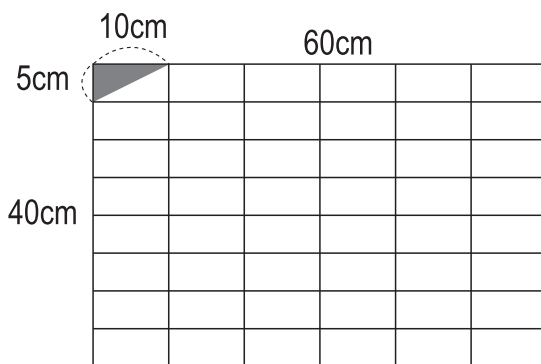
$$2400 : 25 = 96 \text{ (lá cờ)}$$

Cách 2 : Ta chia chiều dài tờ giấy thành 6 phần, mỗi phần 10cm ; chiều rộng tờ giấy thành 8 phần, mỗi phần 5cm. Như vậy tờ giấy được chia thành 48 ô hình chữ nhật, mỗi ô có chiều dài 10cm và chiều rộng 5cm (xem hình vẽ dưới đây).

– Mỗi ô cắt được 2 lá cờ hình tam giác vuông có hai cạnh góc vuông lần lượt là : 10cm và 5cm.

– Số lá cờ cắt được là :

$$2 \times 48 = 96 \text{ (lá cờ)}$$

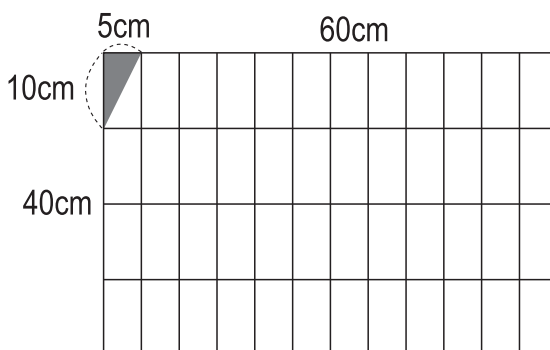


Hoặc có thể chia cách khác :

– Chia chiều dài tờ giấy thành 12 phần, mỗi phần 5cm ; chiều rộng tờ giấy thành 4 phần, mỗi phần 10cm. Ta được 48 ô hình chữ nhật, mỗi ô có chiều dài 10cm, chiều rộng 5cm.

– Tương tự như trên, mỗi ô cắt được 2 lá cờ. Vậy cắt được :

$$2 \times 48 = 96 \text{ (lá cờ)}.$$



207. Bài giải

a) Diện tích hình thang ABCD là :

$$(50 + 30) \times 25 : 2 = 1000 \text{ (cm}^2\text{)}$$

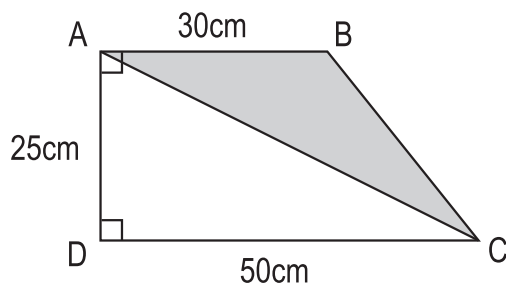
b) Diện tích hình tam giác ADC là :

$$25 \times 50 : 2 = 625 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác ABC là :

$$1000 - 625 = 375 \text{ (cm}^2\text{)}$$

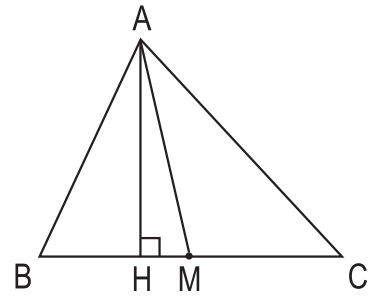
Đáp số : a) 1000cm² ; b) 375cm².



208. a) Diện tích hình tam giác ABM lớn hơn diện tích hình tam giác AMC. S

b) Diện tích hình tam giác ABM bằng diện tích hình tam giác AMC. Đ

c) Diện tích hình tam giác ABM bằng nửa diện tích hình tam giác ABC. Đ



Gợi ý "giải thích" :

– Diện tích hình tam giác ABC là :

$$12 \times 10 : 2 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Ta có : $BM = MC = 12 : 2 = 6 \text{ (cm)}$

– Diện tích hình tam giác ABM là :

$$6 \times 10 : 2 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tam giác AMC là :

$$6 \times 10 : 2 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$$

So sánh các diện tích trên, ta có thể ghi Đ hoặc S vào ô trống.

Lưu ý : Bài toán cho thêm độ dài đáy và chiều cao để dễ "giải thích", nhưng cũng có thể nhận xét như sau :

Hai hình tam giác ABM và AMC có cùng chiều cao AH và có độ dài đáy BM bằng độ dài đáy MC nên hai hình tam giác đó có diện tích bằng nhau và bằng nửa diện tích hình tam giác ABC.

Từ đó có thể ghi Đ hoặc S vào ô trống.

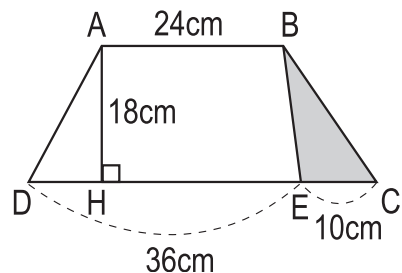
209. *HD* :

a) Tính độ dài đáy DC :

$$36 + 10 = 46 \text{ (cm)}$$

– Tính diện tích hình thang ABCD :

$$(24 + 46) \times 18 : 2 = 630 \text{ (cm}^2\text{)}$$



b) Tính diện tích hình tam giác BEC (có chiều cao bằng AH và bằng 18cm) :

$$10 \times 18 : 2 = 90 \text{ (cm}^2\text{)}$$

c) Tính diện tích hình thang ABED :

$$(24 + 36) \times 18 : 2 = 540 \text{ (cm}^2\text{)} \text{ (hoặc : } 630 - 90 = 540 \text{ (cm}^2\text{))}$$

Tính tỉ số của diện tích hình tam giác BEC và diện tích hình thang ABED :

$$90 : 540 = 1 : 6 \text{ (hay } \frac{1}{6}\text{)}.$$

210. HD :

– Tính diện tích hình tam giác :

$$20 \times 12 : 2 = 120 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình thang cũng bằng 120cm².

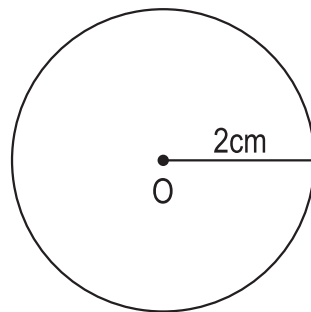
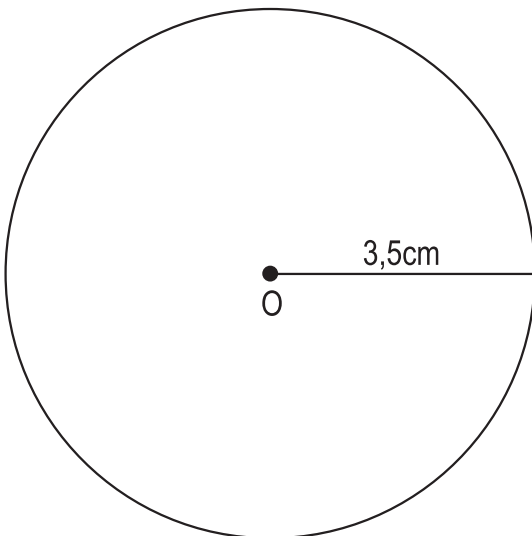
– Ta có : Diện tích hình thang bằng trung bình cộng độ dài hai đáy nhân với chiều cao ($S = \frac{a+b}{2} \times h$). Do đó trung bình cộng độ dài hai đáy của hình thang bằng diện tích chia cho chiều cao. Từ đó tính được trung bình cộng độ dài hai đáy của hình thang đã cho là :

$$120 : 10 = 12 \text{ (cm)}$$

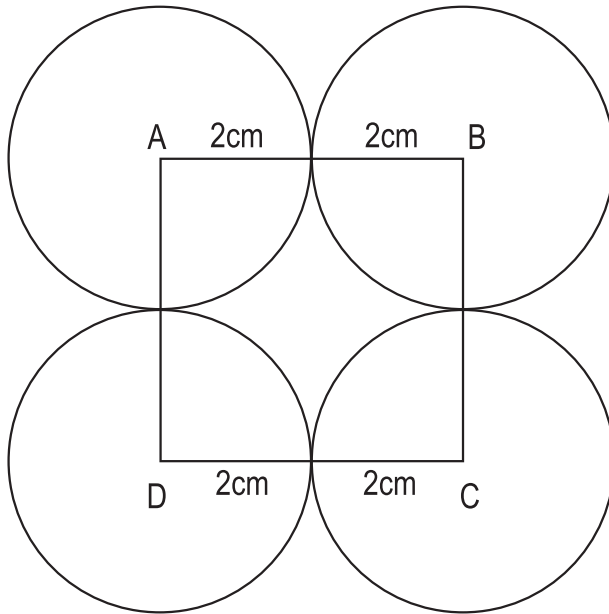
211. a) Tính : $r = 7 : 2 = 3,5 \text{ (cm)}$;

b) Đổi : $\frac{2}{5} \text{ dm} = 4\text{cm}$.

Tính : $r = 4 : 2 = 2 \text{ (cm)}$.

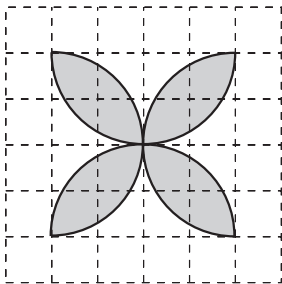


212.

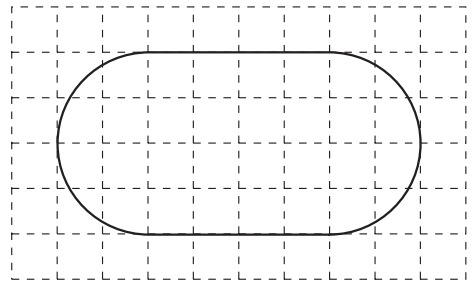


213.

a)



b)



214. \mathcal{DS} :

a) $C = 31,4\text{cm}$; b) $C = 7,536\text{dm}$; c) $C = 9,42\text{m}$.

215. \mathcal{DS} :

a) $C = 2,512\text{m}$; b) $C = 109,9\text{cm}$; c) $C = 5,024\text{dm}$.

216. \mathcal{DS} :

a) $d = 6\text{cm}$;

b) $r = 4\text{cm}$.

217. HD :

– Chu vi bánh xe bé là :

$$0,5 \times 2 \times 3,14 = 3,14 \text{ (m)}$$

– Chu vi bánh xe lớn là :

$$1 \times 2 \times 3,14 = 6,28 \text{ (m)}$$

– Bánh xe bé lăn 10 vòng được quãng đường là :

$$3,14 \times 10 = 31,4 \text{ (m)}$$

– 31,4m cũng là quãng đường bánh xe lớn lăn được, do đó bánh xe lớn lăn được số vòng là :

$$31,4 : 6,28 = 5 \text{ (vòng)}$$

Hoặc có thể nhận xét :

– Bán kính bánh xe lớn gấp hai lần bán kính bánh xe bé

$$(1 : 0,5 = 2)$$

Do đó bánh xe lớn lăn được 1 vòng thì bánh xe bé lăn được 2 vòng.

– Vậy bánh xe bé lăn được 10 vòng thì bánh xe lớn lăn được 5 vòng

$$(10 : 2 = 5).$$

218. ĐS :

a) $S = 113,04\text{cm}^2$;

b) $S = 0,785\text{m}^2$;

c) $S = 1,1304\text{dm}^2$.

219. ĐS :

a) $S = 176,625\text{cm}^2$;

b) $S = 0,0314\text{m}^2$;

c) $S = 0,1256\text{dm}^2$.

220. *Bài giải*

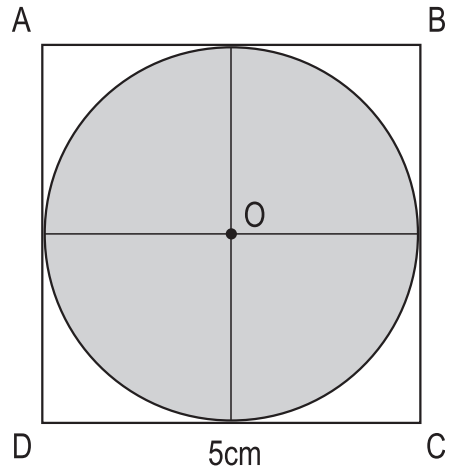
Bán kính hình tròn tâm O là :

$$5 : 2 = 2,5 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tròn tâm O là :

$$2,5 \times 2,5 \times 3,14 = 19,625 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 19,625cm².



221. HD :

– Tính bán kính hình tròn biết chu vi C :

+ Ta có : $C = r \times 2 \times 3,14$. Từ đó ta có : $r = C : 6,28$

+ Biết $C = 12,56\text{cm}$, vậy $r = 12,56 : 6,28 = 2 \text{ (cm)}$.

– Diện tích hình tròn là : $2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm}^2\text{)}$.

222. HD :

Diện tích hình tròn bán kính 0,8m là :

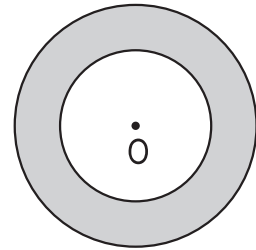
$$0,8 \times 0,8 \times 3,14 = 2,0096 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình tròn bán kính 0,5m là :

$$0,5 \times 0,5 \times 3,14 = 0,785 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần đã tô đậm của hình tròn là :

$$2,0096 - 0,785 = 1,2246 \text{ (m}^2\text{)}$$



223. HD :

Hai hình tròn tâm M và tâm N đều có đường kính là : $8 : 2 = 4 \text{ (cm)}$.

a) – Chu vi hình tròn tâm O là :

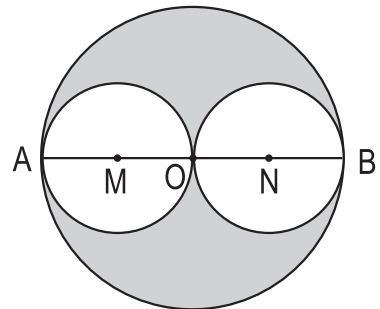
$$8 \times 3,14 = 25,12 \text{ (cm)}$$

– Chu vi hình tròn tâm M (hoặc hình tròn tâm N) là :

$$4 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm)}$$

b) Tổng chu vi của hình tròn tâm M và hình tròn tâm N là :

$$12,56 \times 2 = 25,12 \text{ (cm)}$$



Vậy tổng chu vi của hình tròn tâm M và hình tròn tâm N bằng chu vi hình tròn tâm O.

c) Diện tích phần đã tô đậm của hình tròn tâm O bằng diện tích hình tròn tâm O trừ đi tổng diện tích của hình tròn tâm M và hình tròn tâm N.

– Diện tích hình tròn tâm O là :

$$4 \times 4 \times 3,14 = 50,24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tròn tâm M (hoặc hình tròn tâm N) là :

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích phần đã tô đậm của hình tròn tâm O là :

$$50,24 - 12,56 \times 2 = 25,12 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

224. ĐS :

a) HS lớp 5A đã tham gia vào 3 nhóm sinh hoạt ngoại khoá là : Nhóm học Nhạc ; học Vẽ và chơi Thể thao.

b) 20%

c) Nhóm chơi Thể thao có số học sinh tham gia nhiều nhất. Nhóm học Nhạc có số học sinh tham gia ít nhất.

225. HD :

Diện tích hình bình hành MNPQ bằng diện tích hình chữ nhật ABCD trừ đi tổng diện tích của bốn hình tam giác vuông MAQ, MBN, PCN và QDP.

Ta có :

$$AM = CP = 28 : 4 = 7 \text{ (cm) ;}$$

$$BN = DQ = 18 : 3 = 6 \text{ (cm) ;}$$

$$MB = 28 - 7 = 21 \text{ (cm) ;}$$

$$AQ = 18 - 6 = 12 \text{ (cm).}$$

– Diện tích hình tam giác MAQ (hoặc hình tam giác PCN) là :

$$7 \times 12 : 2 = 42 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tam giác MBN (hoặc hình tam giác QDP) là :

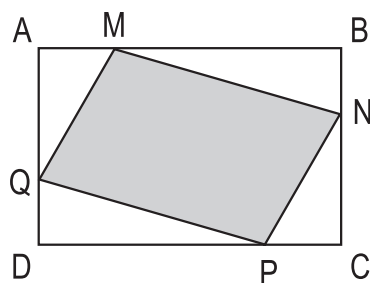
$$21 \times 6 : 2 = 63 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

$$28 \times 18 = 504 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình bình hành MNPQ là :

$$504 - (42 \times 2 + 63 \times 2) = 294 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



226. HD :

Cách 1 :

$$S = S_1 + S_2 + S_3$$

$$S_1 = S_2 = 6 \times 4 = 24 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S_3 = (4 + 4 + 4) \times (12 - 6) = 72 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Vậy } S = 24 + 24 + 72 = 120 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Cách 2 :

Chia mảnh đất thành 5 hình chữ nhật, mỗi hình đều có chiều dài 6m và chiều rộng 4m.

$$S = (6 \times 4) \times 5 = 120 \text{ (m}^2\text{)}$$

Cách 3 :

$$S = S_1 + S_2 + S_3$$

$$S_1 = S_3 = 12 \times 4 = 48 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S_2 = 6 \times 4 = 24 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S = 48 \times 2 + 24 = 120 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Cách 4 :

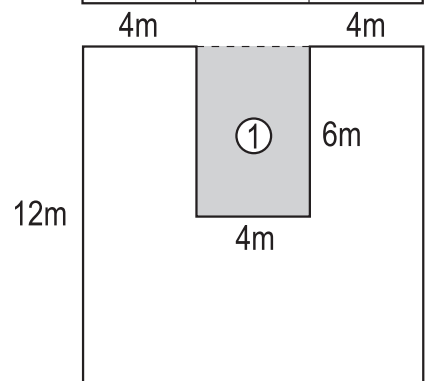
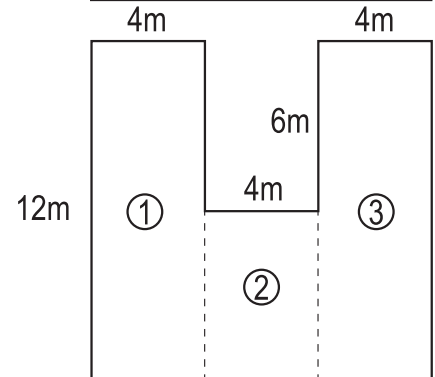
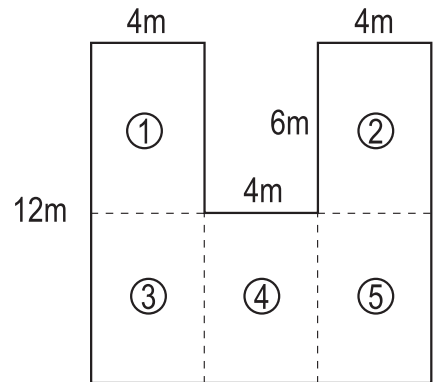
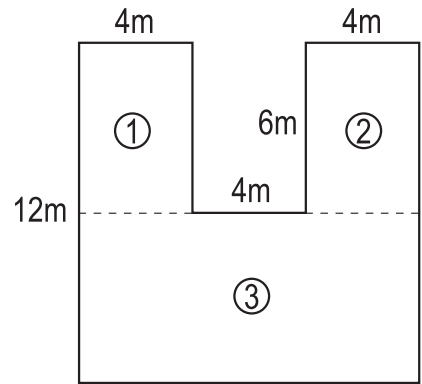
$$S = S_{\text{hình vuông}} - S_1.$$

$$S_{\text{hình vuông}} = 12 \times 12 = 144 \text{ (m}^2\text{)}.$$

$$S_1 = 6 \times 4 = 24 \text{ (m}^2\text{)}.$$

$$S = 144 - 24 = 120 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Lưu ý : Trên đây là 4 cách giải, có thể còn nhiều cách giải khác nữa.



227. HD :

– Tính diện tích mảnh đất hình thang ABCE :

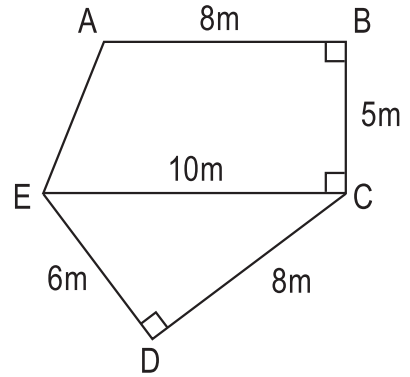
$$(10 + 8) \times 5 : 2 = 45 \text{ (m}^2\text{)}$$

– Tính diện tích mảnh đất hình tam giác vuông ECD :

$$6 \times 8 : 2 = 24 \text{ (m}^2\text{)}$$

– Tính diện tích mảnh đất hình ABCDE :

$$45 + 24 = 69 \text{ (m}^2\text{)}.$$



228. HD :

– Tính diện tích mảnh đất hình tam giác DAB :

$$250 \times 75 : 2 = 9375 \text{ (m}^2\text{)}$$

– Tính diện tích mảnh đất hình tam giác BCD :

$$250 \times 85 : 2 = 10625 \text{ (m}^2\text{)}$$

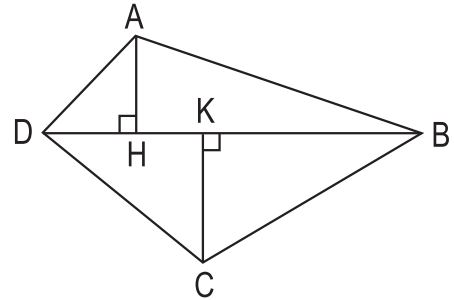
– Diện tích khu đất ABCD là :

$$9375 + 10625 = 20000 \text{ (m}^2\text{)} \text{ (hay 2ha)}$$

Có thể tính "gộp" như sau :

Diện tích khu đất ABCD là :

$$S = \frac{BD \times (AH + CK)}{2} = \frac{250 \times (75 + 85)}{2} = 20000 \text{ (m}^2\text{)}.$$



229. HD :

– Tính độ dài thật :

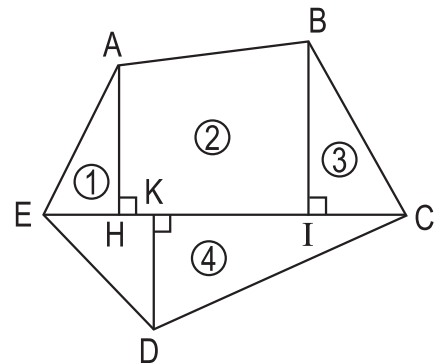
$$AH = 20\text{m} ; BI = 23\text{m}, DK = 15\text{m}$$

$$EH = 10\text{m} ; HI = 26\text{m}, IC = 14\text{m}$$

– Tính : $S = S_1 + S_2 + S_3 + S_4$

+ Tính diện tích hình tam giác AEH :

$$S_1 = 10 \times 20 : 2 = 100 \text{ (m}^2\text{)}$$



+ Tính diện tích hình thang ABIH :

$$S_2 = (20 + 23) \times 26 : 2 = 559 \text{ (m}^2\text{)}$$

+ Tính diện tích hình tam giác BIC :

$$S_3 = 23 \times 14 : 2 = 161 \text{ (m}^2\text{)}$$

+ Ta có :

$$EC = EH + HI + IC = 10 + 26 + 14 = 50 \text{ (m)}$$

+ Tính diện tích hình tam giác EDC :

$$S_4 = 50 \times 15 : 2 = 375 \text{ (m}^2\text{)}$$

– Diện tích của mảnh đất ABCDE là :

$$100 + 559 + 161 + 375 = 1195 \text{ (m}^2\text{)}.$$

230. HD :

Diện tích hình tam giác BMC bằng diện tích hình thang ABCD trừ đi tổng diện tích của hai hình tam giác MAB và MDC.

– Diện tích hình thang ABCD là :

$$(25 + 15) \times 18 : 2 = 360 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Ta có :

$$AM = MD = 18 : 2 = 9 \text{ (cm)}$$

– Diện tích hình tam giác MAB là :

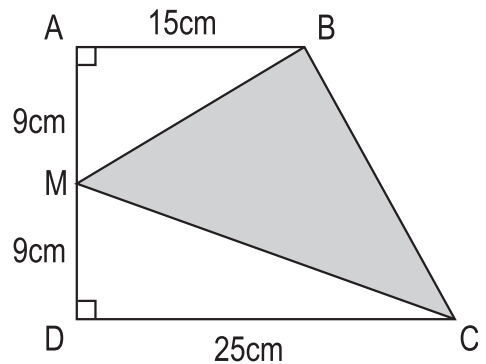
$$15 \times 9 : 2 = 67,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tam giác MDC là :

$$25 \times 9 : 2 = 112,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tam giác MBC là :

$$360 - (67,5 + 112,5) = 180 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



231. HD :

– Tính diện tích hình vuông (cũng là diện tích hình tam giác) :

$$12 \times 12 = 144 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Biết diện tích hình tam giác là 144cm^2 và chiều cao là 12cm (bằng cạnh hình vuông), ta có thể tính độ dài đáy của hình tam giác là :

$$144 \times 2 : 12 = 24 \text{ (cm)}$$

232. *Bài giải*

Chiều rộng mảnh vườn hình chữ nhật là :

$$35 \times \frac{3}{5} = 21 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn là :

$$35 \times 21 = 735 \text{ (m}^2\text{)}$$

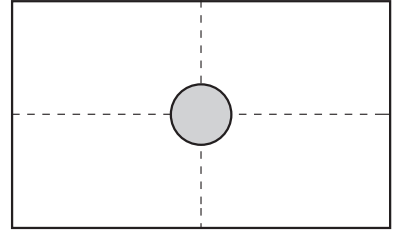
Diện tích cái bể hình tròn là :

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần đất còn lại của mảnh vườn là :

$$735 - 12,56 = 722,44 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : $722,44\text{m}^2$.



233. *HD :*

– Muốn tính diện tích hình thang ABCD biết đáy bé là 10m , chiều cao là 12m ta phải tìm đáy lớn DC.

– DC là chiều dài hình chữ nhật AECD. Ta có :

$$DC = AB + BE = 10\text{m} + BE$$

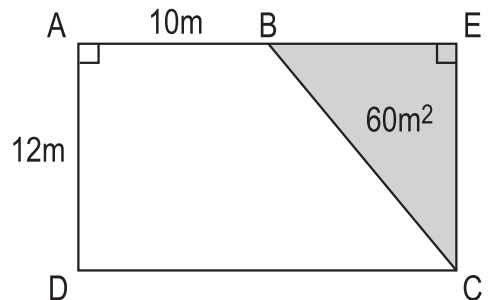
– Ta phải tính BE. Biết diện tích hình tam giác BEC là 60m^2 , chiều cao CE bằng 12m (bằng chiều cao hình thang). Từ đó tính được độ dài cạnh BE :

$$60 \times 2 : 12 = 10 \text{ (m)}$$

Vậy : $DC = 10 + 10 = 20 \text{ (m)}$.

– Diện tích mảnh đất hình thang ABCD là :

$$(20 + 10) \times 12 : 2 = 180 \text{ (m}^2\text{)}.$$



234. HD :

– Tính diện tích hình chữ nhật MNCB :

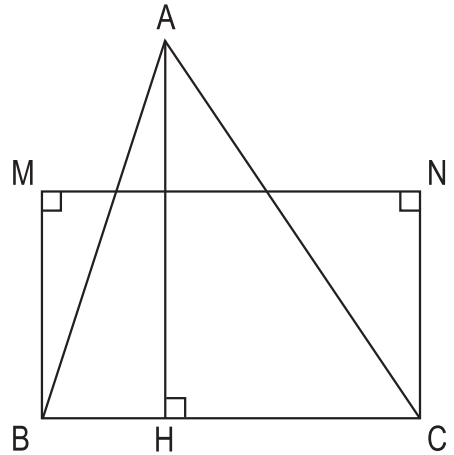
$$24 \times 15 = 360 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Tính diện tích hình tam giác ABC :

$$360 \times \frac{4}{5} = 288 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Tính chiều cao AH của hình tam giác ABC (biết diện tích là 288cm^2 , đáy $BC = 24\text{cm}$) :

$$288 \times 2 : 24 = 24 \text{ (cm).}$$



235. a) Chu vi hình tròn tâm A gấp 2 lần chu vi hình tròn tâm B. Đ

b) Diện tích hình tròn tâm A gấp 2 lần diện tích hình tròn tâm B. S

c) Diện tích hình tròn tâm A gấp 4 lần diện tích hình tròn tâm B. Đ

Gợi ý "giải thích" : - Vẽ hình tròn \mathcal{A} (tâm A, bán kính 4cm) và hình tròn \mathcal{B} (tâm B, bán kính 2cm).

Tính :

Chu vi hình tròn \mathcal{A} là :

$$4 \times 2 \times 3,14 = 25,12 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình tròn \mathcal{B} là :

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm)}$$

$$\text{Ta có : } 25,12 : 12,56 = 2.$$

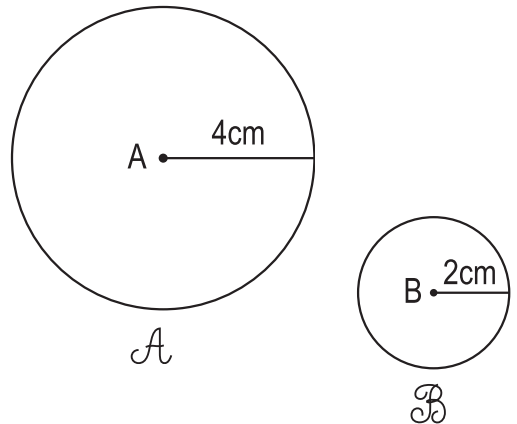
Vậy chu vi hình tròn \mathcal{A} gấp 2 lần chu vi hình tròn \mathcal{B} .

Diện tích hình tròn \mathcal{A} là :

$$4 \times 4 \times 3,14 = 50,24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tròn \mathcal{B} là :

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm}^2\text{)}$$



Ta có : $50,24 : 12,56 = 4$.

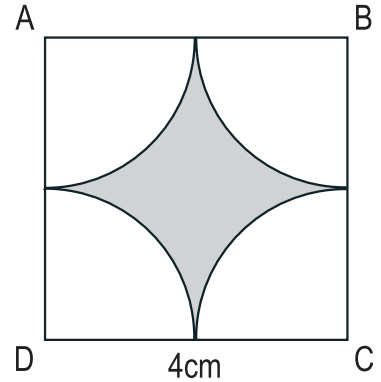
Vậy diện tích hình tròn \mathcal{A} gấp 4 lần diện tích hình tròn \mathcal{B} .

236. HD :

– Diện tích phần đã tô đậm của hình vuông ABCD bằng diện tích hình vuông trừ đi tổng diện tích của $\frac{1}{4}$

hình tròn tâm A, $\frac{1}{4}$ hình tròn tâm B,

$\frac{1}{4}$ hình tròn tâm C và $\frac{1}{4}$ hình tròn tâm D.



Mà tổng $\frac{1}{4}$ diện tích của bốn hình tròn đó bằng diện tích hình tròn tâm A (hoặc tâm B, C, D), bán kính 2cm.

– Diện tích hình vuông ABCD là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích hình tròn tâm A, bán kính 2cm là :

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích phần đã tô đậm của hình vuông ABCD là :

$$16 - 12,56 = 3,44 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

237. ĐS :

a) $S_{xq} = 960\text{cm}^2$; $S_{tp} = 1710\text{cm}^2$.

b) $S_{xq} = 62\text{dm}^2$; $S_{tp} = 134,96\text{dm}^2$.

c) $S_{xq} = \frac{36}{25} \text{ m}^2$; $S_{tp} = \frac{52}{25} \text{ m}^2$.

238. Bài giải

Diện tích xung quanh của cái hộp là :

$$(30 + 20) \times 2 \times 15 = 1500 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích đáy của cái hộp là :

$$30 \times 20 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích tôn dùng để làm cái hộp là :

$$1500 + 600 = 2100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 2100cm².

239. *HD* :

– Tính diện tích giấy màu vàng, tức diện tích 2 đáy của hình hộp chữ nhật :

$$(20 \times 15) \times 2 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Tính diện tích giấy màu đỏ, tức là diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật :

$$(20 + 15) \times 2 \times 10 = 700 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– So sánh, rồi kết luận : Diện tích giấy màu đỏ lớn hơn diện tích giấy màu vàng là :

$$700 - 600 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

240. *HD* : Vì diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật bằng chu vi đáy nhân với chiều cao nên chu vi đáy của hình hộp chữ nhật bằng diện tích xung quanh chia cho chiều cao, ta có :

Chu vi đáy của hình hộp chữ nhật là :

$$420 : 7 = 60 \text{ (cm)}$$

241. *HD* : Diện tích bìa dùng để làm hộp chính là diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là :

$$(25 + 16) \times 2 \times 12 = 984 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích bìa dùng làm hộp là :

$$984 + 25 \times 16 \times 2 = 1784 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

242. *Bài giải*

Diện tích xung quanh của căn phòng là :

$$(6 + 3,6) \times 2 \times 3,8 = 72,96 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích trần của căn phòng là :

$$6 \times 3,6 = 21,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích cần quét vôi là :

$$(72,96 + 21,6) - 8 = 86,56 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 86,56m².

243. HD : Tính kích thước của khối gạch dạng hình hộp chữ nhật :

– Chiều dài của khối gạch (bằng chiều dài viên gạch) là 22cm.

– Chiều rộng của khối gạch (bằng 2 lần chiều rộng viên gạch) là :

$$10 \times 2 = 20 \text{ (cm)}$$

– Chiều cao của khối gạch (bằng 3 lần chiều cao của viên gạch) là :

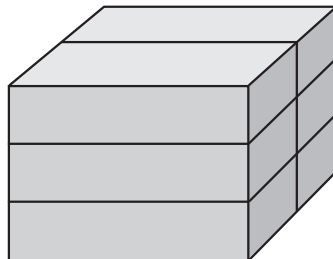
$$5,5 \times 3 = 16,5 \text{ (cm)}$$

Tính diện tích xung quanh của khối gạch :

$$(22 + 20) \times 2 \times 16,5 = 1386 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Tính diện tích toàn phần của khối gạch :

$$1386 + (22 \times 20) \times 2 = 2266 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



244. ĐS :

a) $S_{xq} = 484\text{cm}^2$; $S_{tp} = 726\text{cm}^2$.

b) $S_{xq} = 169\text{dm}^2$; $S_{tp} = 253,5\text{dm}^2$.

c) $S_{xq} = \frac{16}{25} \text{ m}^2$; $S_{tp} = \frac{24}{25} \text{ m}^2$.

245. Bài giải

Diện tích tôn cần dùng là :

$$10 \times 10 \times 5 = 500 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 500cm².

246.

Hình lập phương	(1)	(2)	(3)
Cạnh	5cm	3cm	2cm
Diện tích một mặt	25cm ²	9cm ²	4cm ²
Diện tích toàn phần	150cm ²	54cm ²	24cm ²

247.

Bài giải

a) Diện tích xung quanh của khối gạch hình lập phương là :

$$20 \times 20 \times 4 = 1600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần của khối gạch hình lập phương là :

$$20 \times 20 \times 6 = 2400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Theo hình vẽ, chiều dài mỗi viên gạch bằng cạnh của khối gạch hình lập phương và bằng 20cm.

Chiều rộng mỗi viên gạch là :

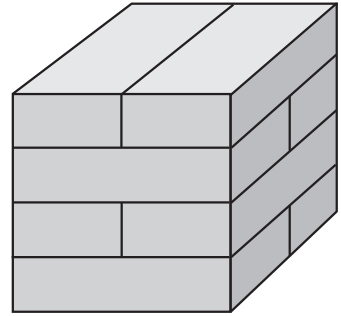
$$20 : 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Chiều cao mỗi viên gạch là :

$$20 : 4 = 5 \text{ (cm)}$$

Đáp số : a) 1600cm^2 ; 2400cm^2 .

b) 20cm ; 10cm ; 5cm.



20cm

248. *HD :*

– Đếm số hình vuông ở các mặt của hình *A* ta có :

Diện tích các mặt cần sơn của hình *A* bằng diện tích của 14 hình vuông cạnh 10cm.

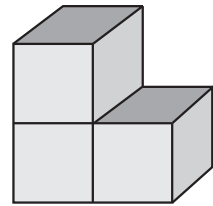
Diện tích các mặt cần sơn của hình *A* là :

$$(10 \times 10) \times 14 = 1400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

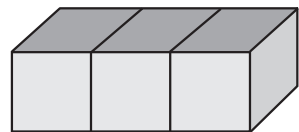
– Tương tự như vậy, ta có :

Diện tích các mặt cần sơn của hình *B* (gồm 14 hình vuông cạnh 10cm) là :

$$(10 \times 10) \times 14 = 1400 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



A



B

249. HD : Đếm số khối lập phương 1cm^3 ở mỗi hình.

ĐS :

- a) 12cm^3 ; b) 16cm^3 ; c) 18cm^3 .

250. ĐS :

- a) 84cm^3 ; b) $229,5\text{dm}^3$; c) $\frac{6}{25}\text{m}^3$.

251. HD : Có thể giải bằng nhiều cách, chẳng hạn :

Cách 1 : Chia khối gỗ thành 4 khối nhỏ dạng hình hộp chữ nhật, mỗi khối nhỏ có chiều dài 8cm, chiều rộng 5cm, chiều cao 6cm. Từ đó tính được thể tích của cả khối gỗ là :

$$(8 \times 5 \times 6) \times 4 = 960 (\text{cm}^3)$$

Cách 2 : Chia khối gỗ thành hai khối dạng hình hộp chữ nhật : khối (1) có chiều dài 8cm, chiều rộng 5cm, chiều cao 6cm và khối (2) có chiều dài $8 + 8 + 8 = 24$ (cm) ; chiều rộng 5cm ; chiều cao 6cm (xem hình vẽ bên).

+ Thể tích của khối gỗ (1) là :

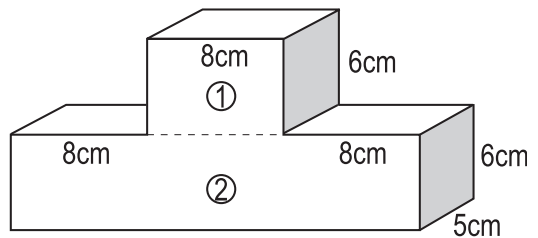
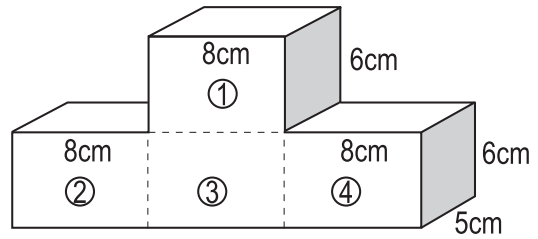
$$8 \times 5 \times 6 = 240 (\text{cm}^3)$$

+ Thể tích của khối gỗ (2) là :

$$24 \times 5 \times 6 = 720 (\text{cm}^3)$$

+ Thể tích cả khối gỗ là :

$$240 + 720 = 960 (\text{cm}^3).$$



252. *ĐS* :

a) 216cm^3 ; b) $421,875\text{dm}^3$; c) $\frac{64}{125}\text{m}^3$.

253. *HD* : – Cạnh hình lập phương \mathcal{B} là : $4 \times 2 = 8$ (cm).

– Thể tích hình lập phương \mathcal{B} là :

$$8 \times 8 \times 8 = 512 \text{ (cm}^3\text{)}$$

– Thể tích hình lập phương \mathcal{A} là :

$$4 \times 4 \times 4 = 64 \text{ (cm}^3\text{)}$$

– Ta có $512 : 64 = 8$, vậy : Thể tích hình lập phương \mathcal{B} gấp 8 lần thể tích hình lập phương \mathcal{A} .

Có thể nhận xét tổng quát hơn :

– Thể tích hình lập phương cạnh a là :

$$V_{(1)} = a \times a \times a.$$

– Thể tích hình lập phương cạnh $2a$ là :

$$V_{(2)} = (2a) \times (2a) \times (2a) = 8 \times (a \times a \times a) = 8 \times V_{(1)}.$$

Vậy khi cạnh hình lập phương gấp lên 2 lần thì thể tích của nó gấp lên 8 lần.

254. *Bài giải*

$$\frac{1}{5}\text{m} = 20\text{cm}$$

Thể tích của khối kim loại hình lập phương là :

$$20 \times 20 \times 20 = 8000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Khối kim loại đó cân nặng là :

$$6,2 \times 8000 = 49600 \text{ (g)}$$

$$49\ 600\text{g} = 49,6\text{kg}.$$

Đáp số : 49,6kg.

255.

Hình lập phương	(1)	(2)	(3)
Cạnh	6,5m	4dm	2cm
Diện tích một mặt	42,25m ²	16dm ²	4cm ²
Diện tích toàn phần	253,5m ²	96dm ²	24cm ²
Thể tích	274,625m ³	64dm ³	8cm ³

256.

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	12cm	5,6dm	$\frac{3}{4}$ m
Chiều rộng	8cm	2,5dm	$\frac{1}{2}$ m
Chiều cao	9cm	3,2dm	$\frac{2}{5}$ m
Diện tích xung quanh	360cm ²	51,84dm ²	1m ²
Diện tích toàn phần	552cm ²	79,84dm ²	$1\frac{3}{4}$ m ²
Thể tích	864cm ³	44,8dm ³	$\frac{3}{20}$ m ³

257. HD :

– Tính thể tích khối gỗ dạng hình lập phương ban đầu (cạnh 20cm) :

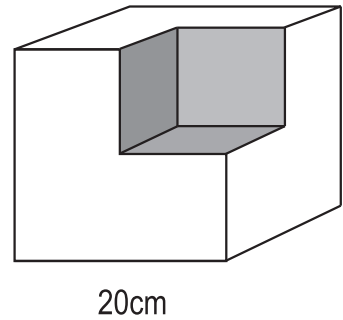
$$20 \times 20 \times 20 = 8000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

– Tính thể tích phần gỗ dạng hình lập phương cắt đi (cạnh 10cm) :

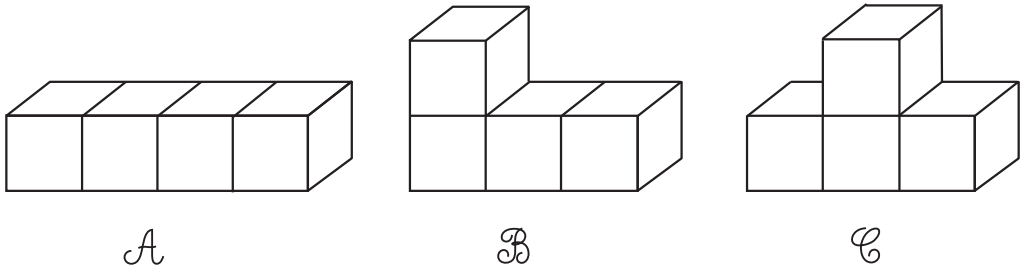
$$10 \times 10 \times 10 = 1000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

– Tính thể tích phần gỗ còn lại :

$$8000 - 1000 = 7000 \text{ (cm}^3\text{)}.$$



258. HD :



a) Diện tích toàn phần của hình \mathcal{A} (gồm 18 ô vuông cạnh 1cm) bằng 18cm^2 .

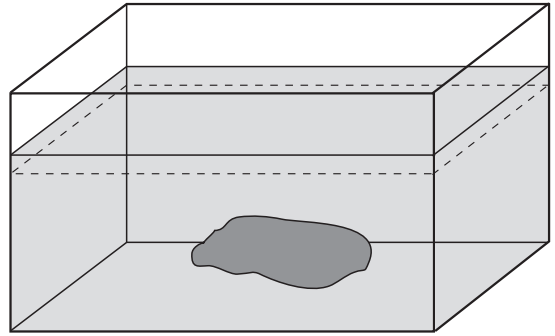
Diện tích toàn phần của hình \mathcal{B} (gồm 18 ô vuông cạnh 1cm) bằng 18cm^2

Diện tích toàn phần của hình \mathcal{C} (gồm 18 ô vuông cạnh 1cm) bằng 18cm^2 .

b) Thể tích của ba hình \mathcal{A} , \mathcal{B} , \mathcal{C} đều bằng nhau và bằng thể tích của 4 hình lập phương cạnh 1cm, bằng : $(1 \times 1 \times 1) \times 4 = 4 \text{ (cm}^3\text{)}$.

259. HD :

a) Diện tích kính cần dùng bằng diện tích xung quanh của bể cá cộng với diện tích đáy bể cá. Chẳng hạn :



– Diện tích xung quanh của bể cá là :

$$(80 + 50) \times 2 \times 45 = 11700 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích đáy của bể cá là :

$$80 \times 50 = 4000 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích kính cần dùng là :

$$11700 + 4000 = 15700 \text{ (cm}^2\text{)}$$

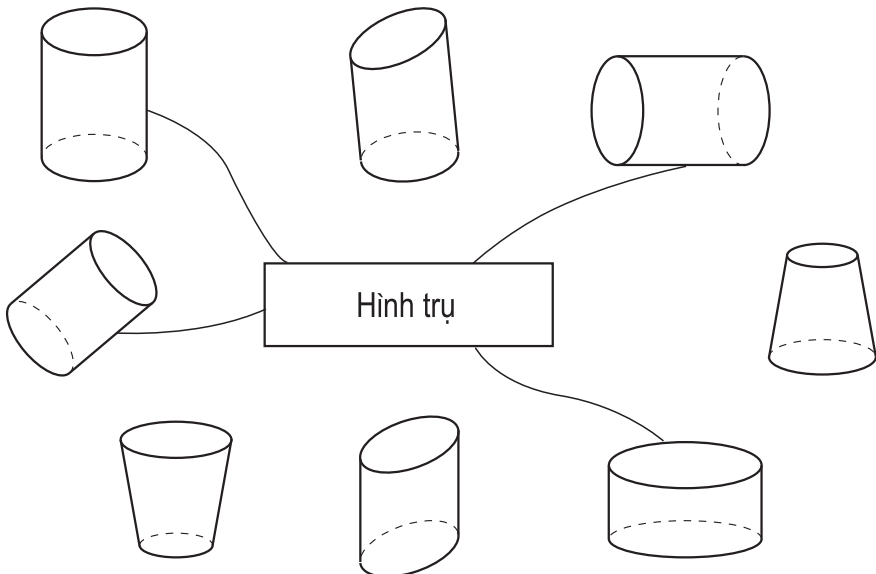
b) Khi bỏ viên đá vào bể cá thì lượng nước dâng lên có thể tích đúng bằng thể tích của viên đá (là 10dm^3 hay $10\,000\text{cm}^3$).

Từ đó tính được chiều cao mực nước tăng thêm là :

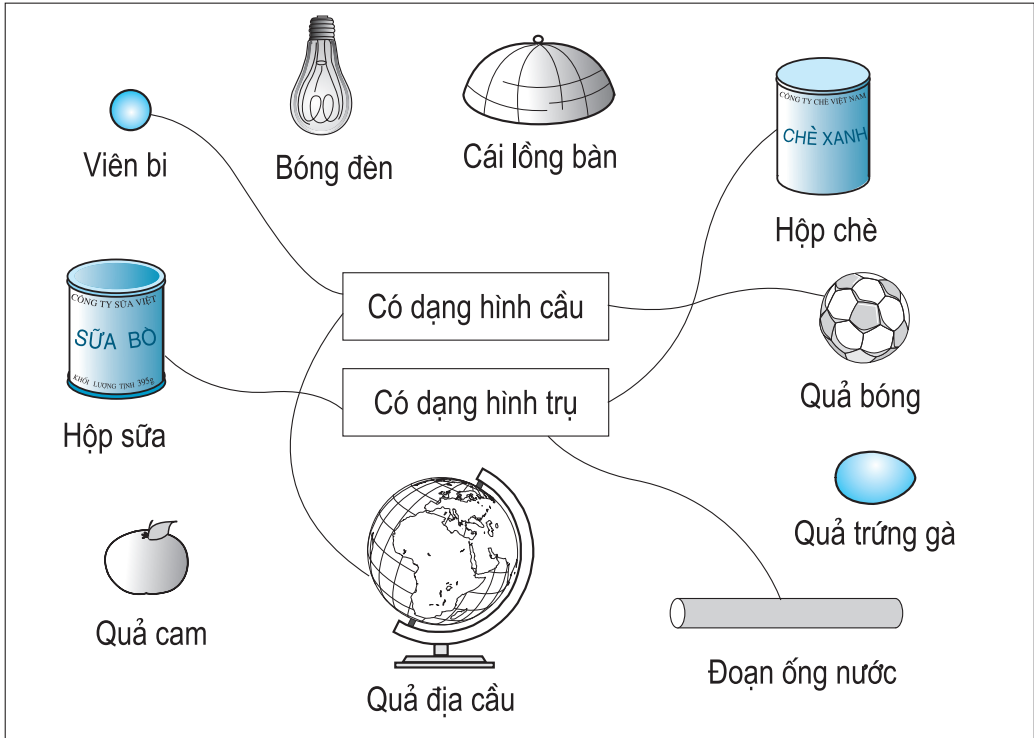
$$10000 : 4000 = 2,5 \text{ (cm)}$$

Lúc này mực nước trong bể cao là : $35 + 2,5 = 37,5 \text{ (cm)}$.

260.



261.



Chương bốn

SỐ ĐO THỜI GIAN. TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU

262. DS :

$$3 \text{ năm } 6 \text{ tháng} = 42 \text{ tháng}$$

$$\text{nửa năm} = 6 \text{ tháng}$$

$$\frac{1}{3} \text{ giờ} = 20 \text{ phút}$$

$$1,5 \text{ giờ} = 90 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ} = 3600 \text{ giây}$$

$$2 \text{ năm rưỡi} = 30 \text{ tháng}$$

$$\text{nửa tháng tư} = 15 \text{ ngày}$$

$$0,75 \text{ phút} = 45 \text{ giây}$$

$$\text{nửa giờ} = 30 \text{ phút}$$

$$0,03 \text{ giờ} = 108 \text{ giây}$$

263. DS :

$$15 \text{ phút} = 0,25 \text{ giờ}$$

$$360 \text{ giây} = 0,1 \text{ giờ}$$

$$84 \text{ phút} = 1,4 \text{ giờ}$$

$$426 \text{ giây} = 7,1 \text{ phút}$$

264. HD : Đổi : 5 phút 2 giây = 302 giây ; 0,12 giờ = 432 giây.

Vận động viên A chạy nhanh nhất (vì 302 giây < 305 giây < 432 giây).

265. Trả lời :

– Ô tô được phát minh năm 1886, vào thế kỉ XIX.

– Máy bay được phát minh năm 1893 ($1886 + 7 = 1893$), vào thế kỉ XIX.

– Đầu máy xe lửa được phát minh năm 1794 ($1893 - 99 = 1794$), vào thế kỉ XVIII.

266. DS :

a) $6 \text{ năm } 6 \text{ tháng} + 2 \text{ năm } 8 \text{ tháng} = 9 \text{ năm } 2 \text{ tháng}$;

b) $4 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 5 \text{ giờ } 35 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$;

c) $6 \text{ giờ } 42 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 6 \text{ phút}$;

d) $7 \text{ giờ } 3 \text{ phút} + 65 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 8 \text{ phút}$;

e) $5 \text{ phút } 12 \text{ giây} + 2 \text{ phút } 20 \text{ giây} = 7 \text{ phút } 32 \text{ giây}$;

g) $4 \text{ giờ } 43 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 13 \text{ phút}$;

h) $6 \text{ phút} + 2 \text{ phút } 15 \text{ giây} = 8 \text{ phút } 15 \text{ giây}$;

i) $2 \text{ giờ } 16 \text{ phút} + 4 \text{ phút } 30 \text{ giây} = 2 \text{ giờ } 20 \text{ phút } 30 \text{ giây}$.

267.

Bài giải

Thời gian An giải xong ba bài toán là :

$$45 + 18 = 63 \text{ (phút)}$$

$$63 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 3 \text{ phút}$$

Đáp số : 63 phút hay 1 giờ 3 phút.

268. *HD* : 7 giờ 15 phút + 1 giờ 20 phút = 8 giờ 35 phút.

Xe máy đến B lúc 8 giờ 35 phút.

269. *HD* :

Thời gian người đó đi xe lửa và đi xe đạp là :

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 45 \text{ phút} = 4 \text{ giờ}$$

Ta có : 6 giờ 30 phút + 4 giờ = 10 giờ 30 phút

Người đó về đến nhà lúc 10 giờ 30 phút.

270.

Bài giải

Thời gian bác Sùng đi đoạn đường thứ hai là :

$$1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} + 20 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Thời gian bác Sùng đi cả quãng đường AB là :

$$1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 40 \text{ phút}$$

Đáp số : 2 giờ 40 phút.

271. *ĐS* :

a) 10 năm 6 tháng – 6 năm 2 tháng = 4 năm 4 tháng ;

b) 10 năm 2 tháng – 6 năm 6 tháng = 3 năm 8 tháng ;

c) 11 giờ 15 phút – 4 giờ 5 phút = 7 giờ 10 phút ;

d) 3 giờ 20 phút – 2 giờ 35 phút = 45 phút ;

e) 4,5 giờ – 2,75 giờ = 1,75 giờ ;

g) 1 phút 15 giây – 55 giây = 20 giây.

272. *HD* : *Đổi* : 1 giờ 16 phút = 60 phút + 16 phút = 76 phút

$$1,25 \text{ giờ} = 60 \text{ phút} \times 1,25 = 75 \text{ phút.}$$

Bác Hoà đi xe đạp nhanh hơn bác An (vì 75 phút < 76 phút).

Thời gian bác Hoà đi nhanh hơn là :

$$76 \text{ phút} - 75 \text{ phút} = 1 \text{ phút.}$$

Hoặc có thể đổi : $1,25 \text{ giờ} = 1\frac{1}{4} \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút.}$

Ta có : $1 \text{ giờ } 16 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1 \text{ phút}$

Vậy bác Hoà đi nhanh hơn bác An và nhanh hơn 1 phút.

273. *Bài giải*

Thời gian ca nô đi từ A đến B là :

$$10 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 55 \text{ phút}$$

Đáp số : 1 giờ 55 phút.

274. HD :

Thời gian đi từ A đến B (kể cả thời gian nghỉ) là :

$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 25 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$$

Thời gian người đó đi quãng đường AB (không kể thời gian nghỉ) là :

$$1 \text{ giờ } 50 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 35 \text{ phút.}$$

275. HD :

Thời gian người đó đi xe đạp từ A đến B là :

$$9 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

Thời gian người đó đi xe máy từ B về A là :

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 40 \text{ phút} = 35 \text{ phút.}$$

276. a) $3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$

$$= 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$$

$$= 3 \text{ giờ } 55 \text{ phút.}$$

b) $14 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - (1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 40 \text{ phút})$

$$= 14 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 55 \text{ phút}$$

$$= 10 \text{ giờ } 35 \text{ phút.}$$

c) $20 \text{ phút} - (7 \text{ phút } 15 \text{ giây} - 4 \text{ phút } 40 \text{ giây})$

$$= 20 \text{ phút} - 2 \text{ phút } 35 \text{ giây}$$

$$= 17 \text{ phút } 25 \text{ giây.}$$

277. a) $2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 3 = 6 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$;
 b) $4 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 4 = 17 \text{ phút}$;
 c) $2 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} \times 5 = 11 \text{ ngày } 6 \text{ giờ}$;
 d) $4,5 \text{ giờ} \times 2 = 9 \text{ giờ}$;
 e) $1,25 \text{ phút} \times 3 = 3,75 \text{ phút}$;
 g) $0,5 \text{ giây} \times 4 = 2 \text{ giây}$.

278. *HD* :

Thời gian làm 8 sản phẩm là :

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 8 = 24 \text{ giờ } 120 \text{ phút}$$

$$24 \text{ giờ } 120 \text{ phút} = 1 \text{ ngày } 2 \text{ giờ}.$$

279. *HD* : Đu quay 5 vòng hết thời gian là :

$$1 \text{ phút } 20 \text{ giây} \times 5 = 5 \text{ phút } 100 \text{ giây}$$

$$5 \text{ phút } 100 \text{ giây} = 6 \text{ phút } 40 \text{ giây}.$$

280. *HD* : Thời gian để vòi nước chảy đầy bể là :

$$15 \text{ phút } 20 \text{ giây} \times 6 = 90 \text{ phút } 120 \text{ giây (hay } 1 \text{ giờ } 32 \text{ phút)}.$$

281. *HD* : Thời gian học 8 tiết Tiếng Việt là :

$$40 \times 8 = 320 \text{ (phút)}$$

Thời gian học 5 tiết Toán là :

$$40 \times 5 = 200 \text{ (phút)}$$

Trong một tuần An học Tiếng Việt và Toán hết thời gian là :

$$320 + 200 = 520 \text{ (phút)}$$

$$520 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 40 \text{ phút}.$$

Hoặc có thể tính :

Số tiết Tiếng Việt và Toán An học trong một tuần là :

$$8 + 5 = 13 \text{ (tiết)}$$

Thời gian An học Tiếng Việt và Toán trong một tuần là :

$$40 \times 13 = 520 \text{ (phút) (hay } 8 \text{ giờ } 40 \text{ phút)}.$$

282. a) 30 phút 24 giây : 6 = 5 phút 4 giây ;
 b) 7 giờ 15 phút : 5 = 1 giờ 27 phút ;
 c) 16,8 giờ : 3 = 5,6 giờ ;
 d) 1 giờ 40 giây : 5 = 12 phút 8 giây.

283. *HD* : Trung bình làm 1 bông hoa hết thời gian là :
 15 phút 45 giây : 5 = 3 phút 9 giây.

284. *HD* : Thời gian để làm được 5 sản phẩm là :
 12 giờ – 8 giờ = 4 giờ

Trung bình làm được 1 sản phẩm trong thời gian là :
 4 giờ : 5 = 0,8 giờ (hay 48 phút).

285. *HD* : Máy thứ nhất làm được 1 dụng cụ trong thời gian là :
 1 giờ 30 phút : 10 = 9 phút

Máy thứ hai làm được 1 dụng cụ trong thời gian là :
 70 phút : 8 = 8,75 phút

Máy thứ hai làm xong 1 dụng cụ nhanh hơn máy thứ nhất và nhanh hơn là :

$$9 \text{ phút} - 8,75 \text{ phút} = 0,25 \text{ phút.}$$

286. *HD* : Người đó đi quãng đường 1km hết thời gian là :
 1 giờ : 4 = 0,25 giờ (hay 15 phút).

287. *HD* :

$$\begin{aligned} \text{a) } (2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 35 \text{ phút}) \times 3 &= 3 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \times 3 \\ &= 9 \text{ giờ } 135 \text{ phút} = 11 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (7 \text{ giờ} - 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút}) : 2 &= 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 2 \\ &= 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \times 3 - 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \times 3 &= 12 \text{ giờ } 90 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 105 \text{ phút} \\ &= 12 \text{ giờ } 90 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ &= 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \end{aligned}$$

Hoặc tính cách khác :

$$\begin{aligned} 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \times 3 - 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \times 3 &= (4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút}) \times 3 \\ &= 1 \text{ giờ } 55 \text{ phút} \times 3 \\ &= 3 \text{ giờ } 165 \text{ phút} = 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 9 \text{ phút } 36 \text{ giây} : 4 + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} : 4 &= 2 \text{ phút } 24 \text{ giây} + 36 \text{ phút} \\ &= 38 \text{ phút } 24 \text{ giây.} \end{aligned}$$

Hoặc có thể tính :

$$\begin{aligned} 9 \text{ phút } 36 \text{ giây} : 4 + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} : 4 \\ &= (9 \text{ phút } 36 \text{ giây} + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút}) : 4 \\ &= 2 \text{ giờ } 33 \text{ phút } 36 \text{ giây} : 4 \\ &= 152 \text{ phút } 96 \text{ giây} : 4 \\ &= 38 \text{ phút } 24 \text{ giây.} \end{aligned}$$

288. HD : Ô tô đi xuống dốc quãng đường BC hết thời gian là :

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 24 \text{ phút} = 51 \text{ phút}$$

Ô tô đi cả hai quãng đường AB và BC hết thời gian là :

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 51 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 66 \text{ phút (hay } 2 \text{ giờ } 6 \text{ phút).}$$

289. HD : Thời gian người thợ làm xong 5 sản phẩm A là :

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 5 = 5 \text{ giờ } 75 \text{ phút}$$

Thời gian người thợ làm xong 5 sản phẩm B là :

$$56 \text{ phút} \times 5 = 280 \text{ phút (hay } 4 \text{ giờ } 40 \text{ phút).}$$

Cả hai lần người thợ làm hết thời gian là :

$$4 \text{ giờ } 40 \text{ phút} + 5 \text{ giờ } 75 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 115 \text{ phút (hay } 10 \text{ giờ } 55 \text{ phút).}$$

Có thể làm cách khác :

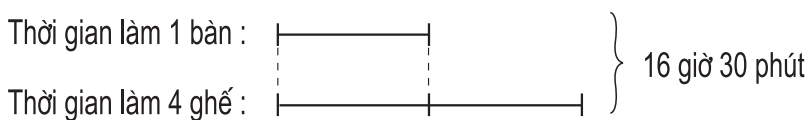
Làm 1 sản phẩm A và 1 sản phẩm B hết thời gian là :

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 56 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 11 \text{ phút.}$$

Thời gian để làm 5 sản phẩm A và 5 sản phẩm B là :

$$2 \text{ giờ } 11 \text{ phút} \times 5 = 10 \text{ giờ } 55 \text{ phút.}$$

290. HD : Theo đề bài thời gian làm 4 cái ghế gấp hai lần thời gian làm 1 cái bàn. Ta có sơ đồ :



Tổng số phần bằng nhau là : $1 + 2 = 3$ (phần)

Thời gian làm 1 cái bàn là :

$$16 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 3 = 5 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Thời gian trung bình để làm 1 cái ghế là :

$$5 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 2 = 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút.}$$

291. HD :

a) An đến trường sớm 10 phút tức là đến trường lúc 8 giờ kém 10 phút hay 7 giờ 50 phút. An đi từ nhà lúc 7 giờ 10 phút, vậy thời gian An đi từ nhà đến trường là :

$$7 \text{ giờ } 50 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 40 \text{ phút}$$

b) Thời gian Bình đi từ nhà đến trường là :

$$8 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 45 \text{ phút.}$$

Vậy Bình đi từ nhà đến trường mất nhiều thời gian hơn An và nhiều hơn là :

$$45 \text{ phút} - 40 \text{ phút} = 5 \text{ phút.}$$

292. HD : 3 giờ kém 15 phút hay 2 giờ 45 phút.

Khoảng thời gian An đọc sai là :

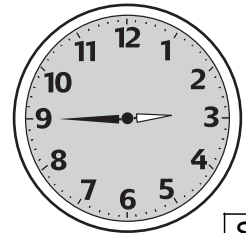
$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Vậy có thể ghi :

a) An đã đọc sai một khoảng thời gian là 30 phút.

b) An đã đọc sai một khoảng thời gian là 6 giờ.

c) An đã đọc sai một khoảng thời gian là 6 giờ 30 phút.



S

S

Đ

293. HD : Tính trong 1 phút mỗi vòi chảy được mấy lít nước, rồi so sánh.

Số lít nước chảy trong 1 phút của vòi thứ nhất là :

$$105 : 15 = 7 \text{ (l)}$$

Số lít nước chảy trong 1 phút của vòi thứ hai là :

$$80 : 10 = 8 \text{ (l)}$$

Số lít nước chảy trong 1 phút của vòi thứ ba là :

$$40 : 5 = 8 \text{ (l)}$$

Số lít nước chảy trong 1 phút của vòi thứ tư là :

$$72 : 8 = 9 \text{ (l)}$$

Vậy khoanh vào D.

294.

S	120km	90km	102m	1560m
t	2,5 giờ	1 giờ 30 phút	12 giây	5 phút
v	48 km/giờ	60 km/giờ	8,5 m/giây	312 m/phút

295. *HD* : Thời gian ô tô đi quãng đường AB (không kể thời gian nghỉ) là :

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

$$2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2,25 \text{ giờ}$$

Vận tốc của ô tô là :

$$135 : 2,25 = 60 \text{ (km/giờ)}.$$

296. *HD* : Thời gian ô tô đi từ A đến B là :

$$10 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút (hay } 2,75 \text{ giờ)}$$

Vận tốc của ô tô là :

$$154 : 2,75 = 56 \text{ (km/giờ)}.$$

297. *HD* : Đổi : 24 phút = 0,4 giờ ; 36 phút = 0,6 giờ.

Vận tốc của ô tô là :

$$24 : 0,4 = 60 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của xe máy là :

$$24 : 0,6 = 40 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của ô tô lớn hơn vận tốc của xe máy và lớn hơn là :

$$60 - 40 = 20 \text{ (km/giờ)}$$

Có thể nhận xét : Trên cùng quãng đường 24km mà thời gian ô tô đi (24 phút) bé hơn thời gian xe máy đi (36 phút). Vậy vận tốc của ô tô lớn hơn vận tốc của xe máy.

298. *HD* : Thời gian ô tô đi quãng đường AB (kể cả thời gian nghỉ) là :

$$17 \text{ giờ } 35 \text{ phút} - 12 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 5 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$$

Thời gian ô tô đi trên quãng đường AB (không kể thời gian nghỉ) là :

$$5 \text{ giờ } 20 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 5 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 15 \text{ phút (hay } 4,25 \text{ giờ)}$$

Vận tốc của ô tô là :

$$170 : 4,25 = 40 \text{ (km/giờ)}.$$

299. HD : Đổi : 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.

Quãng đường người đó đi xe đò là :

$$105 - 15 = 90 \text{ (km)}$$

Vận tốc của xe đò là :

$$90 : 2,5 = 36 \text{ (km/giờ)}.$$

300. HD : Đổi : 54 phút = 0,9 giờ ; 36 phút = 0,6 giờ.

a) Vận tốc của ô tô khi lên dốc là :

$$15,3 : 0,9 = 17 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của ô tô khi xuống dốc là :

$$24 : 0,6 = 40 \text{ (km/giờ)}.$$

b) Thời gian ô tô đi quãng đường AB là :

$$0,9 \text{ giờ} + 0,6 \text{ giờ} = 1,5 \text{ giờ}.$$

Quãng đường AB dài là :

$$15,3 + 24 = 39,3 \text{ (km)}$$

Vận tốc trung bình của ô tô trên cả quãng đường AB là :

$$39,3 : 1,5 = 26,2 \text{ (km/giờ)}.$$

301.

v	40,5 km/giờ	120 m/phút	6 km/giờ
t	3 giờ	6,5 phút	40 phút
S	121,5km	780m	4km

302.

Bài giải

Thời gian ô tô đi từ A đến B là :

$$10 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

$$2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 2,75 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB dài là :

$$48 \times 2,75 = 132 \text{ (km)}$$

Đáp số : 132km.

303. HD : Thời gian người đi xe đạp đi từ nhà đến bưu điện huyện (kể cả thời gian chữa xe đạp) là :

$$9 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 8 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

Thời gian người đó đi từ nhà đến bưu điện huyện (không kể thời gian chữa xe) là :

$$1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường người đó đi từ nhà đến bưu điện huyện là :

$$12 \times 1,5 = 18 \text{ (km)}.$$

304. HD : Ong mật bay với vận tốc 8,4 km/giờ, có nghĩa là trong 1 giờ (hay 60 phút) ong mật bay được 8,4km (hay 8400m). Vậy trong 1 phút ong mật bay được quãng đường là :

$$8400 : 60 = 140 \text{ (m)}$$

Ngựa chạy với vận tốc 5 m/giây, có nghĩa là trong 1 giây ngựa chạy được 5m. Vậy trong 1 phút (60 giây) ngựa chạy được quãng đường là :

$$5 \times 60 = 300 \text{ (m)}$$

Trong 1 phút con ngựa chạy được quãng đường dài hơn và dài hơn là :

$$300 - 140 = 160 \text{ (m)}.$$

305. HD : Đổi : 1 giờ 15 phút = 1,25 giờ ; 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.

Quãng đường từ nhà bác Tùng đến ga là :

$$12 \times 1,25 = 15 \text{ (km)}$$

Quãng đường từ ga đến tỉnh A là :

$$40 \times 2,5 = 100 \text{ (km)}$$

Quãng đường từ nhà bác Tùng đến tỉnh A là :

$$15 + 100 = 115 \text{ (km)}.$$

306.

S (km)	333	260	99	81
v (km/giờ)	37	40	18	36
t (giờ)	9	6,5	5,5	2,25

307. *Bài giải*

Thời gian tàu hoả đi là :

$$105 : 35 = 3 \text{ (giờ)}$$

Đáp số : 3 giờ.

308. HD : Thời gian người đó đã đi là :

$$11,25 : 4,5 = 2,5 \text{ (giờ) (hay 2 giờ 30 phút)}$$

Người đó đến B lúc :

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 45 \text{ phút.}$$

309. HD : Thời gian ô tô đi quãng đường AB (không kể thời gian nghỉ) là :

$$99 : 45 = 2,2 \text{ (giờ) (hay 2 giờ } 12 \text{ phút)}$$

Thời gian ô tô đi (kể cả thời gian nghỉ) là :

$$2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} + 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 27 \text{ phút}$$

Vậy ô tô đi từ A lúc :

$$11 \text{ giờ } 12 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 27 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 45 \text{ phút.}$$

310. HD :

Thời gian ô tô đi từ A đến B là :

$$120 : 50 = 2,4 \text{ (giờ) (hay 2 giờ } 24 \text{ phút)}$$

Thời gian ô tô đi từ B về A là :

$$120 : 60 = 2 \text{ (giờ)}$$

Thời gian ô tô đi từ A đến B và từ B về A (kể cả thời gian nghỉ) là :

$$2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} + 2 \text{ giờ} + 45 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 69 \text{ phút}$$

(hay 5 giờ 9 phút)

Ô tô về đến A lúc :

$$7 \text{ giờ} + 5 \text{ giờ } 9 \text{ phút} = 12 \text{ giờ } 9 \text{ phút.}$$

311. HD :

Đổi : 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ.

Quãng đường AB là :

$$60 \times 1,5 = 90 \text{ (km)}$$

Nửa quãng đường AB là :

$$90 : 2 = 45 \text{ (km)}$$

Vận tốc của xe máy là :

$$60 \times \frac{3}{5} = 36 \text{ (km/giờ)}$$

Xe máy đi nửa quãng đường AB hết thời gian là :

$$45 : 36 = 1,25 \text{ (giờ)}.$$

312. HD :

Vận tốc của ca nô khi đi xuôi dòng là :

$$13 + 3 = 16 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của ca nô khi đi ngược dòng là :

$$13 - 3 = 10 \text{ (km/giờ)}.$$

313. HD : Đổi 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ ; 48 phút = 0,8 giờ.

a) Vận tốc của ô tô là :

$$120 : 2,5 = 48 \text{ (km/giờ)}.$$

b) Vận tốc của xe máy là :

$$48 \times \frac{3}{4} = 36 \text{ (km/giờ)}$$

$\frac{2}{5}$ quãng đường AB là :

$$120 \times \frac{2}{5} = 48 \text{ (km)}$$

Thời gian xe máy đi $\frac{2}{5}$ quãng đường AB là :

$$48 : 36 = 1\frac{1}{3} \text{ (giờ) (hay 1 giờ 20 phút).}$$

c) Quãng đường xe đạp đi được là :

$$15 \times 0,8 = 12 \text{ (km)}$$

Xe đạp đi được số phần quãng đường AB là :

$$12 : 120 = \frac{1}{10} \text{ (quãng đường AB).}$$

314. HD :

Thời gian ô tô đi quãng đường AB là :

$$10 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút (hay } 2,5 \text{ giờ)}$$

Vận tốc ô tô là :

$$120 : 2,5 = 48 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc xe máy là :

$$48 \times \frac{3}{4} = 36 \text{ (km/giờ)}.$$

Thời gian xe máy đi quãng đường AB là :

$$120 : 36 = 3 \frac{1}{3} \text{ (giờ) (hay } 3 \text{ giờ } 20 \text{ phút)}$$

Xe máy đến B lúc :

$$7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 50 \text{ phút}.$$

315. HD : Vận tốc của con thuyền khi đi xuôi dòng là :

$$7,5 + 2,5 = 10 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của con thuyền khi đi ngược dòng là :

$$7,5 - 2,5 = 5 \text{ (km/giờ)}$$

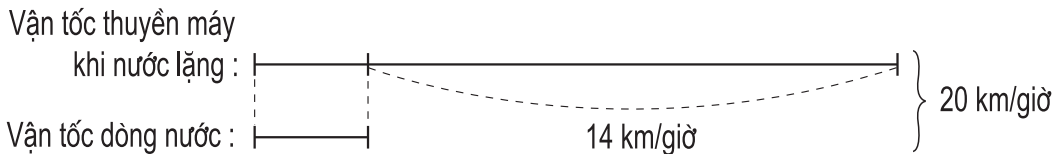
a) Thuyền đi xuôi dòng từ A đến B hết thời gian là :

$$15 : 10 = 1,5 \text{ (giờ) (hay } 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút)}$$

b) Thuyền đi ngược dòng từ B đến A hết thời gian là :

$$15 : 5 = 3 \text{ (giờ)}.$$

316. HD : Dựa vào bài toán "Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó".



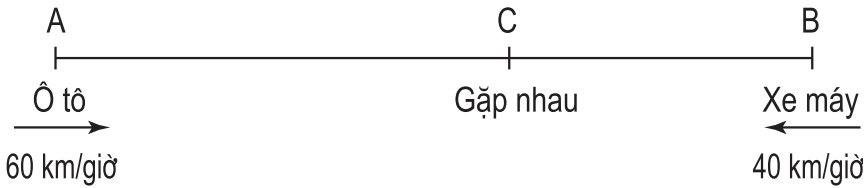
Vận tốc thuyền máy khi nước lặng là :

$$(20 + 14) : 2 = 17 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc dòng nước là :

$$(20 - 14) : 2 = 3 \text{ (km/giờ)}.$$

317. HD :



Quãng đường AC là :

$$60 \times 2 = 120 \text{ (km)}$$

Quãng đường BC là :

$$40 \times 2 = 80 \text{ (km)}$$

Quãng đường AB là :

$$120 + 80 = 200 \text{ (km).}$$

Nhận xét : Trong chuyển động ngược chiều, quãng đường bằng tổng vận tốc nhân với thời gian.

318. HD : Tổng vận tốc của hai ô tô là :

$$65 + 55 = 120 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian đi để hai ô tô gặp nhau là :

$$240 : 120 = 2 \text{ (giờ).}$$

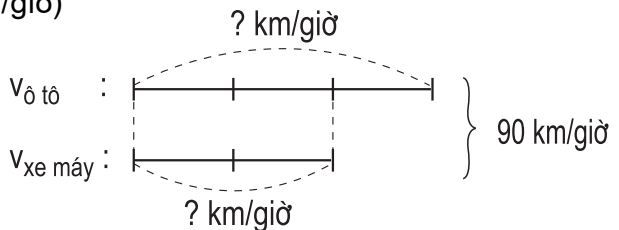
319. HD :

Đổi : 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ.

a) Tổng vận tốc của ô tô và xe máy là :

$$135 : 1,5 = 90 \text{ (km/giờ)}$$

b) Ta có sơ đồ



Vận tốc của ô tô là :

$$90 : (3 + 2) \times 3 = 54 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của xe máy là :

$$90 - 54 = 36 \text{ (km/giờ).}$$

320. HD :



Sau 40 phút (hay $\frac{2}{3}$ giờ) ô tô đi được quãng đường AC dài là :

$$54 \times \frac{2}{3} = 36 \text{ (km)}$$

Ô tô và xe máy chuyển động ngược chiều trên quãng đường BC, sau 1 giờ 10 phút (hay $\frac{7}{6}$ giờ) thì chúng gặp nhau, ta có :

Tổng vận tốc của ô tô và xe máy là :

$$54 + 36 = 90 \text{ (km/giờ)}$$

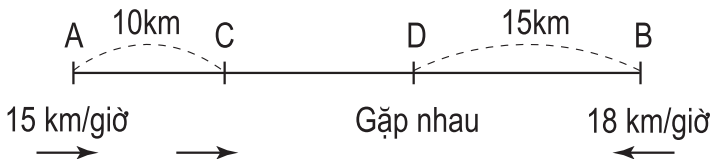
Quãng đường BC dài là :

$$90 \times \frac{7}{6} = 105 \text{ (km).}$$

Quãng đường AB dài là :

$$36 + 105 = 141 \text{ (km).}$$

321. HD :



Thời gian anh Mạnh đi để gặp anh Toàn tại điểm D là :

$$15 : 18 = \frac{5}{6} \text{ (giờ)}$$

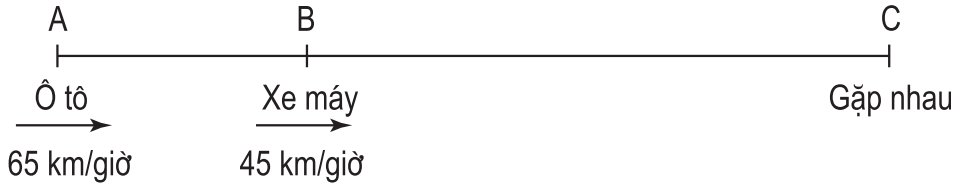
Quãng đường anh Toàn đi từ C đến chỗ gặp nhau D là :

$$15 \times \frac{5}{6} = 12,5 \text{ (km)}$$

Quãng đường AB dài là :

$$10 + 12,5 + 15 = 37,5 \text{ (km).}$$

322. HD :



Quãng đường AC dài là :

$$65 \times 2 = 130 \text{ (km)}$$

Quãng đường BC dài là :

$$45 \times 2 = 90 \text{ (km)}$$

Quãng đường AB dài là :

$$130 - 90 = 40 \text{ (km).}$$

Nhận xét : Trong chuyển động cùng chiều gặp nhau (khởi hành cùng một lúc), khoảng cách giữa hai chuyển động khi bắt đầu đi bằng hiệu vận tốc nhân với thời gian đi để gặp nhau.

$$S = (v_1 - v_2) \times t \quad (v_1 > v_2).$$

323. HD :

Quãng đường xe máy đi được trong $\frac{1}{2}$ giờ là :

$$40 \times \frac{1}{2} = 20 \text{ (km)}$$

Hiệu vận tốc của ô tô và xe máy là :

$$55 - 40 = 15 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian đi để ô tô đuổi kịp xe máy là :

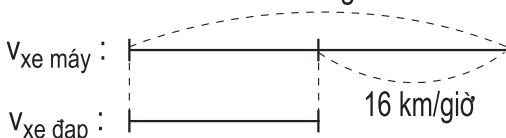
$$20 : 15 = 1\frac{1}{3} \text{ (giờ) (hay 1 giờ 20 phút).}$$

324. HD : Đổi : 1 giờ 15 phút = 1,25 giờ.

a) Hiệu vận tốc của xe máy và xe đạp là :

$$20 : 1,25 = 16 \text{ (km/giờ)}$$

b) Ta có sơ đồ : ? km/giờ



Vận tốc của người đi xe máy là :

$$16 \times 2 = 32 \text{ (km/giờ).}$$

325. HD :

Thời gian xe máy đi trước ô tô là :

$$8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 45 \text{ phút (hay } \frac{3}{4} \text{ giờ)}$$

Quãng đường xe máy đã đi trước khi ô tô xuất phát (hay khoảng cách giữa hai xe) là :

$$40 \times \frac{3}{4} = 30 \text{ (km)}$$

Hiệu vận tốc của ô tô và xe máy là :

$$60 - 40 = 20 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian đi để ô tô đuổi kịp xe máy là :

$$30 : 20 = 1,5 \text{ (giờ) (hay 1 giờ 30 phút)}$$

326. HD :

Vận tốc của ca nô thứ nhất là :

$$16 + 2 = 18 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của ca nô thứ hai là :

$$16 - 2 = 14 \text{ (km/giờ)}$$

Tổng vận tốc của hai ca nô là :

$$18 + 14 = 32 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian đi để hai ca nô gặp nhau là :

$$16 : 32 = 0,5 \text{ (giờ) (hay 30 phút).}$$

Chương năm

ÔN TẬP

327. Chẳng hạn : Số 6 328 457 đọc là "Sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bảy".

Chữ số 2 thuộc hàng chục nghìn, chữ số 3 thuộc hàng trăm nghìn.

328. a) Số tự nhiên liền sau của mỗi số đã cho là :

156 999 ; 3 602 512 ; 400 070 193 ; 3 410 000.

b) Số tự nhiên liền trước của mỗi số đã cho là :

312 835 ; 9 370 199 ; 2000 ; 100 099.

329. 245 < 1002 5 670 435 < 5 670 436

25 000 > 9876 100 000 > 11 111

74 196 = 74 196 30 578 < 291 578

330. a) 37 861 ; 37 880 ; 82 100 ; 820 012.

b) 1 543 000 ; 1 534 090 ; 1 534 001 ; 534 182.

331. Khoanh vào C.

332. a) Khoanh vào C.

b) Khoanh vào B.

333. $\frac{6}{8} = \frac{6:2}{8:2} = \frac{3}{4}$;

$$\frac{15}{25} = \frac{15:5}{25:5} = \frac{3}{5}$$

$$\frac{81}{90} = \frac{81:9}{90:9} = \frac{9}{10}$$

$$\frac{16}{48} = \frac{16:16}{48:16} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{12}{8} = \frac{12:4}{8:4} = \frac{3}{2}$$

334. a) $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$;

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 5}{2 \times 5} = \frac{5}{10}$$

b) $\frac{4}{7} = \frac{4 \times 2}{7 \times 2} = \frac{8}{14}$;

Giữ nguyên phân số $\frac{9}{14}$.

c) $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30}$;

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{20}{30}$$

$$\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2 \times 3}{5 \times 2 \times 3} = \frac{18}{30}$$

335. $\frac{7}{5} < \frac{3}{2}$; $\frac{5}{12} < \frac{3}{4}$; $\frac{2}{5} > \frac{3}{8}$; $\frac{8}{12} = \frac{10}{15}$ (vì cùng bằng $\frac{2}{3}$).

336. Khoanh vào D.

337. a) $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{8}$; $\frac{1}{2}$.

b) $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{7}{12}$.

338. Chẳng hạn : Số 27,055 có thể đọc là "Hai mươi bảy phẩy không trăm năm mươi lăm".

Phần nguyên gồm 2 chục và 7 đơn vị (hay 27) ; phần thập phân gồm 5 phần trăm và 5 phần nghìn (hay 55 phần nghìn).

Chữ số 2 thuộc hàng chục ; chữ số 7 thuộc hàng đơn vị ; chữ số 0 thuộc hàng phần mười ; chữ số 5 thứ nhất thuộc hàng phần trăm và chữ số 5 thứ hai thuộc hàng phần nghìn.

339. Chẳng hạn : d) 0,005.

340. a) 3,5 ; 0,87 ; 70,02.

b) 0,003 ; 0,0101 ; 5,34.

341. $5,35 > 3,53$ $12,1 = 12,100$

$0,25 < 0,3$ $17,183 > 17,09$

342. a) 21,99 ; 22,68 ; 22,86 ; 23,01.

b) 0,853 ; 0,914 ; 0,93 ; 0,94.

c) 0,09 ; 0,091 ; 0,1 ; 0,111.

343. Chẳng hạn : 9,611 ; 9,612 ; 9,613.

344. a) $x = 3$; $x = 4$. b) $x = 2$; $x = 3$; $x = 4$; $x = 5$.

c) $x = 11$. d) $x = 13$; $x = 14$; $x = 15$; $x = 16$.

345. a) $3 < 3,7 < 4$; b) $5 < 5,01 < 6$;

c) $9 < 9,18 < 10$; d) $4 < 4,206 < 5$.

346. Chẳng hạn :

a) $2,7 < 2,75 < 2,8$; b) $1,2 < 1,26 < 1,3$; c) $0,8 < 0,87 < 0,9$.

347. $0,1 < \frac{3}{20} < 0,2$

(vì $0,1 = \frac{1}{10} = \frac{2}{20}$ và $0,2 = \frac{2}{10} = \frac{4}{20}$).

348. a) $\frac{1}{2} = \frac{5}{10}$; $\frac{1}{4} = \frac{25}{100}$; $\frac{1}{5} = \frac{2}{10}$; $\frac{1}{20} = \frac{5}{100}$; $\frac{1}{125} = \frac{8}{1000}$.

b) $\frac{3}{4} = \frac{75}{100}$; $\frac{2}{5} = \frac{4}{10}$; $\frac{3}{5} = \frac{6}{10}$; $\frac{11}{20} = \frac{55}{100}$; $\frac{4}{25} = \frac{16}{100}$.

349. $\frac{3}{10} = 0,3$; $\frac{23}{100} = 0,23$; $\frac{7}{100} = 0,07$; $\frac{457}{1000} = 0,457$; $\frac{21}{1000} = 0,021$.

350. $11\frac{7}{10} = 11,7$; $2\frac{18}{100} = 2,18$; $5\frac{3}{100} = 5,03$;

$1\frac{238}{1000} = 1,238$; $8\frac{8}{1000} = 8,008$.

351. $3\frac{1}{2} = 3,5$; $3\frac{2}{5} = 3,4$; $5\frac{3}{4} = 5,75$; $2\frac{4}{25} = 2,16$.

352. a) $1,3 = 1\frac{3}{10}$; $10,1 = 10\frac{1}{10}$; $256,73 = 256\frac{73}{100}$;

$1,01 = 1\frac{1}{100}$; $3,009 = 3\frac{9}{1000}$; $1,021 = 1\frac{21}{1000}$.

b) $0,9 = \frac{9}{10}$; $0,123 = \frac{123}{1000}$; $0,03 = \frac{3}{100}$.

$0,77 = \frac{77}{100}$; $0,021 = \frac{21}{1000}$.

353. a) $0,48 = 48\%$; $0,06 = 6\%$; $1,25 = 125\%$.

b) $50\% = 0,5$; $4\% = 0,04$; $120\% = 1,2$.

354. ĐS : a) $4,7\text{m}$; $1,08\text{m}$; $0,309\text{m}$; $0,06\text{m}$.

b) $8,2\text{dm}$; $3,04\text{dm}$; $72,6\text{dm}$; $0,45\text{dm}$.

355. ĐS : a) $1,4\text{kg}$; $2,05\text{kg}$; $1,005\text{kg}$; $0,78\text{kg}$.

b) $3,2\text{ tấn}$; $4,025\text{ tấn}$; $5,006\text{ tấn}$;

$0,93\text{ tấn}$; $2,034\text{ tấn}$.

- 356.** a) $1\text{m}^2 = 0,0001\text{ha}$; $18\text{m}^2 = 0,0018\text{ha}$; $300\text{m}^2 = 0,03\text{ha}$.
 b) $1\text{ha } 5678\text{m}^2 = 1,5678\text{ha}$; $12\text{ha } 800\text{m}^2 = 12,08\text{ha}$;
 $45\text{ha } 5000\text{m}^2 = 45,5\text{ha}$.
- 357.** a) $37\text{m}^3 \ 125\text{dm}^3 = 37,125\text{m}^3$; $1530\text{dm}^3 = 1,53\text{m}^3$;
 $74\text{m}^3 \ 38\text{dm}^3 = 74,038\text{m}^3$; $6\text{m}^3 \ 9\text{dm}^3 = 6,009\text{m}^3$.
 b) $1\text{dm}^3 \ 584\text{cm}^3 = 1,584\text{dm}^3$; $12\text{dm}^3 \ 40\text{cm}^3 = 12,04\text{dm}^3$;
 $4\text{dm}^3 \ 5\text{cm}^3 = 4,005\text{dm}^3$; $1566\text{cm}^3 = 1,566\text{dm}^3$;
 $12\ 000\text{cm}^3 = 12\text{dm}^3$; $1\text{cm}^3 = 0,001\text{dm}^3$;
 $27\text{cm}^3 = 0,027\text{dm}^3$; $504\text{cm}^3 = 0,504\text{dm}^3$;
- 358.** a) $2\text{mm} = 0,02\text{dm}$; $250\text{m} = 0,25\text{km}$.
 b) $35\text{kg} = 0,35\text{ tạ}$; $450\text{kg} = 0,45\text{ tấn}$.
 c) $24\text{cm}^2 = 0,24\text{dm}^2$; $7800\text{m}^2 = 0,78\text{ha}$.
 d) $2\text{cm}^3 = 0,002\text{dm}^3$; $35\text{dm}^3 = 0,035\text{m}^3$.
 e) $7\text{ha } 68\text{m}^2 = 7,0068\text{ha}$; $13\text{ha } 25\text{m}^2 = 13,0025\text{ha}$.
 g) $6\text{ tấn } 500\text{kg} = 6,5\text{ tấn}$; $4\text{ tạ } 38\text{kg} = 0,438\text{ tấn}$.
- 359.** a) $1\text{m } 25\text{cm} = 125\text{cm}$; $1\text{m } 25\text{cm} = 1,25\text{m}$.
 b) $1\text{m}^2 \ 25\text{cm}^2 = 10\ 025\text{cm}^2$; $1\text{m}^2 \ 25\text{cm}^2 = 1,0025\text{m}^2$.
 c) $1\text{m}^3 \ 25\text{cm}^3 = 1\ 000\ 025\text{cm}^3$; $1\text{m}^3 \ 25\text{cm}^3 = 1,000025\text{m}^3$.
- 360.** a) $3,4\text{ giờ} = 3\text{ giờ } 24\text{ phút}$; b) $6,2\text{ giờ} = 6\text{ giờ } 12\text{ phút}$;
 c) $1,6\text{ giờ} = 1\text{ giờ } 36\text{ phút}$; d) $4,5\text{ giờ} = 4\text{ giờ } 30\text{ phút}$.
- 361.** ĐS : a) 596 614 ; b) $\frac{13}{14}$; c) $\frac{20}{11}$; d) 124,834.
- 362.** a) $457 + 218 + 143 = (457 + 143) + 218$
 $= 600 + 218$
 $= 818$
 b) $346 + 412 + 188 = 346 + (412 + 188)$
 $= 346 + 600$
 $= 946$

$$\begin{aligned} \text{c) } \frac{8}{9} + \frac{14}{27} + \frac{1}{9} &= \left(\frac{8}{9} + \frac{1}{9} \right) + \frac{14}{27} \\ &= 1 + \frac{14}{27} = 1\frac{14}{27} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } \frac{1}{2} + \frac{3}{4} + \frac{1}{2} &= \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{2} \right) + \frac{3}{4} \\ &= 1 + \frac{3}{4} = 1\frac{3}{4} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{e) } 3,96 + 0,32 + 0,68 &= 3,96 + (0,32 + 0,68) \\ &= 3,96 + 1 = 4,96 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{g) } 15,86 + 44,17 + 14,14 &= (15,86 + 14,14) + 44,17 \\ &= 30 + 44,17 = 74,17 \end{aligned}$$

363. ĐS : 9,37 ; 12,218.

364. ĐS : 30,1 ; 35,068.

365. a) Chiều dài của hình chữ nhật là :

$$2\frac{4}{5} + 1\frac{3}{5} = 4\frac{2}{5} \text{ (dm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

$$\left(4\frac{2}{5} + 2\frac{4}{5} \right) \times 2 = 14\frac{2}{5} \text{ (m)}$$

$$\text{ĐS : } 14\frac{2}{5} \text{ m.}$$

b) Làm tương tự phần a) ĐS : $25\frac{7}{10}$ m.

366. a) S ; b) S ; c) Đ ; d) S ; e) Đ ; g) S.

367. ĐS : a) 399 688 ; b) $\frac{1}{12}$; c) $\frac{3}{4}$; d) 20,77.

$$\begin{aligned} \text{368. a) } 12371 - 5428 + 1429 &= 12371 + 1429 - 5428 \\ &= 13800 - 5428 = 8372 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 7429 - (3125 + 429) &= 7429 - 429 - 3125 \\ &= 7000 - 3125 = 3875 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } \frac{19}{37} + \left(1 - \frac{19}{37}\right) &= \frac{19}{37} - \frac{19}{37} + 1 \\ &= 0 + 1 = 1 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } \frac{9}{8} - \left(\frac{17}{7} - \frac{3}{7}\right) + \frac{7}{8} &= \left(\frac{9}{8} + \frac{7}{8}\right) - \frac{14}{7} \\ &= 2 - 2 = 0 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{e) } 15,27 - 4,13 - 1,14 &= 15,27 - (4,13 + 1,14) \\ &= 15,27 - 5,27 = 10 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{g) } 60 - 13,75 - 26,25 &= 60 - (13,75 + 26,25) \\ &= 60 - 40 = 20 \end{aligned}$$

$$369. \text{ a) } x + 35,67 = 88,5$$

$$x = 88,5 - 35,67$$

$$x = 52,83$$

$$\text{b) } x + 17,67 = 100 - 63,2$$

$$x + 17,67 = 36,8$$

$$x = 36,8 - 17,67$$

$$x = 19,13.$$

$$370. \text{ a) } 23,17 - 15,63 = 7,54$$

$$24,17 - 16,53 = 7,64$$

Vậy : $23,17 - 15,63 < 24,17 - 16,53$.

Tương tự ta có :

$$\text{b) } 30 - 6,8 - 7,2 = 30 - (6,8 + 7,2)$$

$$\text{c) } 10,1 - 9,1 + 8,1 - 7,1 < 6,1 - 5,1 + 4,1 - 2,1.$$

$$371. \text{ a) S ; } \quad \text{b) S ; } \quad \text{c) Đ ; } \quad \text{d) S ; } \quad \text{e) Đ.}$$

$$372. \text{ ĐS : a) } 66,235 ; \quad \text{b) } 181,002 ; \quad \text{c) } 197,46.$$

$$\begin{aligned} 373. \text{ a) } 41,5 + (20,7 + 18,5) &= (41,5 + 18,5) + 20,7 \\ &= 60 + 20,7 \\ &= 80,7 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (3,18 + 5,67) + 4,82 &= (3,18 + 4,82) + 5,67 \\ &= 8 + 5,67 \\ &= 13,67 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } (0,923 + 12,75) - 0,75 &= 0,923 + (12,75 - 0,75) \\ &= 0,923 + 12 \\ &= 12,923 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } (5,62 + 0,651) - 4,62 &= (5,62 - 4,62) + 0,651 \\ &= 1 + 0,651 = 1,651 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{e) } (18,29 - 14,43) + 1,71 &= (18,29 + 1,71) - 14,43 \\ &= 20 - 14,43 = 5,57 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{g) } (12,3 - 5,48) - 4,52 &= 12,3 - (5,48 + 4,52) \\ &= 12,3 - 10 = 2,3. \end{aligned}$$

374. DS : a) 29,02 ; b) 3,9.

375. DS : a) 2 949 485 ; b) 855 712 ; c) $\frac{5}{3}$; d) $\frac{35}{8}$; e) 476,721 ; g) 275,728.

376. a) $0,25 \times 611,7 \times 40 = (0,25 \times 40) \times 611,7$
 $= 10 \times 611,7 = 6117$

b) $6,28 \times 18,24 + 18,24 \times 3,72 = 18,24 \times (6,28 + 3,72)$
 $= 18,24 \times 10 = 182,4$

c) $36,4 \times 99 + 36 + 0,4 = 36,4 \times 99 + 36,4$
 $= 36,4 \times (99 + 1)$
 $= 36,4 \times 100 = 3640$

377. a) $192,4 \times 2 \times 4,7 = 384,8 \times 4,7$

Vậy $192,4 \times 2 \times 4,7 > 384,8 \times 4,6$.

Tương tự ta có :

b) $(8,34 - 4,25) \times 12 = 8,34 \times 12 - 4,25 \times 12$

c) $29,8 \times 0,2 + 13,4 < (29,8 + 68) \times 0,2$

d) $(2,6 + 4,4) \times 0,78 < 7,8 \times 0,1 \times 8$

378. a) $x = 229,5$ b) $x = 58,5$.

379. a) 18m ; b) 0,06km ; c) 6 phút ; d) 15 phút.

380. HD : Diện tích nền căn phòng thứ nhất là $17,68\text{m}^2$.

Diện tích nền căn phòng thứ hai là $17,76\text{m}^2$.

Vậy diện tích nền căn phòng thứ hai lớn hơn diện tích nền căn phòng thứ nhất.

381. DS : a) 203 ; b) 84,5 ; c) $\frac{28}{15}$;

d) 6 ; e) 391,7 ; g) 1,25.

382. ĐS : 23,6 ; 1,18 ; 5,04.
383. a) $x = 10$; b) $x = 19,585$.
384. a) 2,125 ; b) 0,02125 ; c) 212,5.
385. ĐS : a) 38,045 ; 3,8045 ; 3804,5 ; 380 450.
b) 84,14 ; 8414.
386. ĐS : a) 2,152 ; b) 10,92 ; c) 0,4 ; d) 0,612 ;
e) 4,888 ; g) 2,5.
387. ĐS : a) 3,06 ; b) 40,18 ; c) 2,21 ; d) 19,5.
388. a) $x = 16,2$; b) $x = 6,02$; c) $x = 0,1$; d) $x = 4,4$.

389. *Bài giải*

$$130\text{cm} = 1,3\text{m}$$

Chiều dài tấm bảng là :

$$3,575 : 1,3 = 2,75 \text{ (m)}$$

Độ dài của khung nhôm là :

$$(2,75 + 1,3) \times 2 = 8,1 \text{ (m)}$$

Đáp số : 8,1m.

390.

Tỉ số phần trăm	Số thập phân	Phân số thập phân
15%	0,15	$\frac{15}{100}$
25%	0,25	$\frac{25}{100}$
50%	0,50	$\frac{50}{100}$
75%	0,75	$\frac{75}{100}$
80%	0,80	$\frac{80}{100}$
92%	0,92	$\frac{92}{100}$

391. ĐS : a) 37,5% ; b) 125% ; c) 12% ; d) 3,2%.

392.

3% của 60	1,8
17% của 340	57,8
50% của 18	9
25% của 31	7,75

393.

25% của x	750	64,8	16,5	3,75
x	3000	259,2	66	15

394. *Bài giải*

Bán kính của hình tròn là :

$$6 : 2 = 3 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tròn là :

$$3 \times 3 \times 3,14 = 28,26 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật là :

$$28,26 \times 5 = 141,3 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$141,3 : 9 = 15,7 \text{ (cm)}$$

Chu vi của hình chữ nhật là :

$$(15,7 + 9) \times 2 = 49,4 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 49,4cm.

395. *Bài giải*

Tổng hai đáy của hình thang là :

$$60 \times 2 : 5 = 24 \text{ (m)}$$

Đáy lớn của hình thang là :

$$(24 + 4) : 2 = 14 \text{ (m)}$$

Đáy bé của hình thang là :

$$24 - 14 = 10 \text{ (m)}$$

Đáp số : Đáy lớn : 14m ; Đáy bé : 10m.

396.

Bài giải

Vì khi đáy lớn tăng thêm 4m thì diện tích tăng thêm 60m^2 , nên 60m^2 chính là diện tích hình tam giác có đáy 4m và chiều cao là chiều cao của mảnh vườn hình thang.

Chiều cao của mảnh vườn hình thang là :

$$60 \times 2 : 4 = 30 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn hình thang là :

$$(52 + 36) \times 30 : 2 = 1320 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 1320m^2 .

397.

Bài giải

a) Tổng chiều dài và chiều rộng của đáy bể hình chữ nhật là :

$$7,2 : 2 = 3,6 \text{ (m)}$$

Chiều dài đáy bể hình chữ nhật là :

$$(3,6 + 0,6) : 2 = 2,1 \text{ (m)}$$

Chiều rộng đáy bể hình chữ nhật là :

$$3,6 - 2,1 = 1,5 \text{ (m)}$$

Thể tích của bể nước là :

$$2,1 \times 1,5 \times 1,5 = 4,725 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$4,725\text{m}^3 = 4725\text{dm}^3 = 4725\text{l}$$

b) Thể tích phần nước đã dùng trong một tuần lễ là :

$$2,1 \times 1,5 \times 1,2 = 3,78 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$3,78\text{m}^3 = 3780\text{dm}^3 = 3780\text{l}$$

Trung bình mỗi ngày dùng số lít nước là :

$$3780 : 7 = 540 \text{ (l)}$$

Đáp số : a) 4725l ; b) 540l .

398.

Bài giải

a) Diện tích một mặt của hình lập phương là :

$$294 : 6 = 49 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Ta có : $49 = 7 \times 7$. Vậy cạnh của hình lập phương là 7cm.

Thể tích của hình lập phương là :

$$7 \times 7 \times 7 = 343 \text{ (cm}^3\text{)}$$

b) 35cm gấp 7cm số lần là :

$$35 : 7 = 5 \text{ (lần)}$$

63cm gấp 7cm số lần là :

$$63 : 7 = 9 \text{ (lần)}$$

Để xếp được một lớp hình lập phương trong hình hộp chữ nhật cần số hình lập phương cạnh 7cm là :

$$9 \times 5 = 45 \text{ (hình lập phương)}$$

Số lớp hình lập phương xếp được trong hình hộp chữ nhật là :

$$180 : 45 = 4 \text{ (lớp)}$$

Đáp số : a) 343cm^3 ; b) 4 lớp.

399. Khoanh vào D.

400. HD :

Cách 1 : Số dầu còn lại ở hai thùng là :

$$85 + 46 = 131 \text{ (l)}$$

Số dầu lấy ra ở mỗi thùng là :

$$(211 - 131) : 2 = 40 \text{ (l)}$$

Số dầu lúc đầu có ở thùng thứ nhất là :

$$85 + 40 = 125 \text{ (l)}$$

Số dầu lúc đầu có ở thùng thứ hai là :

$$46 + 40 = 86 \text{ (l)}$$

Cách 2 : Vì cùng lấy ra ở mỗi thùng một số lít dầu như nhau nên số dầu lúc đầu ở thùng thứ nhất nhiều hơn ở thùng thứ hai là

$$85 - 46 = 39 \text{ (l)}$$

Số dầu lúc đầu có ở thùng thứ nhất là :

$$(211 + 39) : 2 = 125 \text{ (l)}$$

Số dầu lúc đầu có ở thùng thứ hai là :

$$211 - 125 = 86 \text{ (l)}$$

401. *HD* : Ta có : $0,25 = \frac{1}{4}$, tỉ số của hai số bằng 0,25, tức là số lớn gấp 4 lần số bé.

Số bé là : $0,25 : (4 + 1) = 0,05$

Số lớn là : $0,25 - 0,05 = 0,2$.

402. *HD* : Đáy bé của thửa ruộng hình thang là :

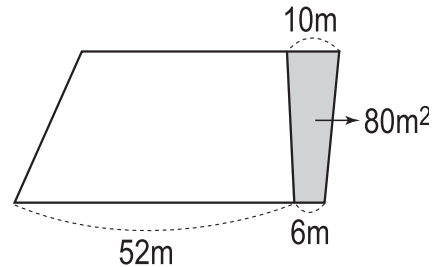
$$52 \times 75 : 100 = 39 \text{ (m)}$$

Phần đất tăng thêm là hình thang có đáy bé 6m, đáy lớn 10m, diện tích bằng 80m^2 và chiều cao bằng chiều cao của thửa ruộng hình thang ban đầu. Chiều cao của thửa ruộng hình thang là :

$$80 \times 2 : (10 + 6) = 10 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng là :

$$(39 + 52) \times 10 : 2 = 455 \text{ (m}^2\text{)}.$$



403. *HD* : Diện tích thửa ruộng là :

$$200 \times 120 = 24000 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$24\ 000\text{m}^2 = 2,4\text{ha}$$

404. *HD* : Thể tích của thùng là :

$$145 \times 70 \times 50 = 507500 \text{ (cm}^3\text{)}$$

$$507\ 500\text{cm}^3 = 507,500\text{dm}^3 \text{ (hay } 507,5\text{dm}^3\text{)}$$

405. *Bài giải*

Diện tích đáy bể bơi là :

$$45 \times 25 = 1125 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều cao của mực nước trong bể là :

$$2250 : 1125 = 2 \text{ (m)}$$

Đáp số : 2m.

406. *Bài giải*

a) Vận tốc của ca nô khi đi xuôi dòng là :

$$25,5 + 2,5 = 28 \text{ (km/giờ)}$$

Quãng đường ca nô đi xuôi dòng trong 1,5 giờ là :

$$28 \times 1,5 = 42 \text{ (km)}$$

b) Vận tốc của ca nô khi đi ngược dòng là :

$$25,5 - 2,5 = 23 \text{ (km/giờ)}$$

Quãng đường ca nô đi ngược dòng trong 1,5 giờ là :

$$23 \times 1,5 = 34,5 \text{ (km)}$$

Đáp số : a) 42km ; b) 34,5km.

407.

Bài giải

a) Sau 1 giờ cả hai người đi được là :

$$4,3 + 4,7 = 9 \text{ (km)}$$

Sau 1 giờ hai người còn cách nhau là :

$$22,5 - 9 = 13,5 \text{ (km)}$$

Sau 1,5 giờ cả hai người đi được là :

$$9 \times 1,5 = 13,5 \text{ (km)}$$

Sau 1,5 giờ hai người còn cách nhau là :

$$22,5 - 13,5 = 9 \text{ (km)}$$

b) Thời gian đi để hai người gặp nhau là :

$$22,5 : 9 = 2,5 \text{ (giờ)}$$

Đáp số : a) 13,5km ; 9km ; b) 2,5 giờ.

408. *HD :* Xe máy thứ nhất đi từ A đến B hết 3 giờ, nên mỗi giờ đi được $\frac{1}{3}$ quãng đường AB. Tương tự, mỗi giờ xe máy thứ hai đi được $\frac{1}{5}$ quãng đường AB.

Thời gian hai xe cần đi để gặp nhau là :

$$1 : \left(\frac{1}{3} + \frac{1}{5} \right) = 1\frac{7}{8} \text{ (giờ)}.$$

409. *HD :* Hai người cùng làm việc sau 4 giờ thì xong việc. Vậy sau 1 giờ hai người làm được $\frac{1}{4}$ công việc.

Tương tự, người thứ nhất làm trong 1 giờ được $\frac{1}{7}$ công việc.

Vậy người thứ hai làm trong 1 giờ được :

$$\frac{1}{4} - \frac{1}{7} = \frac{3}{28} \text{ (công việc)}$$

Do đó thời gian để người thứ hai làm một mình xong công việc là :

$$1 : \frac{3}{28} = 9\frac{1}{3} \text{ (giờ)}.$$

MỤC LỤC

Chương một : Ôn tập và bổ sung về phân số. Giải toán liên quan đến tỉ lệ. Bảng đơn vị đo diện tích

- Ôn tập : Khái niệm về phân số
- Ôn tập : Tính chất cơ bản của phân số
- Ôn tập : So sánh hai phân số
- Phân số thập phân
- Ôn tập : Phép cộng và phép trừ hai phân số
- Ôn tập : Phép nhân và phép chia hai phân số
- Ôn tập và bổ sung về giải toán
- Ôn tập : Bảng đơn vị đo độ dài
- Ôn tập : Bảng đơn vị đo khối lượng
- Bảng đơn vị đo diện tích

Chương hai : Số thập phân. Các phép tính với số thập phân

- Số thập phân
- Viết các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân
- Các phép tính với số thập phân
- Phép cộng
- Phép trừ
- Phép nhân
- Phép chia
- Tỉ số phần trăm

<i>Trang</i>	
Câu hỏi và bài tập	Hướng dẫn - Trả lời
3	73
3	73
4	74
5	74
6	76
7	76
8	77
11	80
13	87
13	88
14	88
17	91
17	91
20	93
22	95
22	95
23	98
26	102
28	107
30	110

Chương ba : Hình học

- Hình tam giác. Diện tích hình tam giác
- Hình thang. Diện tích hình thang
- Luyện tập chung về diện tích hình tam giác và hình thang
- Hình tròn. Chu vi và diện tích hình tròn
- Luyện tập về tính diện tích các hình
- Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật và hình lập phương
- Thể tích của hình hộp chữ nhật và hình lập phương
- Giới thiệu hình trụ. Giới thiệu hình cầu

Chương bốn : Số đo thời gian. Toán chuyển động đều

- Số đo thời gian
- Cộng số đo thời gian
- Trừ số đo thời gian
- Nhân số đo thời gian với một số
- Chia số đo thời gian cho một số
- Luyện tập chung về các phép tính với số đo thời gian
- Vận tốc
- Quãng đường
- Thời gian
- Luyện tập chung về chuyển động cùng chiều, chuyển động ngược chiều.

Chương năm : Ôn tập

- Ôn tập về số tự nhiên, phân số, số thập phân, số đo đại lượng
- Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên, phân số, số thập phân
- Ôn tập về hình học
- Ôn tập về giải toán

33	114
33	114
36	119
38	121
39	124
41	128
44	134
46	138
49	142
51	144
51	144
51	144
52	145
53	147
53	148
54	148
55	151
56	152
57	153
57	155
60	161
60	161
65	164
71	169
72	171

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung :
Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN THỊ BÌNH - VŨ THỊ ÁI NHƯ

Biên tập tái bản :
HOÀNG THỊ KIM HẢO

Trình bày bìa và minh họa :
NGUYỄN THỊ HỒNG VY

Biên tập kỹ thuật :
ĐINH XUÂN DUNG

Sửa bản in :
PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

BÀI TẬP TOÁN 5